

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

PHÙNG NGỌC BẢO

**CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐẾN NĂM 2025**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh - Năm 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

PHÙNG NGỌC BẢO

**CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐẾN NĂM 2025**

**Chuyên ngành: Kinh tế chính trị
Mã ngành: 9310102**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS, TS. VŨ VĂN HIỀN**
- 2. PGS, TS. NGUYỄN MINH TUẤN**

Tp. Hồ Chí Minh - Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án tiến sĩ: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025” là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Những số liệu, tư liệu có nguồn gốc rõ ràng, kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020

Người cam đoan

Phùng Ngọc Bảo

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	x
TÓM TẮT	xii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	8
1.1 Các công trình nghiên cứu của các tác giả liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	8
1.1.1 Các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước	8
1.1.2 Các công trình nghiên cứu của các tác giả ngoài nước	22
1.2 Những đúc kết khi nghiên cứu các công trình khoa học liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	24
1.2.1 Nhận xét về các công trình khoa học liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	25
1.2.2 Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu	26
Tóm tắt chương 1	27
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	28
2.1 Vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	28
2.1.1 Những khái niệm cơ bản	28
2.1.1.1 Nông nghiệp	28
2.1.1.2 Nông dân	30
2.1.1.3 Nông thôn	31
2.1.1.4 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	32
2.1.2 Khái quát về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông	33

thôn	
2.1.3 Những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	34
2.1.3.1 Phát triển lực lượng sản xuất bằng đẩy mạnh cơ khí hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa và ứng dụng khoa học – công nghệ trong nông nghiệp	34
2.1.3.2 Xây dựng quan hệ sản xuất mới	35
2.1.3.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn	37
2.1.3.4 Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ ở nông thôn	38
2.2 Mối quan hệ biện chứng giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	40
2.3 Một số luận điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cùng với quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	42
2.3.1 Luận điểm của một số nhà kinh tế học về vai trò của nông nghiệp trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa	42
2.3.2 Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	44
2.3.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	48
2.4 Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	50
2.4.1 Những quan điểm về phát triển nông nghiệp, nông thôn trước thời kỳ đổi mới (1986)	51
2.4.2 Sự phát triển quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)	52
2.4.3 Đảng lãnh đạo đồng bằng sông Cửu Long thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ đổi mới	58
2.5 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng và một số quốc gia, cùng với những bài học kinh nghiệm	60

2.5.1 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng	60
2.5.2 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của một số quốc gia trên thế giới	62
2.5.2.1 Trung Quốc	62
2.5.2.2 Nhật Bản	63
2.5.2.3 Hàn Quốc	65
2.5.3 Một số bài học kinh nghiệm về thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có thể vận dụng cho đồng bằng sông Cửu Long	66
Tóm tắt chương 2	68
Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	70
3.1 Tổng quan phương pháp nghiên cứu	70
3.2 Phương pháp luận	70
3.2.1 Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	70
3.2.2 Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật	71
3.2.2.1 Nguyên lý của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến của sự vật và sự vận dụng dự kiến trong luận án	71
3.2.2.2 Nguyên lý của phép biện chứng duy vật về sự phát triển của sự vật, hiện tượng và sự vận dụng dự kiến trong luận án	71
3.2.3 Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập	72
3.2.4 Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại	72
3.2.5 Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng	73
3.2.6. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học	73
3.2.7 Phương pháp logic thống nhất với phương pháp lịch sử	74
3.3 Các phương pháp nghiên cứu cụ thể	74
3.3.1 Phương pháp tiếp cận hệ thống	74
3.3.2 Phương pháp thống kê, mô tả	74

3.3.3 Phương pháp phân tích, tổng hợp	75
3.3.4 Phương pháp so sánh, đối chiếu	75
3.3.5 Phương pháp chuyên gia	76
3.3.6 Phương pháp dự báo	76
3.4 Đề xuất khung phân tích của Luận án	76
Tóm tắt chương 3	77
Chương 4: THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	79
4.1 Tổng quan điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long	79
4.1.1 Điều kiện tự nhiên	79
4.1.2 Kinh tế - xã hội	83
4.1.2.1 Dân số, nguồn lực lao động	83
4.1.2.2 Kinh tế	87
4.1.2.3 Đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn	88
4.2 Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua	91
4.2.1 Phát triển lực lượng sản xuất qua thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn	91
4.2.2 Xây dựng quan hệ sản xuất mới	95
4.2.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn	98
4.2.3.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	98
4.2.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn	108
4.2.4 Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn	110
4.3 Bài học kinh nghiệm về sự thành công bước đầu của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long	112
4.4 Một số tồn tại bất cập chính yếu cần sớm giải quyết nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng	114

bằng sông Cửu Long	
4.4.1 Phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chưa đồng bộ trong nhiều lĩnh vực	114
4.4.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng nhưng còn chậm, thiên về nội bộ ngành nông nghiệp	116
4.4.3 Kết cấu hạ tầng nông thôn đầu tư thiếu tập trung	117
4.4.4 Vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng nhu cầu	118
4.4.5 Thiếu tính liên kết dẫn đến đầu tư vừa manh mún, vừa dàn trải	119
4.5 Nguyên nhân của những vấn đề cơ bản tồn tại bất cập	120
Tóm tắt chương 4	121
Chương 5: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2025	122
5.1 Dự báo tình hình tác động đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long	122
5.1.1 Tình hình thế giới và trong nước	122
5.1.2 Tình hình vùng đồng bằng sông Cửu Long	124
5.2 Định hướng, mục tiêu đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025	126
5.2.1 Định hướng đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	126
5.2.2 Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	128
5.2.2.1 Mục tiêu tổng quát	128
5.2.2.2 Mục tiêu cụ thể	128
5.3 Những giải pháp cơ bản đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025	128
5.3.1 Nhóm giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	128

5.3.1.1 Phát triển lực lượng sản xuất	128
5.3.1.2 Tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp	132
5.3.1.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn	133
5.4.1.4 Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu	137
5.4.1.5 Xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn	139
5.3.2 Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và một số đột phá	140
5.3.2.1 Những giải pháp về cơ chế, chính sách	140
5.3.2.2 Những giải pháp về đột phá	142
5.4 Khuyến nghị	145
5.4.1 Với Đảng, Nhà nước	145
5.4.2 Với chính quyền các địa phương trong vùng	145
Tóm tắt chương 5	146
KẾT LUẬN	147
DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	I
DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN	II
LUẬN ÁN	
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	III
PHỤ LỤC	XII

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCKT	Cơ cấu kinh tế
CDCC	Chuyển dịch cơ cấu
CĐML	Cánh đồng mẫu lớn
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCSVN	Đảng Cộng sản Việt Nam
EU	Khối liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
GAP	Thực hành nông nghiệp tốt
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTNT	Giao thông nông thôn
HTX	Hợp tác xã
KH-CN	Khoa học – Công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
LLSX	Lực lượng sản xuất
Ncs	Nghiên cứu sinh
ND	Nông dân
NN	Nông nghiệp
NN, ND, NT	Nông nghiệp, nông dân, nông thôn
NN, NT	Nông nghiệp, nông thôn
NT	Nông thôn
NTM	Nông thôn mới
Nxb	Nhà xuất bản

QHSX	Quan hệ sản xuất
RCFP	Hiệp định Đối tác toàn diện
SX	Sản xuất
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
THT	Tổ hợp tác
TLSX	Tư liệu sản xuất
TPKT	Thành phần kinh tế
VH-XH	Văn hóa – Xã hội
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 3.1: Các giai đoạn của phương pháp thống kê	75
Bảng 3.2: Khung phân tích	77
Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất theo địa phương của vùng ĐBSCL 2018	80
Bảng 4.2: Dân số trung bình phân theo địa phương vùng ĐBSCL 2018	83
Bảng 4.3: Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo địa phương của đồng bằng sông Cửu Long	84
Bảng 4.4: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và tỷ lệ đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long	86
Bảng 4.5: Tăng trưởng kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long	87
Bảng 4.6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long	88
Bảng 4.7: Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương	89
Bảng 4.8: Hệ thống trạm bơm phục vụ SX nông nghiệp trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước tính đến 2017	93
Bảng 4.9: Tỷ lệ cây trồng của đồng bằng sông Cửu Long	98
Bảng 4.10: Sản lượng lúa phân theo địa phương	99
Bảng 4.11: Diện tích, năng suất và sản lượng lương thực chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	100
Bảng 4.12: Cơ cấu tỷ lệ ngành chăn nuôi của đồng bằng sông Cửu Long	101
Bảng 4.13: Lượng gia súc, gia cầm sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long	101
Bảng 4.14: Số lượng trâu phân theo địa phương	102
Bảng 4.15: Số lượng bò phân theo địa phương	102
Bảng 4.16: Số lượng lợn phân theo địa phương	103
Bảng 4.17: Số lượng gia cầm phân theo địa phương	104
Bảng 4.18: Diện tích rừng ở đồng bằng sông Cửu Long	106
Bảng 4.19: Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương	106
Bảng 4.20: Tỷ lệ loại hình sản xuất kinh doanh thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long	107
Bảng 4.21: Nuôi trồng và khai thác thủy sản ở vùng đồng bằng sông Cửu	107

Long

Bảng 4.22: Sản lượng thủy sản phân theo địa phương 108

Bảng 4.23: Cơ cấu lao động trong khu vực nông thôn ở ĐBSCL (Thời điểm 1/7/2016) 109

Bảng 5.1: Tác động của Hiệp định CPTPP đến nền kinh tế Việt Nam ước tính đến năm 2030 123

Tóm tắt: Những năm qua, đồng bằng sông Cửu Long biết phát huy được lợi thế so sánh trong phát triển nông nghiệp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Bước đầu đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ: Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn; Thu nhập của cư dân nông thôn ngày càng tăng, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường... Song tiến trình thực hiện ở nơi đây cũng còn nhiều hạn chế đặt ra cần hoàn thiện. Quán triệt định hướng, mục tiêu của Đảng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trong thời gian tới đồng bằng sông Cửu Long cần có những bước đi sát hợp hơn trong thực tiễn bằng những giải pháp cơ bản tiếp tục phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp hơn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, không ngừng nâng cao đời sống người dân nông thôn... cùng với những đột phá về cơ chế chính sách.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Nông nghiệp, nông thôn; Đồng bằng sông Cửu Long.

Abstract: For last years, the Mekong Delta knew to promote comparative advantage in agricultural development to implement the industrialization, modernization of agriculture, countryside. First step achieved many encouraging achievements: The agriculture develops according to the direction of big goods production; Rural inhabitants' income was increased more and more, economic – social infrastructure was reinforced ... However, implementing progress here has also many proposed limitations which need to be perfected. Manage thoroughly the Party's orientation, target to promote the industrialization, modernization of agriculture, countryside. In coming time, the Mekong Delta needs to have more suitable steps in the practice by basic solutions to continue developing manufacturing force, build new manufacturing relationship more suitable, shift a reasonable economic structure, build synchronous infrastructure, improve constantly to increase rural inhabitants' life ... with the outbreaks about policy regime.

Key words: Industrialization, modernization; Agriculture, countryside; The Mekong Delta.

MỞ ĐẦU

Lý do lựa chọn đề tài:

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng châu thổ đa dạng sinh thái và giàu tiềm năng phát triển nông nghiệp, thủy hải sản, cây ăn quả thuộc loại quý hiếm của không riêng Việt Nam mà còn cả thế giới. Đồng thời, cũng là vùng kinh tế trọng điểm trong chiến lược phát triển của đất nước, đóng góp khoảng 27% vào GDP cả nước. Với điều kiện tự nhiên nhiều sông ngòi, kênh rạch, hưởng lượng phù sa khá lớn; có diện tích đất SX nông nghiệp là 2.618,1 nghìn ha, chiếm 64,25% diện tích tự nhiên vùng, bằng 22,75% diện tích đất SX nông nghiệp cả nước; bờ biển dài hơn 700 km chiếm 23% chiều dài bờ biển quốc gia, hơn 360 ngàn km² vùng biển và đặc quyền kinh tế... nên ĐBSCL rất có lợi thế, luôn đi đầu so với cả nước về phát triển NN. Sản xuất lúa gạo ở ĐBSCL chiếm khoảng 60% sản lượng của cả nước, trong đó, xuất khẩu đạt hơn 90%; xuất khẩu thủy sản chiếm trên 62% sản lượng của cả nước... Những năm qua, bằng nhiều quyết sách chiến lược của Đảng và Nhà nước, nơi đây đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ trong phát triển KT-XH. Đặc biệt hơn 30 năm nay, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đảng, cùng cả nước ĐBSCL đã từng bước phát huy được tiềm năng vốn có của mình, nhanh chóng triển khai, tiến hành thực hiện CHN, HĐH NN, NT, bước đầu đã đạt được những thành tựu to lớn và khá toàn diện. Cụ thể:

- Nông nghiệp đang tiếp tục phát triển theo hướng SX hàng hóa, an ninh lương thực được bảo đảm, một số sản phẩm SX đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Rõ hơn, NN từng bước hình thành vùng SX tập trung, chuyên canh, phát huy lợi thế sản phẩm chủ lực của vùng. Đã hình thành một số mô hình tiêu biểu SX tập trung chuyên canh cho lúa, cây ăn quả và thủy sản được ứng dụng công nghệ cao nên tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng tốt tăng lợi thế cạnh tranh trên thương trường. Các viện, trường, trung tâm nghiên cứu NN tại vùng đã chủ động tích cực thực hiện lai tạo, cung ứng cây, con giống, vật nuôi và SX các chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ KH-KT. Nhiều địa phương trở thành điểm sáng về SX NN, cơ cấu cây trồng - vật nuôi được chuyển dịch theo hướng SX hàng hóa, nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích, tạo điều kiện thuận lợi cho

thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Cùng với nhân rộng mô hình “Liên kết bốn nhà” để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong SX NN, vùng ĐBSCL xuất hiện nhiều mô hình liên kết SX có hiệu quả, trở thành hình mẫu cho cả nước như mô hình SX lúa theo hình thức “cánh đồng lớn”, SX - kinh doanh tổng hợp và chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản đã được phổ biến rộng khắp, nhất là ở Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Kiên Giang...

- Diện mạo đời sống cư dân NT có nhiều thay đổi, kết cấu hạ tầng KT-XH ở NT được tăng cường, CCKT và các hình thức tổ chức SX chuyển dịch theo hướng hiện đại – tỷ trọng công nghiệp dịch vụ và phát triển ngành nghề có bước điều chỉnh hợp lý. Đời sống vật chất, tinh thần của tuyệt đại bộ phận ND ở hầu hết các vùng NT ngày càng được cải thiện rõ rệt, xóa đói, giảm nghèo và các vấn đề xã hội ở NT đạt được nhiều thành tựu khả quan.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong thực hiện CNH, HĐH NN, NT thì ĐBSCL vẫn tồn tại còn những hạn chế nhất định. Đó là:

- *Về cơ bản*, nông nghiệp chưa thoát khỏi tình trạng SX nhỏ, phân tán; thiếu hình thức tổ chức quy tụ ND để sản xuất, tạo số lượng sản phẩm nhiều, đồng nhất; năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nhiều sản phẩm còn thấp; sức cạnh tranh trên thị trường cả trong và ngoài nước chưa cao; chậm có chính sách đầu tư cho NN, ND, NT, nhưng khi có chính sách rồi thì đầu tư khá dàn trải, lĩnh vực nào cần làm trước, làm sau chưa được phân minh.

- *Về tổng thể*, NN và NT vẫn ở tình trạng phát triển thiếu quy hoạch tầm chiến lược, kết cấu hạ tầng KT - XH chưa đồng bộ và yếu kém; Ô nhiễm môi trường gia tăng, năng lực kiểm soát ô nhiễm và đối phó với thiên tai còn nhiều hạn chế. Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ tác động xấu nghiêm trọng đến SX NN, đời sống cư dân NT, kéo theo có thể tác động tiêu cực đến KT-XH của vùng.

- *Về chi tiết*, CDCC kinh tế NN, NT đúng hướng nhưng còn chậm, thiên về nội bộ ngành NN; Các ngành công nghiệp, dịch vụ phục vụ NN, NT phát triển chậm; ngành nghề ở NT tuy có phát triển nhưng chưa đa dạng, quy mô nhỏ, phân tán dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp; Trong QHSX hình thành đối với TPKT tập thể đa dạng nhưng với TPKT tư

nhân rất khiêm tốn, chưa phát triển nhiều; Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng KT-XH NT nhìn chung còn thiếu, chất lượng thấp và năng lực phòng chống, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng còn hạn chế; Nhìn chung, công nghệ chế biến nông sản còn lạc hậu, nhất là công nghệ chế biến rau quả, súc sản và thủy sản. Trong khi, công tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ; một số tiến bộ kỹ thuật đã được xác nhận nhưng khó triển khai, nhân rộng trong thực tiễn do còn nhiều bất cập về mặt cơ chế, chính sách; Tỷ lệ cơ giới hóa trong SX NN tuy có tăng trong những năm gần đây nhưng chưa thật sự ứng dụng phổ biến; Nhu cầu vốn đầu tư cho CNH, HĐH NN, NT rất lớn nhưng nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước có giới hạn nhưng việc huy động các nguồn lực của người dân và các TPKT đầu tư vào nông nghiệp gặp nhiều khó khăn (do kết cấu hạ tầng kinh tế NT ở nhiều nơi còn yếu kém, lực lượng lao động có trình độ tay nghề thấp; đời sống người dân còn rất nhiều khó khăn, thiếu các chính sách khuyến khích ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư...); Một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về CNH, HĐH NN, NT rất hợp lý nhưng chậm được triển khai thực hiện ở các địa phương, đơn vị. Trong quá trình thực hiện lại thiếu kiểm tra, giám sát dẫn đến tình trạng tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao.

Có thể nói, ĐBSCL là vùng giàu tiềm năng phát triển vào loại bậc nhất của cả nước, vùng chiến lược về an ninh lương thực quốc gia, nhưng ĐBSCL chưa được khai thác và phát triển đúng với lợi thế vốn có; Đời sống của cả vùng, nhất là ND còn khoảng cách rất xa so với các vùng miền khác của cả nước. Một trong những nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do quá trình CNH, HĐH NN, NT mặc dù đã được các địa phương trong vùng quan tâm, có những bước tiến nhất định nhưng vẫn chưa thực sự đi vào chiều sâu để phát huy hiệu quả. Là người gắn bó lâu năm với vùng đất này, Ncs có nguyện vọng nghiên cứu để làm rõ thêm quá trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT khu vực ĐBSCL đạt được những thành tựu, hạn chế cụ thể nào? Bài học kinh nghiệm nào rút ra về sự thành công bước đầu ở ĐBSCL thực hiện CNH, HĐH NN, NT? Nguyên nhân của những vấn đề cơ bản đã cản trở tiến trình CNH, HĐH NN, NT?... Dựa vào đó, Ncs làm cơ sở tìm ra những giải pháp đóng góp vào đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT vùng nhanh chóng phát triển cho tương xứng với tiềm năng. Vì vậy,

Ncs đã chọn chủ đề: **“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025”** làm đề tài nghiên cứu trong luận án tiến sĩ.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung:

Đóng góp về mặt lý luận cùng với những giải pháp góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT để thực hiện xây dựng một nền NN SX hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu KH-CN tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; Cùng với, xây dựng NT ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có CCKT hợp lý, QHSX phù hợp, kết cấu hạ tầng KT-XH phát triển ngày càng hiện đại ở ĐBSCL.

Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, xuất phát từ cơ sở lý luận, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và thực tiễn của tiến trình CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL thời gian qua, nêu bật và khẳng định những thành tựu, đóng góp to lớn của các địa phương vùng ĐBSCL trong phát triển NN, NT. Qua đó, khẳng định hướng đi đúng đắn của ĐBSCL khi thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

Thứ hai, nhận diện, phân tích làm rõ những hạn chế, yếu kém, bất cập đã và đang nổi lên trong quá trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL. Đồng thời, chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém, bất cập đó.

Thứ ba, trên cơ sở thực tiễn cả mặt thành công và hạn chế rút ra những bài học kinh nghiệm quý gì, nhất là những mô hình, cách làm hay, sáng tạo trong quá trình CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL. Trong chừng mực nào đó sẽ rút ra và bổ sung những vấn đề về mặt lý luận vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta.

Thứ tư, làm rõ những tác động của yếu tố môi trường vĩ mô ảnh hưởng đến tiến trình CNH, HĐH NN, NT, cùng với đề ra định hướng, mục tiêu đẩy mạnh tiến trình CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL. Từ đó, đề xuất những giải pháp về cơ chế chính sách cũng như đột phá giúp ĐBSCL đẩy mạnh tiến trình CNH, HĐH NN, NT theo định hướng của Đảng; đồng thời khuyến nghị với Đảng, Nhà nước, lãnh đạo các tỉnh,

thành phố trong vùng những gợi ý cơ bản để tạo sức bật, động lực mới cho tiến trình CNH, HĐH NN, NT nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng trong thời gian tới.

Đối tượng, phạm vi, thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Luận án nghiên cứu về vấn đề CNH, HĐH NN, NT. Song, với hướng tiếp cận của ngành Kinh tế Chính trị đối với tiến trình CNH, HĐH NN, NT Luận án sẽ tập trung nghiên cứu chủ yếu:

- Phát triển LLSX tiên tiến qua thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng KH - CN.
- Xây dựng QHSX phù hợp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT
- Xây dựng kết cấu hạ tầng KT – XH ở NT.

Phạm vi nghiên cứu: Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2000 đến năm 2018.

Phương pháp nghiên cứu

Luận án được xây dựng dựa trên các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin bao gồm phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử...

- Phương pháp trừu tượng hóa khoa học

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm các phương pháp: Tiếp cận hệ thống; Thống kê, mô tả; Phân tích, tổng hợp; So sánh, đối chiếu, chuyên gia.

Những điểm mới và ý nghĩa của luận án

Về phương diện lý luận:

Qua nghiên cứu được các công trình khoa học liên quan đến vấn đề CNH, HĐH NN, NT cùng với những luận điểm khoa học của các nhà kinh tế lớn trên thế giới và các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về NN, NT... Ncs hệ thống hóa, nghiên cứu chuyên sâu dưới hướng tiếp cận của chuyên ngành Kinh tế Chính trị để có cái nhìn tổng thể trong tiến trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL. Cụ thể là:

- Đưa ra một số quan điểm cá nhân về một số khái niệm cơ bản vấn đề CNH, HĐH NN, NT sau khi phân tích các khái niệm đã nghiên cứu.

- Nêu bật được mối quan hệ biện chứng NN, ND, NT với quá trình CNH, HĐH NN, NT có quan hệ khăng khít hữu cơ, song vẫn có tính độc lập tương đối.

- Vấn đề địa tô của C. Mác có thể vận dụng trong tích tụ ruộng đất, thông qua thuế và ngân sách để phát triển NN.

- Khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của việc phát triển kinh tế tập thể, HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Kinh tế ĐBSCL vẫn phải “Lấy canh nông làm gốc” bởi điều kiện tự nhiên có nhiều tiềm năng phát triển NN...

- Cùng với quan điểm, định hướng của Đảng đề ra khi tiến hành thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL cũng cần phải xem ND là chủ thể làm nên sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT; thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ”.

Về phương diện thực tiễn:

Từ đánh giá, nhận xét thực trạng của tiến trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL và dự báo tình hình trong, ngoài nước cũng như của ĐBSCL làm cơ sở định hướng đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH NN, NT của vùng. Ncs tiếp thu những bài học có chọn lọc quốc tế, trong nước đưa ra những bài học có thể vận dụng cho ĐBSCL.

Kết hợp định hướng, mục tiêu thực hiện CNH, HĐH NN, NT của Đảng cùng với quan điểm bổ sung của Ncs để làm cơ sở đề xuất nhóm giải pháp chung cho CNH, HĐH NN, NT và nhóm giải pháp về cơ chế chính sách và một số đột phá (đẩy mạnh liên kết vùng, hình thành một số mô hình kinh tế mới, đẩy mạnh phát triển hạ tầng), khuyến nghị với Trung ương, địa phương một số yếu tố đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL.

Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục, luận án được kết cấu thành 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu của luận án

Chương 4: Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

Chương 5: Định hướng và giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1.1 Các công trình nghiên cứu của các tác giả liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

1.1.1 Các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước

(i) Cuốn sách *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* là kết quả của Đề tài khoa học KX-02 “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa: Con đường và bước đi” cấp Nhà nước do Viện Kinh tế Việt Nam chủ trì được thực hiện trong giai đoạn 2001 – 2007, với sự tham gia của nhiều nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách và hoạt động thực tiễn cùng nhiều cán bộ chuyên trách đã thể hiện cách tiếp cận mới về CNH, HĐH ở nước ta được xuất bản bởi Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội – 2009, do GS, TS Đỗ Hoài Nam và PGS, TS Trần Đình Thiên chủ biên. Nội dung cuốn sách được kết cấu thành 3 chương. Chương một: CNH, HĐH trong những cách tiếp cận khác biệt đã khái quát được quan niệm công nghiệp hóa từ nhiều hướng tiếp cận cùng với viện dẫn một số mô hình CDCC kinh tế từ Trung Quốc, Ấn Độ. Chương hai: Nhận thức lý luận và thực tiễn cơ bản về CNH, HĐH ở Việt Nam trong 20 năm đổi mới và phát triển đất nước. Đánh giá thực tiễn CNH, HĐH ở nước ta và gợi mở những vấn đề đặt ra. Chương ba: Mô hình CNH, HĐH của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, đã phân tích được mô hình CNH, HĐH theo định hướng XHCN của Việt Nam trong môi trường hội nhập và dựa vào hội nhập kinh tế quốc tế; có hoạch định lộ trình cho nước ta đến 2020 về cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Nghiên cứu sinh sẽ tiếp cận cuốn sách dưới góc độ tham khảo lý thuyết, hoạch định lộ trình CNH, HĐH có chọn lọc, trong đó chú trọng phát triển vấn đề CNH, HĐH NN, NT mà sách chưa đề cập đến.

(ii) Cuốn sách *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* của TS. Phạm Ngọc Dũng chủ biên được xuất bản bởi Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội – 2011 đã toát lên được các nội dung

trọng tâm như tiêu đề. Việc thực hiện đường lối CNH, HĐH NN, NT trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đạt được nhiều thành tựu đáng kể, tạo sự chuyển biến tích cực phát triển kinh tế NT, đồng thời cũng tạo ra nhiều thay đổi ở các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Từ đó, nhiều vấn đề KT-XH bức xúc nảy sinh, thể hiện sự bất cập, hạn chế của quá trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT từ chủ trương, chính sách, mối quan hệ lợi ích công nghiệp – NN, thành thị - NT, cùng với sự vươn lên của chính người ND. Vì vậy, cần phải nhận thức đúng về tình hình, nguyên nhân của các thực trạng trên để từ đó tìm ra những giải pháp khắc phục: kinh tế NT phát triển còn chậm; tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ngày càng trầm trọng, hiện tượng ly nông ra các trung tâm đô thị kiếm sống rất lớn; phân hóa giàu – nghèo, bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng; môi trường NT bị ô nhiễm suy thoái nghiêm trọng; đời sống văn hóa, tinh thần của ND còn nhiều bất cập.

Nhìn chung, cuốn sách đã làm rõ hơn vai trò quan trọng của CNH, HĐH NN, NT trong quá trình CNH, HĐH đất nước; đánh giá đúng thực trạng KT - XH ở NT nước ta trong quá trình CNH, HĐH; đưa ra những giải pháp hợp lý có tính thực tiễn cao nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và lâu dài của CNH, HĐH NN, NT là “Xây dựng một nền NN SX hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng NT ngày càng giàu đẹp,... có CCKT hợp lý, QHSX phù hợp, kết cấu hạ tầng KT - XH phát triển ngày càng hiện đại”.

Nghiên cứu sinh sẽ kế thừa những tư tưởng về phương pháp luận, logic của kết cấu nội dung và những giải pháp trong cuốn sách để làm cơ sở triển khai một số giải pháp riêng cho ĐBSCL.

(iii) Cuốn sách *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta* của GS, TS. Nguyễn Ngọc Hòa do Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2008 phát hành. Bước vào thế kỷ XXI, nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò trọng yếu của NN, ND, NT trong bảo đảm sự thắng lợi của công cuộc CNH, HĐH đất nước nhằm mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Việc tiến hành nghiên cứu, tổng kết,

góp phần làm sáng tỏ hơn nữa những quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về NN, ND, NT để tìm ra những nguyên nhân của những thành công, hạn chế cũng như đề xuất những kiến nghị, giải pháp nhằm tiếp tục đưa NN, ND, NT phát triển lên trình độ mới là hết sức cần thiết.

Cuốn sách có kết cấu nội dung khá chi tiết, cụ thể, gồm 8 chương được diễn giải trong dung lượng 536 trang. Trong đó, Chương một: Phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa phải bắt đầu từ NN, ND, NT. Đã khái quát được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về NN, ND, NT và sự quán triệt của Đảng ta về vấn đề NN, ND, NT trong phát triển đất nước theo định hướng XHCN. Chương hai: CNH, HĐH NN, ND, NT là trọng tâm hàng đầu của quá trình CNH, HĐH đất nước. Tác giả đã khẳng định, muốn phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tất yếu phải lấy CNH, HĐH làm nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ. Đồng thời, quá trình này ở nước ta là phải phát triển SX và tăng năng suất lao động trong NN. Chương ba: Phát triển HTX kiểu mới để đẩy mạnh công nghiệp hóa và đưa NN lên SX hàng hóa lớn, hiện đại. Đó là, phát triển kinh tế hợp tác, HTX kiểu mới trong NN, NT là cần thiết và hệ thống những giải pháp đã thực thi, đề ra những giải pháp cơ bản thúc đẩy phát triển sâu rộng kinh tế hợp tác và HTX. Chương bốn: Phát triển SX NN và KT - XH NT trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Từ đánh giá tình hình và tiềm năng phát triển NN và KT - XH NT cho đến khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, đã đề xuất đẩy mạnh CDCC kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp và cơ cấu KT - XH NT. Chương năm: NN, ND, NT Việt Nam sau 20 năm đổi mới. Đánh giá những thành tựu đạt được của NN, ND, NT nước ta sau 20 năm đổi mới cùng với những thời cơ, thách thức và vấn đề đặt ra trong thời gian tới. Chương sáu: Kinh nghiệm quốc tế về chính sách đối với NN, ND, NT và những bài học có ý nghĩa đối với Việt Nam. Chương bảy: Phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT và nâng cao đời sống ND nước ta. Đánh giá được thực trạng phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô, từ đó tìm ra những nguyên nhân hạn chế và bài học rút ra để làm cơ sở đưa ra một số khuyến nghị về phương hướng giải pháp phối hợp

các chính sách kinh tế vĩ mô. Chương tám: Một số giải pháp cơ bản và cấp bách nhằm đẩy mạnh phát triển NN, ND, NT trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH.

Đây là một công trình mang tính học thuật hệ thống, hàm lượng khoa học cao, là tài liệu tham khảo hữu ích giúp những ai quan tâm đến NN, ND, NT Việt Nam có được cái nhìn sinh động, toàn diện, cụ thể trong suốt quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT. Ncs sẽ kế thừa những luận điểm của tác giả tại chương I để mở rộng sâu hơn nữa cho khung lý thuyết của mình.

(iv) Cuốn sách *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng cao* do TS. Đặng Kim Sơn làm chủ biên, do Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội – 2012 phát hành. Cuốn sách đã khái quát được nền NN nước ta từ SX trì trệ, thiếu đổi, hằng năm phải nhập khẩu lương thực đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới về lương thực và hàng nông sản. Bên cạnh những thành tựu ấy, NN nước ta vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém, trong khi phải chịu áp lực cạnh tranh rất lớn trước xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Để NN Việt Nam vươn lên một cách mạnh mẽ, toàn diện, theo hướng hiện đại, hiệu quả, đủ sức đương đầu với những thách thức, tận dụng được những lợi thế mà thời đại tạo ra, cần phải tập trung tối đa cho việc tái cơ cấu nền NN phát huy lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Kết cấu cuốn sách được chia 3 phần, cụ thể: Phần một: Tổng quan và bối cảnh. Đúng với tiêu đề, tác giả đã điếm qua vài lý thuyết phát triển NN mới, có viện dẫn đóng góp của NN Việt Nam cho quá trình đổi mới, công nghiệp hóa phù hợp với các lý thuyết, từ đó nêu được những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn trong quá trình phát triển NN của đất nước; Phần hai: Đề xuất nền NN mới. Cần phải tái cấu trúc ngành NN theo hướng phát huy lợi thế cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước cùng với các biện pháp nâng cao giá trị của một số ngành hàng NN chủ lực. Phần ba: Các giải pháp chiến lược cho việc phát triển NN giá trị gia tăng cao.

Mặc dù, các ý tưởng này chủ yếu là các suy nghĩ của chuyên gia độc lập, chưa phải là các quan điểm chính thức đã được các cơ quan quản lý nhà nước thông qua và định hình thành chiến lược ngành. Song, Ncs vẫn có thể kế thừa những luận điểm phát

triển NN mới có hệ thống tại phần I để chọn lọc, triển khai phân lý luận trong Luận án tiến sĩ.

(v) Cuốn sách *Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO – thời cơ và thách thức* do TS. Nguyễn Vĩnh Thanh, ThS. Lê Sỹ Thọ đồng chủ biên được Nxb Lao động – Xã hội, xuất bản năm 2010. Làm cách nào để nắm bắt được những cơ hội để phát huy cũng như đối đầu thách thức sẽ liên tục diễn ra trong quá trình thực hiện những cam kết để có thể tác động tăng tính cạnh tranh của NN Việt Nam? Liệu NN Việt Nam có đứng vững khi hội nhập? Chúng ta sẽ thực hiện những cam kết trong lĩnh vực NN như thế nào?... Cuốn sách được ra đời trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp bộ cùng tên đã phân nào lý giải các vấn đề trên. Kết cấu cuốn sách được chia làm 3 phần: 1/Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển NN trong thời kỳ hội nhập WTO. Khái quát được vai trò của NN trong phát triển KT - XH; Hội nhập kinh tế quốc tế và những vấn đề liên quan đến NN; Kinh nghiệm thế giới và bài học cho Việt Nam trong điều kiện thực hiện cam kết WTO; 2/Thời cơ và thách thức của NN Việt Nam sau khi gia nhập WTO; 3/Quan điểm và giải pháp chủ yếu phát triển NN Việt Nam sau khi gia nhập WTO. Nhóm tác giả đã đưa ra kiến nghị để thực hiện giải pháp: nhất quán trong chủ trương của Đảng và Nhà nước; Ưu tiên đầu tư hơn nữa cho lĩnh vực NN, NT; Nhanh chóng xây dựng các điều kiện cần thiết để NN, ND hội nhập có lợi vào WTO; Sự phát triển ổn định kinh tế vĩ mô.

Cuốn sách là tài liệu tham khảo bổ ích cho các địa phương, doanh nghiệp, cán bộ nghiên cứu giảng dạy, sinh viên các trường đại học... Ncs sẽ học hỏi có chọn lọc các kiến nghị với Đảng, Nhà nước mà đề tài đề cập để bổ sung phần kiến nghị liên quan.

(vi) Cuốn sách *Một số vấn đề cơ bản về con đường phát triển hiện đại của nông nghiệp và nông thôn Nhật Bản* do TS. Dương Minh Tuấn (Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) chủ biên cùng các cộng sự TS. Phạm Quý Long, ThS. Phạm Thị Xuân Mai được Nxb Từ điển Bách khoa xuất bản vào năm 2012. Cuốn sách đã đề cập đến những nội dung chính: Chương một, Tổng quan về sự phát triển của NN, NT Nhật Bản. Nhằm nêu lên những đặc trưng chủ yếu, có tính đặc thù cũng như vai trò của NN đối với quá trình CNH, HĐH ở Nhật Bản. Chương hai,

Các giải pháp phát triển NN, NT Nhật Bản. Các giải pháp được áp dụng gồm quản lý, sử dụng đất đai NN; CCKT NN trong nền kinh tế quốc dân; Quan hệ giữa đô thị và NT; Sự CDCC lao động NN, từ lao động NN sang lao động phi NN; Hợp tác quốc tế và bảo hộ NN; Tổ chức và quản lý NN. Chương ba, Khái quát mô hình phát triển NN, NT Nhật Bản và một vài liên hệ với Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

Kế thừa công trình khoa học này, Ncs sẽ chọn lọc một số kinh nghiệm của sự phát triển NN, NT ở Nhật Bản có thể vận dụng cho phát triển CNH, HĐH NN, NT tại Việt Nam nói chung, ĐBSCL nói riêng trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.

(vii) Cuốn sách *Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn: Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc* là sản phẩm được xã hội hóa từ Hội thảo khoa học “Những vấn đề lý luận và thực tiễn về nông nghiệp, nông dân, nông thôn – Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc” do GS, TS. Phùng Hữu Phú (Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương) và cùng với TS. Nguyễn Việt Thông, TS. Bùi Văn Hưng (thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương) biên soạn, được Nxb Chính trị quốc gia xuất bản năm 2009, trên cơ sở quy tụ 29 bài tham luận của các nhà khoa học nghiên cứu lý luận và thực tiễn hàng đầu của Việt Nam và Trung Quốc trình bày tại Hội thảo. Đây là những vấn đề mà hai Đảng rất quan tâm đưa ra thảo luận đáp ứng nhu cầu cấp bách về lý luận và tổng kết thực tiễn, phản ánh những kinh nghiệm quý rút ra từ quá trình thực hiện chính sách đối với NN, ND, NT của Việt Nam và chính sách “Tam nông” của Trung Quốc. Vấn đề NN, ND, NT của hai nước trong thực hiện đổi mới và cải cách đã có nét tương đồng: Đổi mới ở Việt Nam, bắt đầu đột phá từ NN với chính sách và cơ chế khoán, từ khoán sản phẩm trong HTX đến khoán hộ gia đình ND; Cải cách của Trung Quốc cũng bắt đầu từ những bước đột phá trong NN và các hộ ND, gắn bó với ruộng đất bằng các đòn bẩy lợi ích. Vì vậy, tại Hội thảo hai bên rất thuận lợi cung cấp cho nhau những thông tin quý về tình hình phát triển NN, NT và vấn đề ND, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đòi hỏi phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu phục vụ thiết thực cho công cuộc phát triển đất nước phù hợp với đặc điểm, điều kiện về NN, ND, NT của mỗi nước.

Cuốn sách là tài liệu tham khảo quý báu cho các nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu lý luận và những ai hoạt động thực tiễn liên quan đến vấn đề NN, ND, NT. Qua cuốn sách, Ncs sẽ học tập được phương pháp đặt và giải quyết các vấn đề một cách biện chứng liên quan đến thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Những vấn đề lý luận, số liệu trích dẫn trong các bài tham luận sẽ được chọn lọc để khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với đất nước trong tiến trình CNH, HĐH NN, NT ở phần lý luận của Đề tài.

(viii) Cuốn sách *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 – 2020* do TS. Nguyễn Thị Tố Quyên làm chủ biên được Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội xuất bản vào năm 2012. Trước thời kỳ mới, với mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn mới, nhiều nhân tố xuất hiện và nhiều vấn đề nảy sinh như khủng hoảng kinh tế, bất ổn an ninh lương thực toàn cầu, BĐKH, môi trường sinh thái bị đe dọa nghiêm trọng, an sinh xã hội không được đảm bảo..., buộc chúng ta phải nhìn nhận, đánh giá lại NN, ND, NT nước nhà. Trên cơ sở phân tích lý luận và đánh giá khách quan thực tiễn NN, ND, NT ở Việt Nam, cuốn sách đã chỉ ra những vấn đề tồn tại cũng như xu hướng phát triển của NN, ND, NT trong mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 – 2020, đồng thời đề xuất một số chính sách để giải quyết những vấn đề đặt ra trong NN, ND, NT. Nội dung cuốn sách gồm: 1/Cơ sở lý luận và thực tiễn về NN, ND, NT. Giới thiệu một số lý thuyết, mô hình thực tiễn NN, ND, NT trên thế giới và kinh nghiệm của một số quốc gia. Đồng thời, lý luận NN, ND, NT trong mối quan hệ biện chứng và bài học cho Việt Nam về vấn đề này. 2/Thực trạng một số điểm trọng tâm nổi bật về NN, ND, NT của nước ta từ năm 2000 đến nay. 3/Những cơ hội, thách thức mới đặt ra cho NN, ND, NT trong mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 – 2020. 4/Những đề xuất về chính sách NN, ND, NT trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 – 2020. Dựa trên quan điểm giải quyết vấn đề về NN, ND, NT đã đề xuất chính sách về phân bổ nguồn lực, quy hoạch vùng và quy hoạch NT – đô thị, kết cấu hạ tầng, thu nhập của ND, chính sách xã hội đối với ND và nâng cao năng lực của hệ thống chính quyền NT. NN, ND, NT là vấn đề khá rộng và còn nhiều nội dung vẫn đang được nghiên cứu, trao đổi.

Ncs xin được kế thừa có chọn lọc tập trung ở khung lý thuyết của cuốn sách để có thể sử dụng cho đề tài nghiên cứu.

(ix) Cuốn sách *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn* của TS. Đặng Kim Sơn được Nxb Chính trị quốc gia xuất bản năm 2008. Nội dung cuốn sách nêu bật thực trạng các vấn đề về NN, ND, NT qua những thành tựu cũng như vướng mắc còn tồn tại. Cụ thể, NN Việt Nam: tăng trưởng, CDCC, tổ chức SX, đầu tư dịch vụ công. ND Việt Nam qua lao động: việc làm, dân cư; Đất đai: đặc điểm, sử dụng, đầu tư và thị trường; Sử dụng vật tư SX NN; Tín dụng. NT Việt Nam qua kinh tế NT, xã hội hóa NT và quan hệ NT với đô thị công nghiệp. Xuất phát từ thực tiễn đã phân tích, tác giả đã đề xuất những định hướng và kiến nghị chính sách nhằm đưa NN, ND, NT ngày càng phát triển. Định hướng qua học tập kinh nghiệm mô hình của các nước phát triển trước đây, nhìn nhận đầy đủ những cơ hội, thách thức ngày nay của quá trình công nghiệp hóa ở nước ta để đề ra quan điểm mới cho phù hợp với hoàn cảnh của nước ta. Kiến nghị các chính sách về NN, ND, NT.

Nội dung cuốn sách đánh giá rất đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến NN, ND, NT Việt Nam, mang tính thực tiễn nhiều hơn tính lý luận. Qua đó, Ncs sẽ tiếp cận được phương pháp phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NN, ND, NT, song có chọn lọc đi chuyên sâu vào một số vấn đề cần giải quyết sớm, được coi là có mang tính đột phá.

(x) Bài báo *Đồng bằng sông Cửu Long mùa này, con nước...* của tác giả GS, TS. Vũ Văn Hiền và TS. Phạm Tất Thắng đăng trên ấn phẩm Tạp chí Cộng sản, số 19-20 (tháng 10-1997). Đây là bài viết nghiên cứu, điều tra về ĐBSCL xoay quanh 3 vấn đề nổi cộm của cuối thế kỷ XX, đó là: ND mất ruộng, thị trường bị thả nổi và phân hóa giàu nghèo qua khảo sát tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Bài báo đã đánh giá chung đặc điểm tự nhiên, tình hình phát triển KT-XH vùng ĐBSCL trước khi đi vào khảo sát điều tra vấn đề thực trạng ND không có đất canh tác và ND nghèo khổ... Mỗi vấn đề khảo sát đều đánh giá thực trạng, tìm ra nguyên nhân bất cập và có những giải pháp rất phù hợp với đặc thù của vùng ĐBSCL. Đặc biệt, phần cuối của bài báo đã dành hẳn một phần viết về “Lòng dân và các giải pháp vì dân” qua 5 giải pháp chủ yếu; Trong đó, có giải pháp định hướng đẩy mạnh CNH,

HDH NN, NT vùng ĐBSCL với những bước đi vững chắc, cụ thể, trước hết hướng vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ NT, nước sạch NT... Chú trọng đưa tiến bộ KH – CN vào NT.

Mặc dù bài viết được xây dựng hơn 2 thập kỷ nay, song vẫn còn nguyên giá trị trong định hướng xây dựng, hình thành những giải pháp cụ thể trong thực hiện CNH, HDH NN, NT trong bối cảnh ngày nay dựa vào điều kiện cụ thể của mỗi địa phương, nhất là triển khai xây dựng NTM.

(xi) Cuốn sách *Những biến đổi kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1975 đến năm 1995* được bổ sung, hoàn thiện trên cơ sở luận án tiến sĩ cùng tên của PGS, TS. Huỳnh Thị Gấm, Nxb Lý luận Chính trị xuất bản năm 2007. ĐBSCL là vùng NT rộng lớn với ngành kinh tế chủ đạo là NN lúa nước. Chính NN vùng này đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế nước ta chuyển biến đi lên trong những năm qua, làm cơ sở để thực hiện CNH, HDH. Là một nước NN, vấn đề NN, ND, NT luôn gắn kết với nhau và có giá trị lớn lao trong xã hội, NT nước ta là địa bàn rộng lớn và quan trọng, là nơi SX lương thực, thực phẩm, là vùng sinh sống của đại đa số dân cư... Vì vậy, các vấn đề KT - XH NT có ý nghĩa lớn trong nghiên cứu khoa học. NT ĐBSCL có những nét riêng biệt về lịch sử hình thành và đặc điểm KT - XH so với các vùng NT khác của cả nước. Sự biến đổi KT - XH vùng này, nhất là biến đổi về NN có liên quan ảnh hưởng không nhỏ đến sự biến đổi cả nước. Tác giả đã dựng lại bức tranh về những biến đổi thăng trầm KT - XH NT ĐBSCL, đi sâu vào tìm hiểu những vấn đề có biến đổi rõ nét như LLSX, QHSX, CCKT, cơ cấu xã hội, đời sống, trình độ dân trí ở NT.

Công trình khoa học này đã góp phần bổ sung tư liệu và nhận định về một thời kỳ đầy biến động của KT - XH NT ĐBSCL, Ncs sẽ chất lọc những vấn đề mang tính đặc trưng vùng, quy luật vận động kinh tế... để nghiên cứu làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương chính sách đối với NN, ND, NT của vùng.

(xii) Cuốn sách *Kinh tế đồng bằng sông Cửu Long* do TS. Võ Hùng Dũng làm chủ biên với sự tham gia tập thể 23 tác giả là các nhà khoa học lớn, có uy tín trong lĩnh vực KT - XH nghiên cứu chuyên sâu về ĐBSCL, được Nxb Đại học Cần Thơ xuất bản

năm 2012. Kết cấu ấn phẩm được chia làm 2 tập. Trong tập một, nghiên cứu kinh tế ĐBSCL 2001 – 2011. Tập hợp 37 bài viết nội dung 10 năm phát triển kinh tế, kết cấu hạ tầng, đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư, kinh doanh, thách thức BDKH và một số nội dung khác. Tập hai, nghiên cứu về số liệu kinh tế ở ĐBSCL 2001 – 2011. Gồm các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế: GDP, giá trị SX NN, công nghiệp, thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ĐBSCL... Cùng với số liệu tình hình hoạt động của doanh nghiệp, lượng doanh nghiệp, lượng lao động trong ngành; Thu nhập và trình độ học vấn khu vực; Chỉ số đo lường năng lực điều hành cấp địa phương từ năm 2005 đến 2011. Tại tập một, viết về Kinh tế ĐBSCL 2001 – 2011, ấn phẩm có đề cập khái quát đến một vài công trình nghiên cứu về ĐBSCL trong thập niên 80, 90 của thế kỷ trước.

Đây là bộ sách cung cấp được những thông tin hữu ích, cùng với những luận cứ khoa học của một số đề tài nghiên cứu được bộ sách tóm lược sẽ làm nguồn cung cấp thông tin quý báu cho những ai quan tâm đến KT - XH vùng ĐBSCL. Trên cơ sở tiếp thu những số liệu thống kê, Ncs sẽ sưu tầm thêm số liệu của những năm gần đây nhất để phục vụ cho công tác đánh giá thực trạng vùng trong Luận án.

(xiii) Hội thảo: *“Liên kết 4 nhà – Giải pháp cơ bản góp phần xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long”* do Tạp chí Cộng sản phối hợp với Tỉnh ủy Bến Tre đồng tổ chức Hội thảo khoa học năm 2011 đã quy tụ hơn 200 đại biểu là những nhà quản lý, nhà khoa học và đại diện ND SX giỏi, tập hợp được gần 60 bài tham luận với nhiều cách tiếp cận đa chiều xung quanh việc thực hiện chính sách về phát triển NN, nâng cao đời sống ND và vấn đề xây dựng NT mới, trong đó liên kết 4 nhà nhằm khai thác tốt nhất mọi nguồn lực để phát triển NN, NT được nhìn nhận như là một trong những giải pháp cần được tham khảo cho không riêng ĐBSCL. Sau Hội thảo đã được xã hội hóa bằng cuốn sách cùng tên với Hội thảo, do GS, TS. Trương Giang Long và TS. Nguyễn Thành Phong đồng chủ biên, được Nxb Văn hóa – Thông tin xuất bản năm 2011, đăng tải 40 bài tham luận có chọn lọc.

Kết quả công bố trong cuốn sách đã phản ánh trung thực ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý và cả những ND SX giỏi. Đó chưa phải là sản phẩm đích thực của liên kết 4 nhà nhưng là ý kiến tiếp cận từ nhiều phía, Ncs là một trong những thành

viên của Ban Tổ chức Hội thảo, biên soạn cuốn sách, nên sẽ có cơ hội tận dụng có chọn lọc nội dung các bài tham luận để làm cơ sở viện dẫn cho những nhận định của mình trong luận án. Ncs sẽ phát triển nội dung liên kết 4 nhà để phát triển NN bền vững bằng hướng đi sát hợp với thực tế góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT ở vùng ĐBSCL.

(xiv) Cuốn sách *Khoa học – Công nghệ trong phát triển nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long* do Tạp chí Cộng sản thực hiện xã hội hóa sản phẩm sau Hội thảo khoa học “*Vai trò của khoa học – công nghệ trong phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới vùng đồng bằng sông Cửu Long*”, đã chọn lọc 43 bài tham luận để biên soạn thành sách được Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản năm 2013. Hội Thảo do Tạp chí Cộng sản đã phối hợp với Tỉnh ủy Sóc Trăng và Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đồng tổ chức vào ngày 19-10-2012 tại thành phố Sóc Trăng quy tụ được khoảng 150 đại biểu, tập hợp gần 60 bài tham luận có liên quan đến chủ đề. Hội thảo được các nhà khoa học, nhà quản lý, nhà hoạt động thực tiễn thông qua tham luận tập trung phân tích, đánh giá từ mọi góc độ của hoạt động KH-CN; nêu bật được những thành tựu, hạn chế, bất cập; đồng thời đề xuất, kiến nghị những giải pháp có tính khả thi cao để phát triển KH - CN phục vụ sự phát triển NN bền vững và xây dựng NT mới ở vùng ĐBSCL. Kết cấu cuốn sách được chia làm 3 phần: Phần thứ nhất: Vai trò của KH - CN trong phát triển NN ở ĐBSCL; Phần thứ hai: Thực trạng công tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học – kỹ thuật vào NN ở ĐBSCL; Phần thứ ba: Một số giải pháp để ứng dụng hiệu quả hơn nữa các thành tựu khoa học – kỹ thuật trong SX NN ở ĐBSCL. Đây là cuốn sách chuyên khảo về KH - CN nghệ ứng dụng cho phát triển NN.

Ncs là một trong những thành viên của Ban Tổ chức Hội thảo, biên soạn nội dung và có tham gia viết bài tham luận. Ncs sẽ chọn lọc một vài số liệu của cuốn sách để kế thừa khi đề cập đến thực trạng ứng dụng KH - CN cho NN trong luận án. Ncs sẽ phát triển nội dung xây dựng, đào tạo KH - CN cho ĐBSCL bằng những giải pháp riêng của mình.

(xv) Đề tài khoa học *Nâng cao chất lượng tuyên truyền về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên báo Đảng ở đồng bằng sông Cửu Long* do GS, TS. Trương Giang Long làm chủ nhiệm, năm 2012. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học giai đoạn 2011 – 2015 của Hội đồng Khoa học các Cơ quan Đảng Trung ương do Tạp chí Cộng sản đã chủ trì triển khai để nâng cao được chất lượng tuyên truyền về NN, ND, NT ở ĐBSCL.

Quá trình thực hiện Đề tài, Tạp chí Cộng sản đã phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đồng tổ chức Hội thảo khoa học có chủ đề cùng tên với đề tài vào tháng 1-2013, nằm trong khuôn khổ “Ngày hội Tam nông” của tỉnh. Hội thảo đã quy tụ trên 250 đại biểu là các nhà khoa học, nhà quản lý và ND SX kinh doanh, với hơn 50 tham luận. Các báo cáo khoa học tại Hội thảo đã góp phần làm rõ vị trí, vai trò của NN, ND, NT ở ĐBSCL trong quá trình CNH, HĐH NN NT, có nhân mạnh sự cần thiết phải đẩy mạnh tuyên truyền. Các báo cáo khoa học đều nhất trí cho rằng, NN đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, bộ mặt NT có nhiều thay đổi, vị trí vai trò ND ngày càng khẳng định như một trong những lực lượng xung kích chủ lực của cách mạng trước yêu cầu mới. Đạt được những thành tựu trên là do Đảng đã đánh giá và nhận thức đúng tầm quan trọng, ý nghĩa của việc phát huy mọi nguồn lực, trong đó có vai trò của giai cấp ND trong sự nghiệp cách mạng. Đảng đã thực sự quan tâm chăm lo cho ND, đầu tư tập trung phát triển NN. Bên cạnh đó, những thành tựu về NN, ND, NT ở ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều thách thức cần phải vượt qua.

Đây là công trình chuyên về tuyên truyền, nhưng đã dành đến 2/3 đề tài để nghiên cứu sâu thực trạng NN, ND, NT ở ĐBSCL, trong đó có chú trọng đến đặc điểm văn hóa, con người ĐBSCL đã tác động đến phát triển NN, nâng cao đời sống ND và xây dựng NT mới của vùng. Là thành viên chủ chốt thực hiện triển khai Đề tài khoa học, thành viên Ban Tổ chức Hội thảo, tham gia 2 bài tham luận, viết Tổng thuật Hội thảo cho ấn phẩm Tạp chí Cộng sản và biên soạn nội dung cuốn sách, Ncs có cơ hội đánh giá tổng thể vấn đề NN, ND, NT ở ĐBSCL, coi đây là thuận lợi cho việc triển khai luận án của mình. Ncs sẽ phát triển nội dung tìm ra những bài học kinh nghiệm bước đầu thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL.

(xvi) Hội thảo khoa học *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long – 30 năm nhìn lại*” do Tạp chí Cộng sản đã phối hợp với Ban chỉ đạo Tây Nam bộ và Thành ủy thành phố Cần Thơ năm (2014). Với mục đích, nghiên cứu, trao đổi một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT; phát triển nguồn nhân lực NN; xây dựng NT mới; giải quyết các vấn đề xã hội trong NN, NT vùng ĐBSCL... nhằm phục vụ tổng kết 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước toàn diện do Đảng lãnh đạo. Tạp chí Cộng sản đã phối hợp với Ban chỉ đạo Tây Nam bộ và Thành ủy thành phố Cần Thơ đồng tổ chức Hội thảo khoa học tại Thành phố Cần Thơ, với sự tham dự của gần 200 đại biểu là lãnh đạo các địa phương của khu vực ĐBSCL, các nhà khoa học, quản lý...

Hội thảo đã đón nhận được hơn 70 bài tham luận đã chọn lọc để đăng trên Kỷ yếu phục vụ Hội thảo. Kết cấu Kỷ yếu được chia làm 3 phần: Phần thứ nhất: Những vấn đề lý luận chung. Gồm các bài viết về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối của Đảng ta về NN, ND và NT; Những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về CNH, HĐH NN, NT trong gần 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước nói chung, ở vùng ĐBSCL nói riêng; Một số yêu cầu đối với công cuộc CNH, HĐH NN, NT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế; Kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc tiến hành CNH, HĐH NN, NT. Phần thứ hai: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra trong tiến trình CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL gần 30 năm qua. Gồm các bài viết về thực trạng về CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL; Định vị rõ vai trò của kinh tế NN, xác định lĩnh vực nào trong kinh tế NN là động lực phát triển kinh tế nói chung, động lực giúp tăng trưởng cho khu vực NT vùng ĐBSCL và cả nước thời gian tới; Những vấn đề đặt ra trong quá trình CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL hiện nay (quản lý nhà nước về đất đai; CDCC kinh tế NN, NT; cơ chế chính sách; Đầu tư kết cấu hạ tầng NN, NT, phát triển nguồn nhân lực thích ứng với nền NN thời kỳ hội nhập quốc tế; liên kết vùng trong phát triển NN, NT; Xây dựng những mô hình SX NN hiện đại, tổ chức lại nền NN gắn với thị trường; nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH-CN trong SX NN, phát triển NT; cơ khí hóa NN; Tập trung đầu tư kết hợp cải tiến tổ chức, phát triển toàn diện

chuỗi ngành hàng và xây dựng thương hiệu nông sản chủ lực tại các vùng chuyên canh SX hàng hóa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng liên kết; Vấn đề tích tụ ruộng đất để phát triển SX lớn; Phát triển HTX dịch vụ kiểu mới; tổ chức lại hệ thống tín dụng NT; xây dựng NT mới...). Phần thứ ba: Đề xuất chủ trương, giải pháp để đưa CNH, HĐH NN NT ở ĐBSCL đi vào chiều sâu, hiệu quả. Bao gồm các đề xuất về cơ chế chính sách thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL; Vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong quá trình quá trình CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL; Đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo cung cấp nguồn nhân lực cho quá trình quá trình CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL; Giải pháp về KHCCN; Về vốn, chính sách tín dụng; Về môi trường, ứng phó với BĐKH; Về liên kết vùng để thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

Là thành viên Ban Tổ chức Hội thảo, có tham gia viết bài tham luận, biên tập nội dung Kỷ yếu khoa học và viết Tổng thuật Hội thảo cho ấn phẩm Tạp chí Cộng sản, Ncs có cơ hội đánh giá tổng thể CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL sau 30 năm thực hiện đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, coi đây là thuận lợi tiếp cận những thông tin, cơ sở lý luận cho việc triển khai luận án.

(xvii) Hội thảo: *“Liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng”* được tổ chức tại thành phố Cần Thơ năm 2014, do Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng chủ trì, có sự tham dự của gần 200 đại biểu là lãnh đạo các tỉnh thành của ĐBSCL, các nhà khoa học, các nhà quản lý. Hội thảo đã tập hợp được 14 bài tham luận chủ chốt do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng từ các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành... và lồng ghép gần 50 bài tham luận có chủ đề *Tái cơ cấu nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long* của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ. Các bài tham luận được trình bày tại Hội thảo đã tập trung bàn luận về các giải pháp để thực hiện thành công chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nhanh và bền vững, tiếp tục hoàn thiện căn bản thể chế kinh tế vùng, đẩy nhanh việc cơ cấu lại các vùng kinh tế... Với thuộc tính là một khu vực rộng, có hệ sinh thái gắn kết chặt chẽ, có lợi thế mọi mặt để phát triển ngành NN chuyên sâu. Do đó, việc phát triển vùng ĐBSCL cần phải được thực hiện

với cách thức quy hoạch và triển khai thực hiện liên vùng, nhằm khai thác tối đa được các lợi thế so sánh chung của cả vùng và lợi thế riêng của từng địa bàn, đồng thời thiết lập được chuỗi giá trị hỗ trợ trong nội bộ của vùng.

Hội thảo nằm trong khuôn khổ tập hợp các nội dung về phát triển KT - XH vùng ĐBSCL để Tiểu ban soạn thảo Văn kiện phục vụ cho Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII báo cáo Trung ương, góp phần xây dựng Chương trình phát triển KT - XH trong kỳ Đại hội tới. Là Hội thảo riêng cho vùng ĐBSCL, nên những thông tin được lĩnh hội tại đây đều là những thông tin mới tính đến thời điểm hiện nay.

Ncs sẽ kế thừa những thông tin này để hệ thống các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ban hành cho riêng vùng ĐBSCL, cùng với những gợi ý chính sách của các nhà khoa học một cách có chọn lọc để gia cố cho những luận điểm cá nhân được trình bày trong luận án có căn cứ khoa học hơn. Đồng thời, sẽ phát triển nội dung quy hoạch và xây dựng thể chế kinh tế cho vùng NN hiện đại SX quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cao và kết nối với khu vực và quốc tế.

1.1.2 Các công trình nghiên cứu của các tác giả ngoài nước

(i) Cuốn sách *Từ nông thôn mới đến đất nước mới* của Cát Chí Hoa - học giả nổi tiếng người Trung Quốc do Nxb Chính trị quốc gia phát hành năm 2009, được TS. Nguyễn Thành Lợi và Đỗ Minh Châu dịch từ nguyên bản tiếng Trung, do Nxb Nhân dân Giang Tô ấn hành năm 2008 đã phác họa được bức tranh toàn cảnh thực trạng và biến động của NT Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử. Cuốn sách tập trung làm rõ khái niệm, nguồn gốc hình thành và đặc trưng của vấn đề “Tam nông”, một vấn đề ngày càng trở nên nóng bỏng, thu hút sự quan tâm toàn xã hội đất nước Trung Quốc, nhất là từ sau năm 1980. Qua các luận chứng khoa học sắc bén, tác giả đã làm rõ được vấn đề vì sao xây dựng NTM XHCN được coi là nhiệm vụ lịch sử trọng đại trong tiến trình hiện đại hóa, đồng thời đi sâu phân tích phương thức giải quyết vấn đề “Tam nông” qua những thành tựu to lớn của một số mô hình tiêu biểu “Nghìn thôn làm mẫu, vạn thôn tu sửa”, “Mô hình Cán Châu của tỉnh Giang Tây”... Ngoài ra, tác phẩm còn cung cấp thêm tư liệu đối chiếu, so sánh kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong việc giải quyết vấn đề xây dựng và phát triển NN, NT, đặc biệt là sự biến mất

của tiểu nông Pháp, “Lộ trình” thay đổi của NT Nhật Bản và “Phong trào làng quê mới” ở Hàn Quốc. Phần phụ lục, cung cấp một số ý kiến về việc thúc đẩy công cuộc xây dựng NT mới xã hội chủ nghĩa của Quốc vụ viện Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng là tài liệu quý giá rất đáng được tham khảo.

Đây là công trình khoa học chuyên khảo về NTM rất bổ ích, giúp cho các nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách tham khảo về những bước đi hợp lý cho xây dựng, phát triển NN, ND, NT. Ncs sẽ chọn lọc từ thực tiễn “Quan hệ học” của công cuộc xây dựng NTM ở Trung Quốc để lấy ra những bài học kinh nghiệm trong các mối quan hệ: giữa xây dựng NTM với thúc đẩy đô thị hóa, giữa xây dựng kế hoạch thống nhất ngoại lực với bồi dưỡng nội lực, giữa vai trò chỉ đạo của chính phủ với chủ thể của ND, giữa thống nhất yêu cầu với phân loại chỉ đạo... để có thể vận dụng vào điều kiện thực tế, hoàn cảnh cụ thể của ĐBSCL thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

(ii) Đề tài khoa học *CDCC nông nghiệp ở vừa lúa Việt Nam sau 15 đổi mới*” (*Structural change of agriculture in the rice granary of Vietnam, fifteen years post DOI MOI*) và *chuyển đổi cơ cấu đất đai trong SX lúa gạo ở khu vực đồng bằng sông Cửu long của Việt Nam từ thực tiễn của huyện Hòa Đức, Hậu Giang giai đoạn 2002 – 2011* (*Structural changes in land sizes of households in rice – growing areas in Mekong detal of Vietnam – Based on a case study in the former area of Hoa Duc hamlet in 2002&2011*), do tiến sĩ Akemi Kamakawa, giảng viên kỹ thuật NN thuộc Đại học Tokyo làm chủ nhiệm, nghiên cứu thực tiễn CDCC đất nuôi, trồng trong lĩnh vực NN của tỉnh Hậu Giang từ giai đoạn 1997 đến 2012 (có phối hợp với Viện khoa học kỹ thuật NN miền Nam). Trong đó rất chú trọng đến dồn điền, đổi thửa diện tích đất trồng lúa (được coi là bước đi đầu tiên trong quá trình xây dựng, phát triển NN lúa nước thuần túy mà ĐBSCL rất có lợi thế) góp phần tăng năng suất SX lúa gạo, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho thế giới. Song, đề tài cũng nghiên cứu vấn đề nuôi, trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm phân theo vùng, quy mô phát triển.

Đề tài được công bố cuối năm 2013, sản phẩm của đề tài khá phong phú về hiệu quả, tính thực tiễn cao, dù thuần túy về kinh tế - kỹ thuật NN nhưng đã đưa ra giải

pháp trực tiếp góp phần phát triển NN, nâng cao đời sống ND vùng ĐBSCL. Nét hạn chế của Đề tài là chọn mẫu xác xuất còn ít (chỉ lấy điển hình ở 1 huyện của 1 tỉnh, nhưng đưa ra nhận định chung cho cả ĐBSCL). Đây là công trình mà Ncs sẽ kế thừa có chọn lọc về nội dung khảo sát trong khảo sát điểm để lấy kết quả nhận định chung.

(iii) Cuốn sách *Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam* do Benedict J.Tria Kerrkvliet và James Scott đồng chủ biên đã lựa chọn, tập hợp một số công trình khoa học của các tác giả nước ngoài được TS. Đỗ Đức Thịnh, Nguyễn Ngọc sưu tầm và giới thiệu, Nxb Thế giới đã xuất bản và phát hành vào năm 2000. Nội dung cuốn sách tập hợp hơn chục bài viết về NN, ND, NT rất nhiều quốc gia thuộc Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ và Châu Á trên con đường phát triển đất nước. Trong đó có rất nhiều quốc gia có nét tương đồng với Việt Nam như Nhật Bản, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan... NN từ lâu đã là một lĩnh vực hoạt động của SX quan trọng để đảm bảo đời sống con người. Ngày nay, mặc dù mặc dù con người đạt được trình độ phát triển rất cao về công nghiệp và khoa học kỹ thuật cũng như nhiều lĩnh vực SX khác, nhưng nhiều quốc gia trên thế giới vẫn còn dựa vào hoạt động NN làm chủ yếu để phát triển đất nước. Việc phát triển NN cũng như nhiều vấn đề liên quan đến ND, NT luôn là những đề tài được nhiều nhà khoa học quan tâm. Ở Việt Nam, NN cũng là lĩnh vực nghiên cứu quan trọng và cần thiết. Theo thời gian, những thông tin của cuốn sách cho đến nay chỉ còn tính chất lịch sử và một số kết luận chỉ có giá trị tham khảo, mặc dù có rất nhiều gợi ý lý thú cho chính sách NN, ND, NT ở nhiều quốc gia.

Ncs rất tâm đắc 2 công trình “Làng truyền thống ở Việt Nam” của tác giả Neil Jamieson và “Quan hệ làng xóm – Nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường nhật đối với quá trình xóa bỏ tập thể hóa theo mô hình cũ” của tác giả Benedict J.Tria Kerrkvliet, sẽ kế thừa những nhận định, tư tưởng đổi mới một cách chọn lọc của 2 công trình này để triển khai những gợi ý chính sách cho nâng cao đời sống ND, xây dựng NTM.

1.2 Những đúc kết khi nghiên cứu các công trình khoa học liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

1.2.1 Nhận xét về các công trình khoa học liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Khi nghiên cứu một số công trình khoa học liên quan đến vấn đề CNH, HĐH NN, NT, Ncs có thể đưa ra một vài kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, mỗi tác giả khi nghiên cứu và làm sáng tỏ vấn đề về CNH, HĐH NN, NT ở hướng tiếp cận khác nhau nhưng về cơ bản đều thống nhất rằng thực hiện CNH, HĐH NN, NT đều hướng đến mục tiêu xây dựng nền NN phát triển bền vững nhằm nâng cao đời sống cư NT. Cụ thể phải CDCC kinh tế NN theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực I và II, giảm tỷ trọng khu vực III trong nền kinh tế quốc dân nhưng vẫn đảm bảo cho NN phát triển; Đẩy mạnh cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa trong NN; tăng cường ứng dụng KH – CN vào lĩnh vực NN. Đồng thời, CDCC kinh tế NT hợp lý; Xây dựng mối QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX; Xây dựng kết cấu hạ tầng NT đồng bộ...

Thứ hai, từng đất nước, từng địa phương khi tiến hành CNH, HĐH NN, NT phải đánh giá đúng thực trạng NN, NT. Chỉ có như vậy mới có thể đánh giá sát hợp thực tiễn tìm ra những mặt được, chưa được và nguyên nhân của nó. Từ cơ sở đó mới có thể đưa ra những quyết sách đúng đắn đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH NN, NT.

Thứ ba, hầu hết các nội dung được trình bày trong các công trình nghiên cứu ở trên đều khá chuyên sâu với những vấn đề được đề cập trong từng chương, mục của công trình; tính học thuật có hệ thống, rõ ràng, là cơ sở khoa học đáng tin cậy để tham khảo và kế thừa. Song vấn đề CNH, HĐH NN, NT là những vấn đề bao quát, rộng lớn liên quan đến mọi hoạt động KT-XH ở NT, nên các tác giả không thể nào nghiên cứu đầy đủ mối quan hệ tổng hòa của xã hội NT của cả nước nói chung, ĐBSCL nói riêng mà chỉ tiếp cận sâu với những vấn đề được đề cập nghiên cứu. Nét hạn chế này vẫn thể hiện được tâm huyết của các tác giả, các nhóm tác giả với sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT.

Kết hợp những nhận xét về các công trình liên quan đến CNH, HĐH NN, NT cùng với những nghiên cứu từ nhiều năm nay của bản thân, Ncs xin phép được tiếp thu có chọn lọc, kế thừa những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, đồng nghiệp

đăng tải trên sách, báo. Đồng thời, triển khai sâu hơn một số vấn đề gợi mở trong các yếu tố cấu thành CNH, HĐH NN, NT cùng với những điểm mới trong quá trình nghiên cứu.

1.2.2 Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

Qua đúc kết từ các công trình khoa học có liên quan đến đề tài cho thấy mấy khoảng trống cần làm rõ thêm:

Thứ nhất, các công trình nêu trên chưa đi sâu vào những biểu hiện mới trong phát triển NN, NT ở ĐBSCL.

Thứ hai, chưa nhận rõ những yếu tố về BDKH, vấn đề môi trường đang tác động mạnh đến quá trình CNH, HĐH NN, NT nơi đây.

Thứ ba, chưa phân tích thấu đáo những chuyển biến đặc thù trong đời sống ND tại ĐBSCL qua quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT

Do vậy, Đề tài sẽ tiếp tục nghiên cứu vấn đề CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL đi sâu vào một số góc độ điển hình, có hệ thống học thuật để đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết một số vấn đề trước mắt nhằm đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH ở nước ta mà Ncs cho rằng sẽ tạo được bước chuyển về chất nhanh chóng trong phát triển NN, nâng cao đời sống ND ở ĐBSCL. Những “Khoảng trống” dự kiến sẽ bàn tới ở phần giải pháp của luận án:

- Về NN: đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngành NN theo hướng: giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu... qua đề xuất tạo lập thể chế kinh tế ưu đãi cho vùng kinh tế ĐBSCL để thực sự trở thành đầu tàu, động lực lan tỏa vùng ngoại vi và cả nước; Tích cực hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ, kỹ thuật canh tác, tiêu chuẩn, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm bằng hình thành các trung tâm công nghệ cao vùng ĐBSCL, khuyến khích các địa phương thành lập khu công nghệ cao NN. Cụ thể là đề xuất: Cơ chế đặc thù cho ĐBSCL, đưa ra một số giải pháp hoàn thiện Hội đồng vùng, thí điểm xây dựng đặc khu kinh tế nông nghiệp...

Về NT: nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân NT, nhất là nông dân qua việc truyền đạt kiến thức KH-CN về NN; tăng cường tín dụng NN trong ND; xây dựng kết cấu hạ tầng NT ngày càng hoàn thiện; xây dựng QHSX phù hợp...

Tóm tắt chương 1

Qua đánh xem xét một số công trình nghiên cứu về NN, ND, NT cả trong và ngoài nước, để làm phong phú nội dung luận án và rút ngắn thời gian nghiên cứu trên cơ sở chọn lọc các thông tin đã được xã hội hóa rộng rãi, Ncs dự kiến sẽ kế thừa một số luận điểm khoa học của những công trình đã công bố.

Vì vậy, ngoài việc trực tiếp khảo sát từ các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương cùng với đi thực tế để nghiên cứu có những kết quả đánh giá đúng thực trạng về CNH, HĐH NN, NT, đề xuất kiến nghị các vấn đề còn trống vắng trong các công trình trước đây chưa có mà luận án của chính bản thân sẽ được đề cập thì sẽ sử dụng một số kết quả nghiên cứu sau khi chắt lọc của một số nhà khoa học, đồng nghiệp trong thời gian qua. Đó là, những công trình khoa học tiêu biểu thực hiện CNH, HĐH NN, NT về lý thuyết và thực tiễn từ trong nước đến quốc tế.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

2.1 Vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

2.1.1 Những khái niệm cơ bản

2.1.1.1 Nông nghiệp

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam: “NN là ngành SX vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. NN là một ngành SX lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản. Trong NN cũng có hai loại chính: NN thuần nông hay NN sinh nhai là lĩnh vực SX NN có đầu vào hạn chế, sản phẩm đầu ra chủ yếu phục vụ cho chính gia đình của mỗi người ND, không có sự cơ giới hóa trong NN sinh nhai; NN chuyên sâu là lĩnh vực SX NN được chuyên môn hóa trong tất cả các khâu SX NN, gồm cả việc sử dụng máy móc trong trồng trọt, chăn nuôi, hoặc trong quá trình chế biến sản phẩm NN. NN chuyên sâu có nguồn đầu vào SX lớn, bao gồm cả việc sử dụng hóa chất diệt sâu, diệt cỏ, phân bón, chọn lọc, lai tạo giống, nghiên cứu các giống mới và mức độ cơ giới hóa cao. Sản phẩm đầu ra chủ yếu dùng vào mục đích thương mại, làm hàng hóa bán ra trên thị trường hay xuất khẩu. Các hoạt động trên trong SX NN chuyên sâu là sự cố gắng tìm mọi cách để có nguồn thu nhập tài chính cao nhất từ ngũ cốc, các sản phẩm được chế biến từ ngũ cốc hay vật nuôi...” (Từ điển Bách khoa Việt Nam, 2003).

Từ điển Hán Việt giải nghĩa, NN là một từ ghép bởi hai từ “nông” và “nghiệp”. “nông” là người làm ruộng, “nghiệp” là việc cày cấy, trồng trọt và nuôi súc vật (Đào Duy Anh, 2003). Như vậy, NN là công việc trồng trọt và chăn nuôi của những người làm ruộng thực hiện là chính.

Theo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp bộ “Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO – thời cơ và thách thức” do TS. Nguyễn Vĩnh Thanh làm chủ nhiệm, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I là cơ quan chủ trì thì: NN có thể hiểu theo 2

nghĩa: Nghĩa hẹp, gồm có chăn nuôi và trồng trọt; Nghĩa rộng, ngành NN bao gồm 3 lĩnh vực NN, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Vậy, NN là ngành SX ra vật chất nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu nhất, cơ bản nhất trong đời sống con người. NN giữ vai trò to lớn, đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển KT - XH của một quốc gia mà chưa có ngành SX nào có thể thay thế được, đặc biệt đối với các quốc gia nền kinh tế chủ yếu là NN thì điều đó càng quan trọng hơn. Quá trình SX NN còn tạo ra những TLSX mà các ngành khác không thể SX được (các loại cây, con giống...) để tái SX cho chính bản thân ngành NN.

Trong tác phẩm “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta”, Nxb Chính trị quốc gia – Hà Nội 2008, GS, TS Hoàng Ngọc Hòa đưa ra khái niệm: NN theo nghĩa rộng bao gồm tất cả những ngành SX có đối tượng tác động là những cây trồng vật nuôi gắn liền tất yếu với tự nhiên; có thời gian SX bằng thời gian lao động cộng với thời gian phát triển của cây trồng, vật nuôi dưới sự tác động của điều kiện tự nhiên. Quan niệm về NN theo cách hiểu này có tác dụng làm cho SX NN không bị phát triển một cách hạn hẹp, phiến diện, chia cắt. Khi nghiên cứu vấn đề NN, ND, NT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH cần phải nhận thức NN theo nghĩa rộng với đầy đủ các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - kỹ thuật và KT – XH của nó, nhưng trước hết phải nắm vững những đặc điểm cơ bản của nó để có cách ứng xử phù hợp. Những đặc điểm đó là: (i) Đất đai là TLSX chủ yếu và đặc biệt của NN; (ii) Đối tượng của SX NN là những cây trồng, vật nuôi gắn liền và chịu sự tác động của điều kiện tự nhiên, nên có tính thời vụ cao; (iii) Chủ thể của SX NN về mặt xã hội là giai cấp ND, về đơn vị tổ chức kinh tế là nông hộ và HTX, địa bàn sinh sống và tác động SX NN của ND là NT.

Theo PGS, TS Đinh Phi Hồ, Kinh tế học NN bền vững, Nxb Phương Đông – 2008 đưa ra khái niệm: NN là một trong những ngành SX vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Hoạt động NN không những gắn liền với các yếu tố kinh tế, xã hội, mà còn gắn với các yếu tố tự nhiên. NN theo nghĩa rộng gồm có: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. NN có những đặc điểm chủ yếu sau: thứ nhất, trong NN, ruộng đất là TLSX đặc biệt. Xuất phát từ đặc điểm này cho thấy việc bảo tồn quỹ đất

và không ngừng nâng cao phì nhiêu của đất là vấn đề sống còn của SX NN. Thứ hai, đối tượng của SX NN là những cây trồng, vật nuôi, chúng là những sinh vật. Sinh vật NN phát triển tùy thuộc vào: những quy luật sinh học riêng của chúng (yếu tố nội sinh). Sự phát triển sinh vật NN lại phụ thuộc vào môi trường tự nhiên nhất định như đất, nước, khí hậu, thời tiết (yếu tố ngoại vi). Tổng thể mối quan hệ giữa quy luật sinh học riêng có gắn với môi trường tự nhiên thích ứng chính là các hệ sinh thái NN. Cũng từ đặc điểm này, phát triển NN đòi hỏi phải theo hệ sinh thái thích ứng sẽ khai thác được cả ưu thế tự nhiên và ưu thế kinh tế cao. Thứ ba, trong SX NN, sự hoạt động của lao động và TLSX có tính thời vụ. Từ đặc điểm này, trong NN cần phải tiến hành chuyên môn hóa kết hợp với đa dạng SX và cần sự can thiệp của nhà nước đối với thị trường NN. Thứ tư, SX NN được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn và mang tính khu vực. Từ đặc điểm này, chúng ta phải có chính sách KT - XH thích ứng với từng khu vực.

Qua tiếp cận, nghiên cứu nhiều khái niệm về NN, có thể thấy khái niệm NN đều đề cập đến ba yếu tố, đó là: Vai trò của NN là SX ra vật chất cơ bản của xã hội. Đặc điểm của NN là lấy đất đai làm TLSX chính để SX ra những cây trồng, vật nuôi trên địa bàn NT bởi người ND như William Petty đã nói “Lao động là cha, đất đai là mẹ của mọi của cải vật chất”. Tính rộng lớn của NN là tạo ra lương thực thực phẩm và nguyên liệu cung cấp cho các ngành khác.

Vì vậy, theo Ncs: *NN là ngành SX sử dụng đất đai để SX và khai thác cây trồng, vật nuôi tạo ra lương thực thực phẩm và một số nguyên liệu cung cấp cho nhu cầu của đời sống xã hội và cho công nghiệp.*

2.1.1.2 Nông dân

Ncs hoàn toàn đồng tình với khái niệm ND là “Người lao động cư trú ở NT, sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, sau đó bằng các ngành nghề mà TLSX chính bằng đất đai; tùy theo từng thời kỳ lịch sử, ở từng nước, có quyền sở hữu khác nhau về ruộng đất; những người này hình thành nên giai cấp ND” (Từ điển Bách khoa Việt Nam, 2003).

Ở Việt Nam nói chung, ĐBSCL nói riêng ND là lực lượng xã hội đông đảo, trực tiếp thực hiện vai trò quan trọng của NN. Lao động ở NT không chỉ là nguồn lực chủ yếu và quyết định trong phát triển SX và kinh tế NT mà còn có đóng góp quan trọng trong các hoạt động KT – XH khác của cả nước, nhất là cung cấp nguồn lao động cho CNH, đô thị hóa. Cư dân NT chiếm đa số dân cư cả nước, tạo nên nền tảng của xã hội và lực lượng chính trị của chế độ. Vai trò quan trọng của ND không chỉ được thể hiện trong phát triển kinh tế NN, xây dựng NTM mà còn trong toàn bộ tiến trình đổi mới, phát triển và hiện đại hóa xã hội, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Trong thời kỳ đổi mới, xây dựng CNXH hiện nay, xuất phát từ thực tiễn phát triển kinh tế NN, ND là những người chủ yếu thực hiện những cách làm mới, từ đó đề xuất những mô hình kinh tế NN làm tiền đề cho Đảng ta đổi mới tư duy kinh tế và tiến tới đổi mới toàn diện sự nghiệp xây dựng CNXH.

2.1.1.3 Nông thôn

NT là phần lãnh thổ của một nước hay một đơn vị hành chính nằm ngoài lãnh thổ đô thị, có môi trường tự nhiên, hoàn cảnh KT – XH, điều kiện sống khác biệt với thành thị và cư dân chủ yếu làm NN (Từ điển Bách khoa Việt Nam, 2003). Như vậy, nói về NT, người ta có thể hiểu và phân biệt hai vùng lãnh thổ trong một quốc gia hoặc một đơn vị hành chính, đó là NT và thành thị. NT bao quanh thành thị, với những điều kiện tự nhiên KT – XH khác biệt với thành thị.

Ngoài ra, NT còn được phân loại dựa trên quy mô dân số, mật độ dân số, bối cảnh cư trú và thị trường lao động (Plessis, Beshiri, Bollman & Clenenson, 2002). Với phân loại chi tiết, các quốc gia thành viên OECD thường áp dụng 4 tiêu chí để nhận diện về NT, đó là: Quy mô dân số, mật độ dân số, mức tập trung của các khu vực đô thị - trung tâm thị trường lao động và tỷ trọng của NN (United Nations, 2007).

Nhìn chung, NT được hiểu một cách rộng rãi như là vùng không gian lãnh thổ có đặc trưng quy mô, mật độ dân số thấp, sống trong không gian mở. Hoạt động kinh tế chủ yếu của NT liên quan đến các ngành SX cơ bản như lương thực và nguyên liệu. NT có nhiều đặc trưng khác biệt với thành thị ở khía cạnh tự nhiên, nghề nghiệp, kinh tế, xã hội (Trần Tiến Khai, 2015, trang 9). Tựu trung, NT có những tính chất tổng quát

sau: Về dân số, có quy mô và mật độ thấp. Dân cư sống rải rác, thưa thớt. Về không gian lãnh thổ, là vùng rộng lớn, bao gồm nhiều vùng địa lý khác nhau. Về điều kiện tự nhiên là không gian mở, rộng lớn, có tính đa dạng về các điều kiện tự nhiên như đất, nước, rừng, khí hậu, sinh cảnh, môi trường. Là nơi lưu giữ nguồn tài nguyên tự nhiên sinh học và khoáng sản, có tính đa dạng sinh học cao, phong phú về sinh thái. Về hoạt động kinh tế ở NT chủ yếu là SX NN và gắn chặt với các điều kiện tự nhiên. Về thu nhập của cư dân NT thấp hơn thành thị do hoạt động kinh tế kém đa dạng và có rủi ro cao, lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Về kết cấu hạ tầng kỹ thuật NT như giao thông, bến cảng, viễn thông... nhìn chung còn kém phát triển hơn thành thị. Về kết cấu hạ tầng xã hội cũng kém phát triển hơn so với khu vực thành thị như hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công giáo dục, y tế. Ngoài ra còn nghiên cứu về nền tảng văn hóa của NT mang tính truyền thống, bản địa.

Trên cơ sở những khái niệm nêu trên, có thể thấy rõ: *NT vùng ĐBSCL là một phần lãnh thổ thuộc miền Nam Việt Nam, gồm 12 tỉnh và thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương, bao quanh các thành phố, thị xã trong vùng ĐBSCL, có điều kiện tự nhiên, KT – XH và môi trường sống lý tưởng cho những cư dân sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, lấy đất đai làm TLSX chính.*

2.1.1.4 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam: “CNH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động SX, kinh doanh, dịch vụ và quản lý KT-XH từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học và công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Quá trình xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo (trước hết là NN và toàn bộ nền kinh tế quốc dân), nhằm biến một nước kinh tế chậm phát triển, SX nhỏ là phổ biến sang nền SX lớn chuyên môn hóa. Hiện đại hóa là quá trình xây dựng CCKT mới, mà nòng cốt là CCKT công – nông nghiệp hiện đại” (<http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/>).

Cùng với quá trình CNH, đô thị hóa sẽ phát triển mang đến xã hội hiện đại, xã hội dịch vụ. Theo đó, chế độ chính trị và pháp luật cũng có nhiều thay đổi. Những tập quán và truyền thống của xã hội NN biến đổi theo hướng hiện đại.

2.1.2 Khái quát về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Thời đại ngày nay là thời đại của phát triển, ứng dụng KH-CN tiên tiến, CNH, HĐH NN có thể được hiểu là: NN phải đạt được tự động hóa, nghĩa là dựa vào kỹ thuật vi điện tử hiện đại, sử dụng máy móc có thể điều chỉnh, kiểm tra, gia công và khống chế tự động. Thực tế phải công xưởng hóa SX NN, nghĩa là SX các loại cây trồng, vật nuôi bằng việc khống chế nhân lực trong SX; sử dụng kỹ thuật và trang bị hiện đại nhằm tiến hành cung cấp không khí, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng và nước cho sự sinh trưởng tự động và thực vật... hình thành môi trường sinh trưởng hoàn toàn do con người khống chế, trên thực tế đã sáng tạo ra một loại nhà máy NN. Sinh học hóa tức là kỹ thuật gen hóa, nuôi cấy tế bào hóa, xúc tác hóa, lên men hóa... Thực vật đa nguyên hóa, tức là phát triển NN sa mạc, NN biển, NN khoáng không vũ trụ. Điện khí hóa, quản lý khoa học hóa và phát triển liên tục hóa tức là bảo đảm cho ruộng đất, cây trồng và nguồn tài nguyên di truyền của của động vật, không gây ra sự suy giảm môi trường, giữ cho kỹ thuật phù hợp, có thể thực hiện về kinh tế và xã hội vẫn tiếp tục phát triển.

Với quan niệm trên có thể nhận định, HĐH NN đã bao hàm phát triển NN bền vững. Phát triển bền vững được hiểu theo nghĩa: “phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...” (Ủy ban Môi trường và phát triển thế giới, 1987). Vì thế, CNH, HĐH NN bền vững phải bảo đảm sự phát triển kinh tế có hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ. Để đạt được mục tiêu này, hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội, tất cả các TPKT và mọi người dân phải bắt tay nhau thực hiện dung hợp phát triển đồng bộ trên cả ba lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường tự nhiên.

Theo quan điểm của ĐCSVN thì: “CNH, HĐH NN được hiểu là là quá trình CDCC kinh tế NN theo hướng SX hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thủy lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa

học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu SX NN nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường” (ĐCSVN, 2002, trang 2).

CNH, HĐH NT là “quá trình CDCC kinh tế NT theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động NN; xây dựng kết cấu hạ tầng KT - XH, quy hoạch phát triển NT, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại SX và xây dựng QHSX phù hợp; xây dựng NT dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở NT” (ĐCSVN, 2002, trang 2).

Có thể khái quát quan niệm về CNH, HĐH NN, NT là *hiện đại hóa cách thức SX nhằm nâng cao hiệu quả thích ứng với SX NN mang tính thời vụ, bằng việc ứng dụng KH-KT tiên tiến trong NN và chuyển phương thức SX cá thể phân tán sang SX mang tính xã hội quy mô lớn có sự phân công và hiệp tác để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững; xã hội dân chủ, công bằng và môi trường thiên nhiên được bảo tồn.*

2.1.3 Những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

2.1.3.1 Phát triển lực lượng sản xuất bằng đẩy mạnh cơ khí hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa và ứng dụng khoa học – công nghệ trong nông nghiệp

Vấn đề cốt lõi của CNH, HĐH là chuyển lao động thủ công, lạc hậu sang lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để có được năng suất lao động xã hội cao. Muốn đạt được điều này cần trang bị cơ sở vật chất cho người lao động ngày càng hiện đại trong quá trình phát triển, phân công lao động xã hội, nghĩa là thực hiện cơ khí hóa, tự động hóa, điện khí hóa, trước hết là cơ khí hóa một cách phổ biến.

Trong giai đoạn đầu triển khai CNH, HĐH NN, NT thì việc thực hiện CNH, HĐH các ngành công nghiệp, cũng có vị trí quan trọng. Bởi lẽ, nó sẽ giải quyết tốt vấn đề bức bách như tạo công ăn việc làm, tăng cường khả năng xuất khẩu...

Quá trình thực hiện CNH, HĐH đất nước cần phải đặc biệt coi trọng CNH, HĐH NN, NT, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của ngành nông nghiệp nói

chung; tăng thêm việc làm và thu nhập cho người lao động; phân công lại lao động xã hội, hình thành các điểm công nghiệp gắn liền với đô thị hóa tại chỗ... Muốn vậy, cần phải chú trọng đến các vấn đề cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa và áp dụng công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ sinh học trong SX NN; tăng nhanh trang thiết bị kỹ thuật trong NN, đặc biệt là việc SX và sử dụng sản phẩm cơ khí phục vụ NN, nhất là các thiết bị vừa và nhỏ; phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch...; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho NT.

Việc ứng dụng những tiến bộ KH-CN, đổi mới công nghệ sẽ cho phép chúng ta nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động và sử dụng tiết kiệm nguyên liệu... Như vậy, sẽ tăng khả năng cạnh tranh hàng nông sản khi mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và nâng cao hiệu quả SX kinh doanh. Đồng thời, sẽ giải quyết được các nhiệm vụ bảo vệ môi trường do áp dụng những phương pháp, công nghệ mới vào SX; phương pháp canh tác hữu cơ hạn chế tối đa việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người SX và cộng đồng. Bên cạnh đó, còn giúp cải thiện điều kiện sống, làm việc, giảm lao động nặng nhọc, độc hại, biến đổi cơ cấu lao động theo hướng nâng cao tỷ trọng chất xám, lao động có kỹ thuật, giảm lao động phổ thông, lao động đơn giản.

2.1.3.2 Xây dựng quan hệ sản xuất mới

Biểu hiện rõ nhất về QHSX chính là ở cơ cấu các TPKT. Bởi lẽ, TPKT là tập hợp các tổ chức kinh tế có cùng bản chất, cùng một kiểu QHSX, dựa trên cơ sở cùng một chế độ sở hữu về TLSX. Trong kinh tế NN, NT chủ yếu tập trung các TPKT: nhà nước, tập thể, tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Về kinh tế nhà nước. Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, có nhiều doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực NN tồn tại trước đây phát triển khá theo xu hướng kinh doanh tổng hợp, mở rộng phạm vi, địa bàn, ngành nghề hoạt động. Lúc này, quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các đơn vị kinh tế nhà nước trong lĩnh vực NN là quan hệ chủ sở hữu với chủ thể quản lý kinh doanh. Cụ thể, Nhà nước giao cho các đơn vị này quản lý, sử dụng đất đai, vốn và các tài sản khác, còn doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo tồn, khai thác, sử dụng các nguồn lực có hiệu quả.

Để từng bước xây dựng QHSX XHCN, với trình độ phát triển của LLSX ở nước ta như hiện nay thì trong thời gian tới kinh tế nhà nước chỉ tập trung phát triển vào những ngành trọng yếu của nền kinh tế quốc dân như kết cấu hạ tầng KT-XH, hệ thống tài chính ngân hàng và một số doanh nghiệp thực hiện những nhiệm vụ quan hệ đặc biệt đến quốc phòng – an ninh... Nên những doanh nghiệp thuộc thành phần này hoạt động trong lĩnh vực NN sẽ cùng với kinh tế tập thể (mà nòng cốt là các HTX kiểu mới) dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân và chế độ xã hội mới.

Trong phân phối, quan tâm lợi ích kinh tế của người lao động trên cơ sở họ làm chủ thực sự quá trình SX kinh doanh; phát triển các kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm theo cơ chế thị trường thúc đẩy sự phân công lao động đang được hình thành.

Về kinh tế tập thể, lấy HTX làm nòng cốt. Tổ chức này là của những người lao động, họ liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để kinh doanh NN cùng với các ngành nghề khác dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ từ phía nhà nước. HTX hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và có tư cách pháp nhân. Đây là con đường tất yếu đưa ND, cư dân nông thôn tiến dần lên CNXH.

Quá trình này sẽ chuyển dần quan hệ sở hữu TLSX từ tư nhân sang sở hữu đa dạng, hỗn hợp, đó là sở hữu cá nhân người lao động, tập thể và sở hữu nhà nước. Kinh tế hợp tác lúc này trở thành TPKT quan trọng trong kinh tế NT, nó bảo đảm cho kinh tế NT phát triển theo định hướng XHCN.

Từ thực trạng phát triển HTX với những đặc tính như trên đã hình thành HTX kiểu mới trong quá trình phát triển (Luật HTX, 2012), các HTX được hình thành, tổ chức phù hợp với sự phát triển của LLSX từ thấp đến cao với những hình thức tổ chức, phân phối phong phú, đa dạng.

Kinh tế tập thể cũng như kinh tế nhà nước đều là những TPKT trong đó người lao động làm chủ và SX được tiến hành vì lợi ích của người lao động và toàn thể xã hội.

Về kinh tế tư nhân, đó là những TPKT hộ của các gia đình không tham gia vào HTX, kinh tế trang trại, các doanh nghiệp tư nhân... Hiện nay, thành phần này đáp ứng những yêu cầu phát triển LLSX, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, vốn, sức lao

động trong nền kinh tế NT. Đây là tổ chức kinh tế của từng nông hộ không tham gia HTX mà thực hiện hoạt động SX kinh doanh dựa vào vốn, sức lao động của chính mình và có thể thuê lao động. Hộ kinh tế gia đình tự chủ trong quá trình SX NN, điều hành lao động, vốn và phân phối sản phẩm tạo ra.

Để loại hình này tự chủ trong sản xuất kinh doanh chúng ta cần giải quyết đúng đắn quan hệ ruộng đất. Quan hệ: Nhà nước nắm quyền sở hữu đất, ND được Nhà nước giao quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất dựa trên cơ sở qua những ràng buộc chặt chẽ về nghĩa vụ, quyền lợi. Như vậy, việc phát triển kinh tế hộ đã tạo điều kiện cho CDCC kinh tế, tăng năng suất lao động ở NT. Về lâu dài, kinh tế hộ có xu hướng phát triển trở thành kinh tế trang trại, doanh nghiệp tư nhân bên cạnh phần lớn các hộ liên kết thành các HTX hoạt động theo luật 2012.

Nhằm khai thác tối ưu loại hình kinh tế này, chúng ta cần lưu ý: Chuyển dịch nền kinh tế NT lên nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường; Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến; Phát triển thị trường NT.

Về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, loại hình này đầu tư trong lĩnh vực NN cũng được phát triển mạnh trong giai đoạn hiện nay. Các nhà đầu tư đã đầu tư vào trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, chế biến hàng nông sản dưới nhiều hình thức liên doanh, góp vốn cổ phần, thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài...

Cùng với quá trình phát triển kinh tế NT, loại hình này sẽ phát triển mạnh. Chúng ta cần khuyến khích và định hướng phát triển chúng vì nó là nấc thang tiên bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở NT và xã hội hóa kinh tế NT.

2.1.3.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Quá trình CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi CCKT theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả hơn. Nghĩa là, CDCC từ ít hiệu quả sang một cơ cấu ngày càng phù hợp xu hướng phát triển của nền SX hiện đại dưới sự tác động của cách mạng KH – CN. Theo đó, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, NN ngày càng giảm và tổng giá trị sản phẩm nông – công nghiệp ngày càng giảm tương ứng.

Quá trình CDCC kinh tế phải gắn liền với sự phân công lao động ở NT. Vì vậy, cần thực hiện tốt chủ trương về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Thực hiện chính sách ruộng đất phù hợp với sự phát triển NN hàng hóa và CDCC kinh tế NT, tạo được việc làm và thu nhập cho ND. Vấn đề là làm thế nào vừa không để NT bị bần cùng hóa do không có đất SX, vừa thúc đẩy được quá trình thực hiện tích tụ ruộng đất hợp lý theo tiến trình CNH, khắc phục được tình trạng ruộng đất manh mún...

Đồng thời, phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ ở NT. Có chính sách khuyến khích mọi nguồn lực trong và ngoài nước hướng vào phát triển công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn NT, trong đó tính đến cả việc đầu tư cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các trung tâm KT – XH ở NT.

Thực hiện cơ chế SX – tiêu thụ hàng nông sản thông thoáng trên thị trường. Khắc phục tình trạng thả nổi thị trường NT gây thiệt hại đến lợi ích ND qua việc xây dựng, củng cố mô hình SX theo chuỗi giá trị trong SX NN, phát triển các hình thức liên kết nhất là mô hình “Liên kết 4 nhà”.

Chuyển nền kinh tế nông thôn lên nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. ND cần được khuyến khích về lợi ích kinh tế với quyền tự chủ được nuôi dưỡng trong môi trường kinh tế hàng hóa, điều đó sẽ tạo được động lực phát triển kinh tế NT trong thời kỳ mới.

Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp cùng với phát triển công nghiệp chế biến nhằm giải quyết việc làm cho lao động NT, khắc phục tình trạng lao động dư thừa và tận dụng được giá trị hàng hóa nông sản. Qua đó, hỗ trợ thêm cho việc CDCC kinh tế để phát triển NN bền vững.

2.1.3.4 Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ ở nông thôn

Để thực hiện đầy mạnh CNH, HĐH đất nước nói chung, thực hiện CNH, HĐH NN, NT nói riêng thành công thì việc xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ ở NT là rất cần thiết. Bởi lẽ, khi kết cấu hạ tầng được đầu tư đúng mức thì các yếu tố khác của CNH, HĐH mới có thể triển khai thực hiện được.

Quá trình thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ ở NT cần hướng tới việc huy động mọi nguồn lực để đầu tư giải quyết những vấn đề cơ bản như tắc nghẽn, quá

tải, bức xúc và từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH tương đối đồng bộ. Trong đó cũng cần xây dựng một số công trình trọng điểm, hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững KT - XH, tăng cường hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó được với BĐKH và phục vụ cho sự nghiệp xây dựng NTM nhằm thu hẹp khoảng cách vùng, miền và nâng cao đời sống nhân dân, cùng với việc phải bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia.

Việc phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH cần ưu tiên tập trung nguồn lực cho 4 lĩnh vực: (i) *Hạ tầng giao thông*, phải bảo đảm kết nối các trung tâm kinh tế lớn với nhau, với các đầu mối giao thông cửa ngõ liên tỉnh bằng hệ thống giao thông đồng bộ, có năng lực vận tải được nâng cao, năng lực giao thông được thông suốt, an toàn; (ii) *Hạ tầng cung cấp điện*, phải bảo đảm cung cấp đủ điện cho SX và sinh hoạt của người dân, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước nhưng đi đôi với việc tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng; (iii) *Hạ tầng thủy lợi và ứng phó với BĐKH*, phải bảo đảm tưới, tiêu chủ động cho SX NN phát triển, chú trọng đến phục vụ cho diện tích lúa 2 vụ, các vùng cây công nghiệp và nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản tập trung. Đồng thời, chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với BĐKH và nước biển dâng; (iv) *Hạ tầng đô thị lớn*, cần từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại, về cơ bản giải quyết tốt tình trạng ách tắc giao thông, ứng ngập, cung cấp ổn định điện, nước và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Bên cạnh việc ưu tiên tập trung vào 4 lĩnh vực trên, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH cũng cần dựa trên quan điểm: (i) Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH phải hiện đại, đồng bộ trong cả nước, từng ngành, từng vùng và từng địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước nhưng có phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng nhằm tạo sự đột phá và có tác động lan toả lớn, cùng với việc tăng cường công tác quản lý trong khai thác sử dụng công trình; (ii) Huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội cả trong lẫn ngoài nước vào phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH nhưng bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư. Đồng thời, ưu tiên vốn ngân sách tập trung đầu tư cho các công trình thiết yếu, quan trọng, khó huy động các nguồn lực xã hội; (iii) Xem việc phát triển kết cấu hạ tầng là

sự nghiệp chung, là quyền lợi và nghĩa vụ của toàn xã hội, nên mọi người dân đều có trách nhiệm tham gia đóng góp. Nhưng phải bảo đảm lợi ích hài hoà giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư, cụ thể là trong thực hiện chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng; (iv) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cũng cần phải kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng - an ninh, thu hẹp khoảng cách vùng miền và gắn với tiết kiệm đất canh tác, bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và ứng phó với BĐKH.

Cũng cần lưu ý rằng, chúng ta đầu tư kết cấu hạ tầng vật chất là cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây mới có trọng tâm, trọng điểm, nhất là ở những khâu đang cản trở sự phát triển, tập trung vào những khâu ách tắc nhất. Chỉ như vậy mới tạo được điều kiện cho mở rộng đầu tư phát triển, đặc biệt là thu hút đầu tư vốn đầu tư từ bên ngoài.

2.2 Mối quan hệ biện chứng giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có mối quan hệ mật thiết với nhau, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển NN, NT, nếu chúng ta không nghiên cứu, giải quyết đồng bộ 3 vấn đề thì khó có thể thực hiện thành công CNH, HĐH NN, NT nói riêng và CNH, HĐH đất nước nói chung. Trong vấn đề NN bao gồm cả vấn đề ND và NT và ngược lại. Cụ thể hơn, NT là không gian, địa bàn để chủ yếu ND tiến hành hoạt động sống cơ bản thông qua SX NN; bàn về NN cũng nghĩa là bàn đến quá trình ND tiến hành hoạt động SX trên địa bàn NT để tạo ra lương thực, thực phẩm nuôi sống xã hội. Như vậy, trong mối quan hệ mật thiết đó ND sẽ là chủ thể. Ba vấn đề trên có mối quan hệ quá khấn khít, biện chứng đến nỗi chúng ta không thể bàn được riêng một vấn đề nếu tách rời nó khỏi 2 vấn đề kia. Mối quan hệ này không phải do ý muốn chủ quan mà nó xuất phát từ bản chất khách quan vốn có của mỗi vấn đề cấu thành một chỉnh thể; Đồng thời là kết quả của sự vận động tất yếu các vấn đề cấu thành đó. Người ND mặc dù là chủ thể trong mối quan hệ nhưng họ cũng không thể tự tạo ra được nó chỉ theo ý muốn hay lợi ích chủ quan của mình. ND thực hiện vai trò là động lực thúc đẩy sự phát triển trong mối quan hệ, người đầu tiên được hưởng thụ những thành quả do phát triển NN, NT đem lại.

Bản thân các yếu tố cấu thành chỉnh thể trên luôn có mối quan hệ với nhau như một cấu trúc – hệ thống, không thể có sự tồn tại, tách biệt, độc lập hoàn toàn một yếu tố nào khỏi hai yếu tố còn lại. Mỗi yếu tố cấu thành đều có vị trí, vai trò, chức năng riêng dù là chủ yếu hay thứ yếu, cơ bản hay không cơ bản ở những cấp độ khác nhau nhưng chúng luôn tồn tại trong mối liên hệ tương tác hữu cơ với tất cả các yếu tố trong hệ thống. Nhưng, trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một hệ thống mà là sự tổng hòa trong nhiều hệ thống. Do đó, NN, ND, NT phải luôn được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với những hệ thống khác. Nhận thức rõ điều này để chúng ta nhìn nhận vấn đề NN, ND, NT như một chỉnh thể trong mối quan hệ biện chứng, tránh phiến diện.

Phạm vi giải quyết vấn đề NN, ND, NT trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng còn có quan hệ mật thiết với quan điểm phát triển toàn diện và đặt trong điều kiện lịch sử cụ thể. Song, khi vận dụng quan điểm này vào giải quyết những vấn đề thực tiễn về NN, ND, NT trên thực tế rất khó thực hiện được quan điểm toàn diện để xem xét hết mọi mặt, mọi yếu tố, mọi khía cạnh cũng như giải quyết tất cả các mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Thực tế, vẫn đòi hỏi chúng ta phải có quan điểm trên để tránh phạm phải những sai lầm phiến diện, siêu hình, xơ cứng trong tư duy khi đánh giá, quyết định vấn đề. Nghĩa là, cần có cách nhìn nhận, đánh giá theo hướng trừu tượng hóa khoa học thì mới có thể nghiên cứu và giải quyết vấn đề NN, ND, NT trong mối liên hệ hữu cơ giữa chúng với nhau.

Mặc dù, NN, ND, NT có mối quan hệ khăng khít hữu cơ, song chúng vẫn có tính độc lập tương đối. Vì vậy, nhận thức để giải quyết vấn đề NN, ND, NT ta có thể và cần thiết tách riêng mỗi yếu tố tùy thuộc vào yêu cầu khách quan của thực tiễn.

Mối quan hệ biện chứng giữa NN, ND, NT còn được quy định bởi quy luật QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX. Trong quá trình tiến hành CNH, HĐH đất nước thì yêu cầu phát triển công nghiệp và đô thị đã thu hẹp dần ruộng đất – một phần TLSX cơ bản nhất trong NN, làm gia tăng nhanh chóng về mặt số lượng bộ phận cấu thành cơ bản, quyết định nhất của LLSX, đó là ND mất đất. Lực lượng lao động này không được đào tạo cơ bản theo cùng sự phát triển nhanh chóng của khoa

học công nghệ tiên tiến. Như vậy, để giải quyết vấn đề NN, ND, NT trong việc bảo đảm mối quan hệ khăng khít, đồng bộ thì nhà nước phải nhanh chóng có những chính sách xây dựng và hoàn thiện QHSX trong NN, NT trên cả ba mối quan hệ bộ phận, nhất là mối quan hệ sở hữu đất đai trong NN, quan hệ tổ chức hoạt động SX, đào tạo và sử dụng lực lượng lao động NN đông đảo có phần dư thừa hiện nay và quan hệ phân phối sản phẩm cũng như lợi ích KT – XH cho ND. Đây là vấn đề không chỉ mang ý nghĩa KT – XH, mà còn là vấn đề chính trị. Nếu giải quyết tốt hai mối quan hệ bộ phận phía trên thì quan hệ phân phối sản phẩm sẽ được giải quyết dễ dàng do kinh tế thị trường sẽ góp phần điều chỉnh mối quan hệ này. Tuy nhiên, lưu ý rằng theo quan điểm phát triển bền vững thì QHSX giờ đây còn phải tính đến cả quan hệ xã hội, môi trường, thể chế...

2.3 Một số luận điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cùng với quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

2.3.1 Luận điểm của một số nhà kinh tế học về vai trò của nông nghiệp trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Với hướng tiếp cận phát triển NN mới theo hướng hiện đại để khắc phục cách nhìn nhận một chiều về vai trò cung cấp nguồn lực từ NN sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế, nhất là ngành công nghiệp và đánh giá đầy đủ tiềm năng của ngành NN thì đã có nhiều nhà kinh tế học lớn như Kuznets, Kalecki, Mellor, Singer, Adelman... nhấn mạnh vai trò của NN trong mối quan hệ phát triển NN và CN, tiềm năng của NN trong việc thúc đẩy thực hiện CNH, HĐH. Các học giả trên cùng đồng quan điểm là trong khi tỷ trọng đóng góp của NN giảm đi, tương ứng với đóng góp của NN trong GDP giảm để các ngành khác trong nền kinh tế tăng, nhưng NN vẫn cần phải tăng về giá trị tuyệt đối cũng như mở rộng mối liên kết đa dạng với các ngành phi NN khác. Điển hình, Lý thuyết về quá trình tăng trưởng “hình chữ U ngược” của Kuznets cho rằng, trong giai đoạn đầu của phát triển nền kinh tế các quốc gia được phép tận dụng nguồn lực từ NN để phục vụ CNH, HĐH bằng đánh thuế cao hoặc tạo ra cánh kéo giá thấp đối với lĩnh vực NN. Nhưng sau đó, khi CN đã lấy được đà để cất cánh thì sẽ từng bước bù đắp lại để tăng phúc lợi cho khu vực NN và ND (Kuznets, 1964).

Với trường phái đề cao vai trò NN, coi NN là cơ sở, tiền đề cho quá trình CNH, HĐH có Mellor, Johnston và Simon Kuznets làm đại diện. Trong nghiên cứu “Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế” vào năm 1961, Mellor, Johnston đã cho rằng việc sử dụng một nền NN vững mạnh, năng động sẽ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy CN phát triển và sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế. Bởi lẽ, NN có 5 vai trò quan trọng: Cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhu cầu trong nước; Xuất khẩu nông sản để thu ngoại tệ; Tạo nguồn lao động cho khu vực CN; Mở rộng thị trường nội địa cho sản phẩm CN; Tăng nguồn tiết kiệm ở trong nước để tạo vốn phát triển NN. Ủng hộ quan điểm trên, năm 1965 Kuznets tiếp tục khẳng định sự đóng góp của NN vào tăng trưởng kinh tế thông qua trao đổi buôn bán sản phẩm với các khu vực khác nhau ở trong và ngoài nước, cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, lao động, vốn, thị trường cho quá trình CNH, HĐH.

Ngoài ra còn có trường phái biết kết hợp hài hòa giữa nông nghiệp – công nghiệp, nông thôn – thành thị trong quá trình phát triển. Đại diện cho trường phái này là E. Schumacher và một số học giả người Mỹ như Colander, Roy Cohn, Mark Morlock và Robert Stonebreaker. Theo E. Schumacher, cần phải có một hệ thống tư duy hoàn toàn mới, dựa trên sự quan tâm trước hết đến nhân tố con người chứ không phải hàng hóa. Trong kinh tế cần tính bền vững trung tâm, để thực hiện tư duy này cần chú ý thỏa đáng tới phát triển NN và NT, nhất là đối với những nước đang phát triển, trong đó yếu tố con người là chủ thể cần được quan tâm trước tiên (E. Schumacher, 1973). Cụ thể, trong NN, NT thì người ND là chủ thể cần được quan tâm. Như vậy, không chỉ lĩnh vực NN mà cả khu vực NT đã được quan tâm nhiều hơn với tư cách là nơi sinh sống chủ yếu của những người tạo ra các sản phẩm của NN. Về cơ bản, E.Schumacher đồng tình với quan điểm CNH, song ông không tán thành việc thực hiện CNH bằng cách tận dụng tối đa mọi nguồn lực của NN, NT mà cần phải biết kết hợp hài hòa và phát triển cân đối giữa nông nghiệp – công nghiệp, phải dùng những thành quả của CN để làm cho cuộc sống người dân ở nông thôn trở nên lành mạnh, tốt đẹp và bền vững.

2.3.2 Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Các công trình nghiên cứu của C.Mác chủ yếu tập trung vào nghiên cứu TBCN, chưa đề cập đến vấn đề CNH, HĐH, song những luận điểm nghiên cứu lúc bấy giờ như làm thế nào để tăng năng suất lao động và lợi nhuận trong địa tô thu được cần đầu tư, tích tụ ruộng đất... đều có thể làm cơ sở nghiên cứu cho phát triển KT – XH trong mọi hình thái xã hội, trong đó có hình thái xã hội XHCN. Thực hiện CNH, HĐH NN, NT cũng không nằm ngoài xu hướng trên.

Xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định, SX NN là cơ sở của mọi xã hội và là tiền đề của mọi lịch sử. Qua nghiên cứu thực tiễn, C.Mác đã đưa ra luận điểm “Nếu không có một năng suất nào đó của lao động thì sẽ không có một thời gian nhàn rỗi như thế cho người lao động; nếu không có một thời gian dôi ra như thế, thì cũng không có lao động thặng dư, và do đó cũng không có nhà tư bản” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1993, tr.722); “Năng suất lao động NN vượt quá nhu cầu cá nhân của người lao động là cơ sở của mọi xã hội” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 2002, tr.490); năng suất lao động NN là cái cơ sở tự nhiên không phải chỉ riêng cho lao động thặng dư trong lĩnh vực của bản thân ngành NN mà còn là cái cơ sở tự nhiên để biến tất cả các ngành lao động khác thành những ngành độc lập và do đó là cái cơ sở tự nhiên cho giá trị thặng dư được tạo ra trong các ngành đó; Bất cứ giá trị thặng dư nào cũng thế, cả tương đối lẫn tuyệt đối, đều dựa vào một năng suất lao động nhất định nào đó. Năng suất lao động ấy, mức năng suất ấy được dùng làm điểm xuất phát phải có trước hết là trong lao động NN. Chủ thể của SX NN là ND, cùng với vị trí quan trọng của SX NN thì ND cũng phải có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội. Do vậy, khi phân tích về Công xã Pari. C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhận định: Trong sự nghiệp cách mạng của mình, nếu giai cấp vô sản không thực hiện được sự liên minh vững chắc với giai cấp ND thì sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản sẽ trở thành bài ai điều!.

Theo C.Mác, sự hình thành QHSX TBCN trong NN và bản chất của địa tô TBCN, nghĩa là “chỉ bàn đến quyền sở hữu ruộng đất trong chừng mực một bộ phận

giá trị thặng dư do tư bản sinh ra lại về tay địa chủ” (C.Mác, 2002, trang 23). Về hình thức địa tô chênh lệch, C.Mác đã đề cập tới địa tô chênh lệch I. Đó là lợi nhuận siêu ngạch thu được nhờ sử dụng được các lực lượng tự nhiên (gắn với độ màu mỡ tự nhiên của đất đai, vị trí thuận lợi từ nơi SX đến nơi tiêu thụ sản phẩm...). C.Mác đã lưu ý: “Lực lượng tự nhiên ấy không phải là nguồn sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, mà chỉ là cơ sở tự nhiên của lợi nhuận siêu ngạch, vì nó là cơ sở tự nhiên của một sức SX đặc biệt cao của lao động” (C.Mác, 2002, trang 28). Đối với địa tô chênh lệch II, nó là lợi nhuận siêu ngạch thu được gắn với đầu tư thâm canh tăng năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Về địa tô tuyệt đối, ông cho rằng nguyên nhân và điều kiện hình thành, đó là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn so với cấu tạo của tư bản trong công nghiệp. Cùng một lượng tư bản, cùng trình độ bóc lột nhưng do cấu tạo hữu cơ thấp hơn nên tư bản kinh doanh nông nghiệp thu được lượng giá trị thặng dư lớn hơn và như vậy lượng lợi nhuận cũng lớn hơn.

C. Mác cho rằng, nếu ruộng đất manh mún, không áp dụng KHKT trong SX NN thì hiệu quả sẽ thấp, thậm chí không có. C. Mác viết: “Do bản chất của nó, chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ loại trừ sự phát triển những sức SX xã hội của lao động, những hình thái xã hội của lao động, sự tập trung tư bản xã hội, việc chăn nuôi theo quy mô lớn, việc ứng dụng khoa học một cách tiến bộ vào nông nghiệp.

Ở khắp nơi, nạn cho vay nặng lãi và thuế khóa tất nhiên phải làm cho chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ suy tàn. Việc bỏ tư bản ra mua ruộng đất làm cho không thể bỏ tư bản đó vào việc canh tác được. Các TLSX bị vô cùng phân tán, bản thân người SX bị cô lập. Nhân lực bị lãng phí rất ghê gớm. Các điều kiện SX ngày càng bị xấu đi và TLSX ngày càng đắt, đó là một quy luật tất yếu của chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 2002, trang 524-525).

Việc nghiên cứu, vận dụng lý thuyết địa tô của C. Mác đúng đắn sẽ giúp cho NN phát triển. Cụ thể, trước thời kỳ đổi mới, nước ta thực hiện tập thể hóa NN, toàn bộ TLSX của ND thuộc sở hữu tập thể. Như vậy, chế độ sở hữu bị triệt tiêu nên không có địa tô. Địa tô chênh lệch không được tính đầy đủ và việc quán triệt các loại địa tô cho các chính sách thuế không có tác dụng khuyến khích phát triển SX. Do chủ thể đầu tư

chính để phát triển NN là Nhà nước chứ không phải ND, ND không có điều kiện và không muốn đầu tư bởi thực tế ruộng đất không phải của họ. Bước vào thời kỳ đổi mới, chính sách ruộng đất có thay đổi, quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước nhưng quyền sử dụng, chuyển nhượng, thế chấp, thừa kế ruộng đất thuộc về ND. Vì vậy, chúng ta cần phải vận dụng lý luận địa tô của C. Mác để giải quyết chính sách thuế NN.

Nhà nước là đại diện của toàn dân nắm quyền sở hữu ruộng đất, các chủ thể kinh tế sử dụng ruộng đất phải có quyền, nghĩa vụ đúng theo luật định. Các chủ thể sử dụng ruộng đất phải có trách nhiệm với chủ sở hữu và có quyền lợi khi sử dụng ruộng đất. Nếu chúng ta giải quyết vấn đề địa tô đúng sẽ có tác dụng tích cực trong phát triển NN, khắc phục tình trạng vô chủ đối với TLSX. ND có quyền sử dụng đất sẽ sẽ hăng hái, yên tâm đầu tư SX, khai thác tốt tiềm năng đất, vốn, sức lao động để phát triển NN. Lúc này, địa tô chênh lệch II là đòn bẩy kinh tế quan trọng tạo động lực kinh tế đối với ND và chính nó đảm bảo cho việc đất đai không bị sử dụng cạn kiệt mà luôn được bổ sung, bồi dưỡng độ phì nhiêu. Lúc này, Nhà nước sẽ thông qua chính sách thuế và ngân sách sử dụng địa tô chênh lệch I để đầu tư phát triển NN.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen, Lênin đã có tầm nhìn đúng đắn, sâu sắc về vấn đề NN, ND, NT trong chiến lược xây dựng CNXH. Trong chiến lược xây dựng CNXH, Lênin đã nhấn mạnh 3 nội dung: Chính sách kinh tế mới, Công nghiệp hóa XHCN và Chế độ HTX. Vấn đề trọng tâm của 3 nội dung trên là vấn đề NN, bao hàm cả ND và NT trong cách mạng XHCN. Lênin cho rằng, *muốn xây dựng công nghiệp phải bắt đầu từ NN. Như vậy, phải bắt đầu từ ND.*

Bắt đầu từ ND của Lênin cần được hiểu trong sự gắn kết không thể tách rời NN, NT. Đây là thành quả của Lênin sau khi khảo sát, phân tích một cách khoa học những nguyên nhân gây ra khủng hoảng kinh tế - chính trị - xã hội nước Nga sau chiến tranh thế giới lần thứ I. Từ thực tiễn, nước Nga là nền kinh tế NN SX nhỏ chiếm đến 50% tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, chịu ảnh hưởng chiến tranh, kinh tế lạc hậu; Quan hệ tiền TBCN tồn tại chủ yếu trong NN và NT chiếm 82,4% dân số cả nước. Sau chiến tranh, giai cấp ND với hơn 20 triệu hộ cá thể, vẫn là lực lượng chủ

yêu tạo ra sản phẩm nuôi sống đất nước nhưng đời sống của họ vẫn cực kỳ khó khăn. Trước tình thế đó, việc giữ lòng tin của ND với đảng Cộng sản có quan hệ đến số phận của cuộc cách mạng, Lênin đã chỉ ra rằng: “10-20 năm quan hệ đúng đắn với ND thì thắng lợi được đảm bảo..., nếu không thì 20-40 năm đau khổ với sự khủng bố của bạch vệ” (V.I Lênin, 1978, trang 459). Muốn giữ được lòng tin của ND đối với Đảng thì phải cải thiện đời sống của họ, Lênin đã đưa ra giải pháp phải bắt đầu từ đẩy mạnh phát triển SX NN và cải thiện đời sống ND. Ngoài ra, Lênin cũng thừa nhận rằng nguyên nhân cuộc khủng hoảng còn phải kể đến những sai lầm của Đảng và Nhà nước Xô Viết trong đường lối, chính sách chủ quan, nóng vội, muốn thực hiện quá độ trực tiếp lên CNXH bằng kế hoạch, mệnh lệnh từ trên xuống, theo mô hình SX, phân phối cộng sản chủ nghĩa, kể cả nền SX tiểu nông.

Với luận điểm “Bắt đầu từ ND”, Lênin đề cập là bao gồm cả NN, NT trong mối quan hệ biện chứng chứ không phải chỉ là vấn đề riêng biệt mà còn nhằm giải quyết mối quan hệ kinh tế giữa công nghiệp với NN, giữa công nhân với ND, giữa thành thị với NT và mối quan hệ chính trị giữa nhà nước với ND, cùng mối quan hệ liên minh giai cấp giữa công nhân với ND và tầng lớp trí thức, tạo cơ sở vững chắc của chính quyền Xô Viết. Luận điểm đã được Lênin cụ thể hóa trong Chính sách Kinh tế mới như:

Một là, áp dụng chính sách thuế lương thực ngay trong vụ xuân 1921 thay cho chính sách trưng thu lương thực nhằm giảm bớt sự đóng góp, tạo điều kiện cải thiện ngay đời sống ND và khuyến khích ND đầu tư phát triển SX lương thực hàng hóa (mức thuế suất giảm còn 50% so với trưng thu trước, có sự phân biệt giữa các tầng lớp bản nông thu 1,2%/thu nhập, trung nông thu 3,5%/thu nhập, phú nông thu 5,6%/thu nhập). Do mức thuế thấp đã kích thích ND hăng hái đẩy mạnh SX làm cho tổng sản lượng lương thực tăng lên nhiều, cũng nhờ vậy mà lượng lương thực ND đóng thuế cho nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao.

Hai là, phát triển kinh tế hàng hóa trong NN, khôi phục SX công nghiệp và mở rộng giữa trao đổi công nghiệp với NN, giữa thành thị với NT. Nhờ vậy, đã thật sự tạo cơ hội cùng nhiều điều kiện cho phép cải thiện đời sống nhiều mặt của ND, mới có

điều kiện tái SX mở rộng NN, khôi phục phát triển công nghiệp và cải thiện đời sống công nhân, trí thức.

Lênin còn cho rằng, để có được CNXH không chỉ áp dụng Chính sách Kinh tế mới mà còn phải thực hiện xây dựng HTX văn minh thì mới đem lại lợi ích thiết thực cho ND, làm cho công cuộc xây dựng chế độ mới trở thành sự nghiệp của đông đảo quần chúng ND. Chính sách Kinh tế mới và HTX văn minh là những bộ phận không thể tách rời của chiến lược về NN, ND, NT. Vì vậy, xây dựng CNXH phải biết kế thừa những thành tựu kinh tế, văn hóa trong lịch sử mà hình thức HTX là một trong những thành tựu đó, nó có từ rất sớm trong chế độ TBCN, nhưng hình thức HTX hiện đại thì mới xuất hiện cuối thế kỷ XIX. Theo Lênin, muốn xây dựng chế độ HTX văn minh phải có những tiền đề chủ yếu sau:

Thứ nhất, hình thành và củng cố TPKT XHCN ở những khâu then chốt, phải nâng cao trình độ dân trí và văn hóa cho ND bằng cách phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục rộng khắp ở NT.

Thứ hai, phải dựa trên tính tự nguyện của ND xuất phát từ những lợi ích kinh tế, văn hóa, xã hội mà ND cần được hưởng, đồng thời cũng phải dựa trên tính ưu việt của chế độ quản lý dân chủ, phải có sự hỗ trợ thiết thực, hiệu quả của nhà nước như một nguyên tắc cách mạng thiết yếu phải thực hiện.

Thứ ba, xây dựng, phát triển HTX phải tiến hành từng bước, từng phần từ lưu thông đến SX, sao cho ND đi vào làm ăn tập thể trong hợp tác phải có lợi ích hơn làm ăn cá thể, HTX phát triển trong sự củng cố liên minh công – nông – trí và dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản, sự hỗ trợ quản lý của nhà nước.

2.3.3 Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Trong công cuộc kiến thiết nước nhà, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm xây dựng phát triển mọi lĩnh vực của đất nước, nâng cao đời sống cho các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Người nhận thức sâu sắc nhất và có bổ sung, phát triển sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin trong vấn đề NN, ND, NT. Đây cũng là vấn đề được Người vận dụng phù hợp vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đem lại nhiều thành công

rực rỡ trong hoạt động lãnh đạo thực tiễn lúc sinh thời ở cả 2 giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng XHCN ở miền Bắc nước ta.

Hồ Chí Minh đề cao vai trò, tầm quan trọng của NN, ND, NT. Người nhận định vị trí quan trọng của NN nên phải ra sức ưu tiên phát triển vì “Nền kinh tế nước ta lấy canh nông làm gốc” (Hồ Chí Minh, 1984, trang 64). NN đã giúp cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thành công, trong xây dựng đất nước, ngành NN đã cung cấp lương thực cho nhân dân, nguyên liệu cho nhà máy, nông sản để xuất khẩu đổi lấy máy móc... Người cũng khẳng định, NN là một trong hai chân của nền kinh tế: “Muốn tiến lên CNXH phải phát triển công nghiệp nhưng đồng thời cũng phát triển NN,... Nếu ngành công nghiệp phát triển mà NN không phát triển thì khập khễnh như người đi một chân” (Hồ Chí Minh, 1989, trang 91).

Trong tư duy của Hồ Chí Minh về CNH, HĐH NN, NT, Người khẳng định vai trò vô cùng quan trọng của NN đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, phát triển NN nhằm nâng cao đời sống nhân dân, trực tiếp cho ND lao động, Người đã yêu cầu tìm ra nhiều phương cách để động viên ND phát triển SX; quan tâm ứng dụng các cách thức, phương pháp khoa học vào SX; khuyến ND trong SX phải lưu ý tám điều: đủ nước, nhiều phân, cày bừa kỹ, giống mạ tốt, cấy cày đúng mức, phòng sâu chuột và thú rừng, cải tiến nông cụ, chăm sóc đồng ruộng; phải chú ý đến cải tiến kỹ thuật, cải tiến cái cày, cái bừa, xe vận chuyển, các dụng cụ làm cỏ, tuốt lúa... sao cho “ND làm lưng đỡ vất vả, đỡ tốn công sức”. Người cũng yêu cầu các cấp, các ngành, từ phủ Thủ tướng, Ban Công tác NT của Đảng, đến cán bộ NN, thủy lợi, lâm nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, ngân hàng... đều phải có kế hoạch phục vụ NN, giúp cho NN phát triển.

Hồ Chí Minh đã từng chỉ rõ tính tất yếu của sự kết hợp giữa công nghiệp với NN. Hai ngành SX này có mối quan hệ liên kết, tác động lẫn nhau khá tự nhiên và chặt chẽ trên cơ sở nhu cầu thiết thân của nội ngành. Người nhấn mạnh: “Phải cải tạo và phát triển NN để tạo điều kiện cho công nghiệp hóa nước nhà. Phải có một nền NN phát triển thì công nghiệp mới có thể phát triển mạnh” (Hồ Chí Minh, 1996, trang 14-15). Vấn đề mấu chốt là phải giải quyết tốt vấn đề lương thực, vấn đề NN, NT và ND để

làm nền tảng phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Người cho rằng, CNH là con đường tất yếu, là định hướng chiến lược mà chúng ta phải thực hiện nhằm biến nước ta từ một nước NN lạc hậu thành một nước XHCN giàu mạnh. Nhưng không nên vội vàng CNH ngay, mà trước hết phải phát triển NN và từng bước CNH NN, NT. Người xác định vai trò nền tảng, tầm quan trọng lớn lao của NN trong quá trình CNH đất nước: “Nước ta là một nước nông nghiệp... Muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung, phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính. Nếu không phát triển nông nghiệp thì không có cơ sở phát triển công nghiệp vì NN cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp và tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp làm ra” (Hồ Chí Minh, 1996, tr.180). Người cũng chỉ rõ: “Chúng ta lấy SX nông nghiệp làm chính. Vì muốn mở mang công nghiệp thì phải có đủ lương thực, nguyên liệu... Nhưng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vẫn là mục tiêu phấn đấu chung, là con đường no ấm thật sự của nhân dân ta.” (Hồ Chí Minh, 2013, trang 445). Người chỉ rõ: “Đời sống nhân dân chỉ có thể thật dồi dào, khi chúng ta dùng máy móc để SX một cách thật rộng rãi: dùng máy móc cả trong công nghiệp và trong nông nghiệp. Máy sẽ chấp thêm tay cho người, làm cho sức người tăng lên gấp trăm, nghìn lần và giúp người làm những việc phi thường. Muốn có nhiều máy, thì phải mở mang các ngành công nghiệp làm ra máy, ra gang, thép, than, dầu... Đó là con đường phải đi của chúng ta: Con đường công nghiệp hóa nước nhà.” (Hồ Chí Minh, 2013, trang 445).

2.4 Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Từ khi thành lập đến nay, Đảng ta luôn quan tâm đến vấn đề NN, ND, NT và đã khẳng định tầm quan trọng của vấn đề này đối với sự nghiệp xây dựng CNXH của đất nước. Trước thời kỳ đổi mới, Đảng chưa có những quan điểm định hướng rõ nét cho CNH, HĐH NN, NT, song vấn đề NN, ND, NT luôn được đặt trong vị trí hàng đầu xây dựng đất nước. Sự nghiệp đổi mới của đất nước đã trải qua hơn 30 năm, đó cũng là thời gian Đảng xác định ngày càng rõ hơn, cụ thể hơn CNH, HĐH NN, NT là một trong những nội dung cơ bản của CNH, HĐH đất nước. Qua từng kỳ Đại hội, Đảng

ngày càng tăng cường, bổ sung về phương diện lý luận đến triển khai Nghị quyết trong thực tiễn thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

2.4.1 Những quan điểm về phát triển nông nghiệp, nông thôn trước thời kỳ đổi mới (1986)

Đại hội III của Đảng đã khẳng định cần phải ra sức phát triển NN. Vận dụng học thuyết Mác – Lênin về thời kỳ quá độ lên CNXH, xuất phát từ đặc điểm, tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội III của Đảng đã khẳng định, miền Bắc có đủ điều kiện bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN để tiến thẳng lên XHCN. Đại hội đã khẳng định công nghiệp và NN là hai bộ phận chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân, có mối quan hệ mật thiết cần được phát triển. Vì vậy, chủ trương CNH, HĐH XHCN ở miền Bắc phải là: “... xây dựng một nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với NN và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời ra sức phát triển NN và công nghiệp nhẹ...” (ĐCSVN, 1960, tr 182-183). Đại hội cũng nhấn mạnh một số quan điểm cơ bản, trong đó: kết hợp cải tạo với xây dựng, phải coi cải tạo XHCN và xây dựng CNXH là hai mặt của công cuộc cách mạng XHCN; Lấy cải tạo NN làm khâu chính của toàn bộ công cuộc cải tạo XHCN.

Tại nhiệm kỳ của Đại hội III, các Hội nghị Trung ương lần thứ 5, 7, 8, 10, 19, 22 đều chú trọng đề ra những chủ trương, biện pháp đẩy mạnh SX NN. Đặc biệt, tại Hội nghị Trung ương 5 vào năm 1961 đã ban hành Nghị quyết về vấn đề phát triển NN, trong đó nêu lên phương hướng cải tiến công cụ và cơ giới hóa NN trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960-1965). Nhờ triển khai nghiêm túc Nghị quyết trong thực tiễn, trong giai đoạn này cơ sở vật chất kỹ thuật của NN được tăng cường, SX NN đạt được nhiều thành tựu rất đáng tự hào trong điều kiện đất nước có chiến tranh.

Đại hội IV, nhiệm kỳ 1976-1980 đã xem phát triển NN và công nghiệp nhẹ làm cơ sở để ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý. Đại hội chỉ rõ, đẩy mạnh CNH XHCN, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế nước ta từ SX nhỏ lên SX lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển NN và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và

NN cả nước thành một CCKT công NN... Và, nhiệm vụ cơ bản của nhiệm kỳ là tập trung cao độ lực lượng của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo một bước phát triển vượt bậc về NN... nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần hàng tiêu dùng thông thường.

Đề đẩy mạnh SX NN, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương ở giai đoạn này đầu tư cho thủy lợi, thực hiện cơ giới hóa NN, làm đường giao thông NT, xây dựng trường học, trạm xá. Như vậy, trong các văn bản của Đảng, Nhà nước mặc dù chưa đề cập đến vấn đề CNH, HĐH NN, NT nhưng các chủ trương và biện pháp triển khai thực chất là nhằm thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

Đến *Đại hội V, nhiệm kỳ 1981-1985* Đảng ta đã khẳng định NN là mặt trận hàng đầu. Cụ thể hóa đường lối CNH XHCN và phát triển kinh tế do Đại hội IV đề ra, Đại hội V của Đảng đã xác định mục tiêu phát triển KT-XH tổng quát cho chặng đường trước mắt là: “Trong năm năm 1981-1985 và những năm 80 cần tập trung sức phát triển mạnh NN, coi NN là mặt trận hàng đầu, đưa NN một bước lên SX lớn XHCN, ra sức đẩy mạnh SX hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp NN, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công – NN hợp lý. Đó là những nội dung chính của CNH trong chặng đường trước mắt” (ĐCSVN, 1982, trang 165). Như vậy, đến Đại hội V Đảng ta đã xác định nội dung của CNH XHCN được cụ thể hơn so với những kỳ Đại hội trước.

2.4.2 Sự phát triển quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, nhiệm kỳ 1986-1990 – Đại hội của đổi mới – bước ngoặt trong đổi mới tư duy của Đảng về CNXH nói chung, về NN, NT nói riêng. Đại hội đã đề ra những quan điểm và chính sách đổi mới, trước hết phải đổi mới về kinh tế. Thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, nhấn mạnh vai trò hàng đầu của NN trong đáp ứng yêu cầu cấp bách về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu SX hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Đại hội chỉ rõ, toàn bộ quá trình xây dựng CNXH, chúng ta không thể tách rời NN với công nghiệp, không chỉ coi trọng NN hay công nghiệp. Nhưng ở mỗi giai đoạn, từng chặng đường, vị trí của NN, công nghiệp có khác nhau;

trong chặng đường hiện nay phải tập trung sức phát triển NN, coi NN là mặt trận hàng đầu, đưa NN một bước lên SX lớn XHCN.

Đại hội VII, nhiệm kỳ 1991-1995 Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH; đồng thời, các nghị quyết của Trung ương đã tiếp tục khẳng định, làm rõ quan điểm về CNH, HĐH NN và kinh tế NT. Đại hội chỉ rõ, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế NT và xây dựng NTM là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình KT-XH. Về Cương lĩnh, liên quan đến phát triển NN có nêu phát triển LLSX, CNH đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền NN toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Trong nhiệm kỳ, Hội nghị Trung ương lần thứ năm đã ban hành Nghị quyết về “Tiếp tục đổi mới và phát triển KT-XH NT”, Hội nghị chỉ rõ, từ nay đến cuối thập kỷ, phải rất quan tâm đến CNH, HĐH NN và kinh tế NT, phát triển toàn diện nông, lâm, thủy sản, công nghiệp SX hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Như vậy, tại Hội nghị lần đầu tiên Đảng ta đã sử dụng thuật ngữ, khái niệm “CNH, HĐH NN và kinh tế NT” trong Văn kiện. Song CNH, HĐH là gì thì chưa được xác định rõ, phải đến Hội nghị Trung ương lần thứ bảy mới làm rõ khái niệm này. Đó là, CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động SX, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo năng suất lao động xã hội cao.

Đại hội VIII, nhiệm kỳ 1996-2000 Đảng ta đã quyết định đất nước chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Bàn về CNH, HĐH NN, NT, Nghị quyết Đại hội khẳng định: “Trong những năm còn lại của thập niên 90 là phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, hình thành các vùng tập trung chuyên canh, cơ cấu hợp lý về cây trồng, vật nuôi, có sản phẩm hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, bảo đảm an toàn về lương thực trong xã hội, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến và của thị trường

trong, ngoài nước; Thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa...; Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với công nghệ ngày càng cao, gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp đô thị; Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới bao gồm tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp SX hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi NN, các loại hình dịch vụ phục vụ SX và đời sống nhân dân; Xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, từng bước hình thành NT mới văn minh, hiện đại” (ĐCSVN, 1997, trang 235).

Cũng tại nhiệm kỳ này, ngày 10-11-1998 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về một số vấn đề phát triển NN, NT. Nghị quyết đã chỉ rõ những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân trong phát triển NN, NT trong thời gian trước đó; Đồng thời, khẳng định 4 quan điểm và 6 mục tiêu phát triển NN, NT. Trong đó quan điểm thứ hai là, đẩy mạnh CDCC kinh tế, gắn phát triển NN với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn SX với thị trường để hình thành sự liên minh nông – công nghiệp – dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn NT và trên phạm vi cả nước; gắn phát triển NN với xây dựng NT mới; gắn CNH với thực hiện dân chủ hóa và nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực ở NT; tạo sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và NT, thực hiện có kết quả mục tiêu phát triển dân số.

Đại hội IX, nhiệm kỳ 2001-2005 Đảng ta làm rõ hơn nữa những quan điểm về CNH, HĐH NN, NT. Với chủ trương phải ưu tiên phát triển LLSX, đồng thời xây dựng QHSX phù hợp theo định hướng XHCN, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa – xã hội, tăng cường chỉ đạo và huy động các nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT, cùng với những định hướng lớn về chính sách để thực hiện nhiệm vụ này đến năm 2010. Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, Hội nghị lần thứ năm, khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về “Đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT thời kỳ 2001-2010”. Trên cơ sở đánh giá những thành tựu, yếu kém, nguyên nhân yếu kém, Nghị quyết đã chỉ ra nội dung tổng quát của CNH, HĐH NN, NT – đây cũng được xem là quan niệm về CNH, HĐH NN, NT – cùng với những quan điểm, mục tiêu

của CNH, HĐH NN, NT. Với 5 quan điểm chính cần được quán triệt trong thời kỳ 2001 – 2010, cụ thể: “*Một là*, CNH, HĐH NN, NT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH NN, NT. *Hai là*, ưu tiên phát triển LLSX, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học, công nghệ; thúc đẩy CDCC kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường để SX hàng hoá quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao; bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai, phát triển NN, NT bền vững. *Ba là*, dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy tiềm năng của các TPKT, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ SX hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở NT. *Bốn là*, kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH, HĐH NN, NT nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân NT, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục. *Năm là*, kết hợp chặt chẽ CNH, HĐH NN, NT với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển KT – XH của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển KT – XH, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia”(ĐCSVN, 2002, trang 7).

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, nhiệm kỳ 2006-2010 đã tập trung bàn sâu về chủ trương đẩy mạnh hơn nữa CNH, HĐH NN, NT, giải quyết đồng bộ các vấn đề NN, ND, NT. Đại hội đã khẳng định: “Phải phát triển toàn diện NN, chuyển dịch mạnh cơ cấu NN và kinh tế NT theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, đưa nhanh tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ sinh học vào SX, nâng cao năng suất,

chất lượng và sức cạnh tranh phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương.” (ĐCSVN, 2006, trang 165).

Thực hiện Nghị quyết Đại hội X, Hội nghị lần thứ bảy, khóa X đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW “Về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Đây là Nghị quyết toàn diện về vấn đề NN, ND, NT nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở tổng kết 20 năm đổi mới và phân tích thực trạng NN, ND, NT, Nghị quyết đã khẳng định thành tựu khá toàn diện và to lớn đạt được trong phát triển NN, NT, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của ND nước ta trước năm 2008; cùng với những phân tích sâu sắc, chỉ ra những yếu kém, khuyết điểm và nguyên nhân của những khuyết điểm.

Về quan điểm, từ thực tiễn trong nước, nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, Nghị quyết nêu 4 quan điểm chỉ đạo giải quyết vấn đề NN, ND, NT ở nước ta trong giai đoạn phát triển mới: *Một là*, khẳng định vị trí quan trọng, chiến lược lâu dài của vấn đề NN, ND, NT; *Hai là*, chỉ rõ mối quan hệ và yêu cầu giải quyết đồng bộ vấn đề NN, ND, NT trong quá trình CNH, HĐH đất nước; *Ba là*, nhấn mạnh các điều kiện và phương hướng giải quyết vấn đề NN, ND, NT; *Bốn là*, xác định trách nhiệm của hệ thống chính trị, của toàn xã hội và vai trò chính của giai cấp ND trong việc giải quyết vấn đề NN, ND, NT. Các quan điểm đều thể hiện cách tiếp cận mới, đồng thời kế thừa và phát triển những quan điểm của các kỳ hội nghị Trung ương trước đây; thể hiện nhận thức nhất quán của Đảng về vị trí chiến lược của NN, ND, NT. Quan điểm chỉ đạo giải quyết vấn đề NN, ND, NT là đã xác định rõ mối quan hệ hữu cơ giữa CNH, HĐH đất nước với CNH, HĐH NN, NT; quan hệ khăng khít giữa 3 thành tố NN, ND, NT và xác định vị trí, vai trò mỗi thành tố... Trong mối quan hệ mật thiết giữa NN, ND và NT, Nghị quyết đã xác định: ND là *chủ thể* của quá trình phát triển; xây dựng NTM gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là *căn bản*; phát triển toàn diện, hiện đại hóa NN là *then chốt*.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, nhiệm kỳ 2011-2015, Đảng đánh giá quá trình CNH, HĐH, hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển khá. Sự phát triển ổn định trong ngành NN, nhất là SX lương thực đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Kinh tế NT và đời sống ND được cải thiện hơn trước. Việc tập

trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng NT, đầu tư, phát triển giống mới có năng suất, chất lượng cao, phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp... đã có tác động tích cực đến việc SX, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo... Sau 10 năm thực hiện chiến lược phát triển KT - XH 2001 – 2010, CNH, HĐH NN, NT đã có nhiều thành tựu, đã góp phần đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước, để tiếp tục năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tại phiên họp ngày 14-3-2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, sau khi nghe Ban Chỉ đạo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương bảy, khoá X về NN, ND, NT báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW và ý kiến của các cơ quan có liên quan. Ngày 5-9-2014 Bộ Chính trị đã đưa ra Kết luận số 97-KL/TW về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương bảy khoá X về NN, ND, NT với những nội dung chính, đánh giá những thành tựu đạt được, những hạn chế yếu kém cùng các nguyên nhân trong quá trình triển khai Nghị quyết số 26-NQ/TW. Để tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 26-NQ/TW, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân tiếp tục quán triệt, thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết đến năm 2020, bằng việc tập trung thực hiện có hiệu quả 9 giải pháp cơ bản: *Thứ nhất*, đẩy mạnh, công tác tuyên truyền để từng cán bộ, đảng viên, các tổ chức đảng, chính quyền, các cơ quan, doanh nghiệp, đặc biệt là người đứng đầu các tổ chức, cơ quan và mọi người dân hiểu đầy đủ, sâu sắc quan điểm của Đảng và Nhà nước về vị trí, vai trò của NN, ND, NT thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; *Thứ hai*, rà soát, điều chỉnh bổ sung nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; *Thứ ba*, đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT gắn với tái cơ cấu nền NN, CDCC kinh tế NT; *Thứ tư*, đẩy mạnh xây dựng NTM, chú trọng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của dân cư NTg, nhất là các vùng còn nhiều khó khăn; *Thứ năm*, tiếp tục đổi mới các hình thức tổ chức SX, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể, HTX; *Thứ sáu*, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, công

nghệ trong SX, bảo quản, chế biến nông sản; *Thứ bảy*, đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động NT; *Thứ tám*, đổi mới cơ chế, chính sách, huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển NN, NT; *Thứ chín*, nâng cao năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về NN.

Đại hội XII của Đảng, nhiệm kỳ 2016-2020 đã tập trung đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Với quan điểm phát triển NN và kinh tế NT gắn với xây dựng NTM, Báo cáo chính trị của Đại hội đã thể hiện, đẩy mạnh cơ cấu lại ngành NN, xây dựng nền NN sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại SX, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng KH-CN, công nghệ thông tin vào SX, quản lý NN và đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT để tăng năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập đời sống của ND. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm SX NN. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển NN; từng bước hình thành các tổ hợp NN – công nghiệp – dịch vụ công nghệ cao. Chuyển đổi CCKT NT gắn với xây dựng NT mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý...

Như vậy, quá trình quá độ lên CNXH của nước ta, Đảng ta rất chú trọng đến phát triển NN để phát triển KT – XH của đất nước. Ba mươi năm thực hiện đổi mới, trong chiến lược phát triển KT – XH của đất nước theo định hướng XHCN nói chung, thực hiện CNH, HĐH nói riêng Đảng luôn đặt nhiệm vụ CNH, HĐH NN, NT làm vị trí hàng đầu.

2.4.3 Đảng lãnh đạo đồng bằng sông Cửu Long thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ đổi mới

Với tiềm năng, lợi thế về đất đai, mặt nước, ĐBSCL được xem là vùng trọng điểm SX lương thực, thủy sản, cây ăn quả của cả nước, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản. Vì vậy, ngay trong Nghị quyết lần thứ năm, khóa IX về “Đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT”, trong

chủ trương phát triển LLSX, CDCC kinh tế NN, NT, Đảng đã chỉ đạo chọn ĐBSCL là một trong những vùng trọng điểm tập trung SX lúa gạo.

Cũng từ đánh giá thời gian đã qua, ĐBSCL có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu trong KT - XH, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của cả nước trong những năm đổi mới. Mặc dù tăng trưởng kinh tế cao so với bình quân cả nước nhưng cũng còn nhiều hạn chế nhất định như tăng trưởng kinh tế chưa ổn định, vững chắc, chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của vùng; CCKT chuyển dịch chậm, phát triển kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào khai thác tiềm năng sẵn có là chính. Ngày 20-1-2003 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về “Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT - XH và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001 – 2010”. Đây là Nghị quyết chuyên biệt cho ĐBSCL, định hướng phát triển toàn diện vùng, trong đó rất chú trọng đến vấn đề NN, NT khi thực hiện CNH, HĐH. Nghị quyết chỉ rõ: “Đẩy mạnh CDCC kinh tế theo hướng giảm nhanh tỷ trọng NN, tăng công nghiệp và dịch vụ cả trong GDP và cơ cấu lao động... Đối với nông – lâm – ngư nghiệp: đưa nhanh tiến bộ KH-CN, nhất là công nghệ sinh học vào SX để chuyển dịch mạnh CCKT, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và giá trị SX trên một hecta đất canh tác. Ổn định sản lượng và nâng cao chất lượng lúa gạo, bảo đảm an ninh lương thực cho đất nước và góp phần xuất khẩu...” (ĐCSVN, 2003, trang 5).

Quán triệt Nghị quyết 21-NQ/TW, Đảng bộ, chính quyền các cấp và nhân dân thuộc các tỉnh của vùng ĐBSCL nỗ lực phấn đấu, thực hiện sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Cụ thể, CCKT chuyển dịch và phát triển đúng hướng với quy mô chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, giảm tỷ trọng ngành nông – lâm - thủy sản, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. ĐBSCL, Riêng sản lượng lương thực, đến 2010 đã đạt và vượt chỉ tiêu 21 triệu tấn lương thực mà Bộ NN và Phát triển NT đề ra vào năm 2020. Tăng nhanh đầu tư thủy lợi, áp dụng rộng rãi cơ giới hóa trong SX và tích cực ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào SX. Trong NT, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm đáng kể.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, Bộ Chính trị đã nghe Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và các cơ quan liên quan báo cáo tổng kết và ngày 14-8-2012 ban hành Kết luận số 28-KL/TW về “Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT - XH và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL, thời kỳ 2011 – 2020”. Kết luận đề ra phương hướng, mục tiêu xây dựng và phát triển vùng ĐBSCL trở thành vùng trọng điểm SX NN hàng hóa theo hướng hiện đại... Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường; hoàn thành mục tiêu xây dựng 50% xã NTM...

Song song với Kết luận 28-KL/TW của Bộ Chính trị, ngày 19-7-2012 Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 939/QĐ-TTg “Phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển KT - XH vùng ĐBSCL đến năm 2020”. Trong đó rất chú trọng việc phát huy lợi thế các địa phương trong vùng, nhất là lợi thế SX NN, thủy sản và kinh tế biển. Với mục tiêu tổng quát, xây dựng phát triển vùng ĐBSCL để trở thành vùng trọng điểm SX NN hàng hóa và thủy sản của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,7%/năm giai đoạn 2011 – 2015 và 8,6%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2015 phần đầu tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp trong GDP là 36,7%; công nghiệp, xây dựng 30,4%; dịch vụ 32,8%; đến năm 2020 tỷ trọng tương ứng 30,5% - 35,6% - 33,9%. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và giữ vững mức xuất khẩu 6 – 7 triệu tấn gạo/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 12%/năm giai đoạn 2011 – 2015 và trên 11,5% giai đoạn 2016 – 2020. Tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 8 – 10%/ năm.

2.5 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng và một số quốc gia, cùng với những những bài học kinh nghiệm

2.5.1 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Hồng

Bước vào thời kỳ đổi mới các tỉnh, thành vùng đồng bằng sông Hồng nhanh chóng thực hiện quán triệt, triển khai Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng vào cuộc sống bằng sự sáng tạo, phát huy lợi thế của từng địa phương trong vùng với mục tiêu phần đầu đưa nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Nhờ vậy, đến

nay NN, NT của các tỉnh, thành vùng đồng bằng sông Hồng bước đầu đã có được diện mạo mới theo hướng CNH, HĐH, phát triển nhanh LLSX ngành kinh tế NN cùng với xây dựng QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX; CDCC kinh tế NN, NT theo hướng hợp lý trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng tỉnh, thành.

Quá trình thực hiện đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT ngành NN trong vùng đã phát triển cả về quy mô, chất lượng, giá trị SX. Cụ thể: Trình độ SX NN được nâng lên, nhiều thành tựu KH-CN SX mới được áp dụng, góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tính đến năm 2010, hơn 90% diện tích lúa, 80% diện tích ngô, 60% diện tích mía, bông, cây ăn quả... được dùng giống mới. Đã áp dụng khoa học kỹ thuật trong tuyển chọn tạo giống, nhân giống những giống nội địa còn ít. Từng bước hoàn thiện công nghệ nuôi tôm công nghiệp, nuôi tôm trên cát. Mô hình cánh đồng 50-70 triệu đồng/ha được hình thành và phát triển ở nhiều nơi có điều kiện.

NN vùng đồng bằng sông Hồng tiếp tục phát triển khá bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Tổ chức SX NN đã có sự thay đổi theo chiều hướng CNH, HĐH nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Một số vùng chuyên canh SX hàng hóa nông sản như vùng SX lúa chất lượng cao, SX rau an toàn, chăn nuôi tập trung hình thành tại vùng NT thành phố Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Vĩnh Phúc, Hưng Yên...

Qua triển khai tốt ứng dụng tiến bộ KH-CN nên vùng đồng bằng sông Hồng đã cải biến được nền NN manh mún, lạc hậu trở thành nền NN SX hàng hóa theo hướng giá trị gia tăng cao. Vùng đồng bằng sông Hồng đã giữ vị trí đi đầu trong cả nước việc xây dựng thí điểm các khu NN công nghệ cao, nhằm tăng cường chuyển giao KH-CN tiên tiến cho ND, đưa SX NN trong vùng lên trình độ hiện đại, các khu NN công nghệ cao được xây dựng thí điểm tại 2 thành phố Hà Nội và Hải Phòng.

Trong ứng dụng cơ giới hóa cho NN, ND vùng đồng bằng sông Hồng dùng máy móc trong các khâu làm đất, thu hoạch và chế biến sản phẩm đã được sử dụng đại trà cùng với áp dụng các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt và quy trình canh tác tiên tiến theo phương pháp “Ba giảm, ba tăng”, IPM, VietGAP, GloGAP vào SX cây

trồng. Ứng dụng cơ giới hóa còn được triển khai trong chăn nuôi, nhiều phương pháp chăn nuôi kiểu công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn sinh học cũng được triển khai ngày càng rộng rãi.

Biết khai thác lợi thế sẵn có, hầu như tất cả các tỉnh trong vùng đều thực hiện phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhiều nhất là ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định. Nhờ vậy không chỉ phát triển được công nghiệp, giải quyết việc làm cho lao động NT mà các tỉnh còn khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống tránh đi tình trạng có phần bị mai một như trước đây. Đồng thời hoạt động làng nghề đã có bước chuyển mới trong nhận thức, phục vụ cho du khách góp phần quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam với bạn bè quốc tế, gắn với bảo vệ môi trường, tạo được giá trị gia tăng cao.

Dưới sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Đảng và chính quyền các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đã cùng nhân dân nỗ lực cố gắng đầu tư nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng NT đã làm cho NT vùng có được diện mạo mới và ngày càng khởi sắc. Điện hình, hệ thống giao thông vùng NT được đánh giá là tốt nhất so với các vùng trong cả nước; CNH, HĐN NN, NT đã giúp vùng hiện dẫn đầu trong cả nước về đời sống VH-XH, mạng lưới liên kết các vùng NT được phát triển mạnh dọc theo các con sông, hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đã tạo điều kiện cho giao lưu văn hóa, kinh tế giữa thành thị với NT trong nội vùng và các vùng trong cả nước...

2.5.2 Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của một số quốc gia trên thế giới

2.5.2.1 Trung Quốc

Là quốc gia lớn nhất châu Á, đông dân nhất thế giới và cũng đi theo con đường xây dựng CNXH như Việt Nam, đất nước Trung Quốc đã thực hiện cải cách kinh tế chính thức vào cuối năm 1978. Mục tiêu cải cách là chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường XNCH mang đặc sắc Trung Quốc. Kết quả thực hiện CNH NN, NT từ sau năm 1978 được đẩy mạnh, mang lại nhiều thành tựu lớn. Điện hình, nhờ có chính sách thực hiện CNH, HĐH NN, NT hợp lý mà chỉ trong giai đoạn 1983-2000 GDP của NN Trung Quốc đã tăng đến 7,1 lần. Để thúc

đẩy tăng trưởng cho NN, Trung Quốc đã tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội địa mạnh, góp phần mở rộng vận chuyển hàng hóa hướng tới giá thành giảm nhất là đường biển và đường sắt; Cùng với những chính sách như nâng giá nông sản, cho phép kinh doanh vật tư NN tự do... Theo đánh giá của các nhà kinh tế học Trung Quốc thì những yếu tố đóng góp cho thực hiện CNH, HĐH NN, NT là đổi mới hình thức tổ chức SX (40%); áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tiến quản lý và kết cấu hạ tầng (40%) và nâng cao giá nông sản (20%). Thành công lớn trong CNH, HĐH NN, NT là:

- Giải quyết việc làm cho lao động NT qua đô thị hóa NT, hình thành các xí nghiệp hương trấn (tương ứng loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam). Trước thực trạng, những năm 1985-1990 có khoảng 15 triệu người di cư từ NT ra thành thị, đến những năm thập niên đầu của thế kỷ XXI lượng lao động này tăng vọt từ 78 triệu người lên đến 132 triệu người, Chính phủ cùng các chính quyền địa phương đã đầu tư thực hiện đô thị hóa NT để tăng lượng thành phố và thị trấn trực thuộc tỉnh cùng với quyết sách “ly nông bất ly hương” bằng tập trung phát triển loại hình xí nghiệp hương trấn để tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cho lao động NT. Nhờ vậy, tỷ lệ đóng góp từ những xí nghiệp này cho ngành công nghiệp của cả nước tăng từ 20% ở năm 1988 đã lên đến 40% vào năm 1994.

- Nhờ thay đổi trong CCKT ngành NN và thực hiện ứng dụng tiến bộ KH-CN mà số lượng lao động trong NN đã giảm nhanh chóng từ 391 triệu lao động trong năm 1991 xuống còn 340 triệu lao động trong năm 2005. Thu nhập bình quân đầu người ở NT cũng tăng nhanh, năm 1990 chỉ đạt mức 380 USD nhưng đến năm 2010 đã lên đến 898 USD.

2.5.2.2 Nhật Bản

Là một quốc gia thuộc khu vực Đông Á, Nhật Bản sớm thực hiện CNH đất nước với quan điểm trước hết phải thực hiện CNH, HĐH NN, NT, lấy phát triển NN để tạo cơ sở cho CNH. Nhờ vậy, ngay từ buổi đầu Nhật Bản đã đẩy nhanh CDCC kinh tế NN, NT, bảo đảm việc làm và thu nhập cho ND. Trong giai đoạn 1889-1940, NN tăng trưởng liên tục với tốc độ bình quân đạt 1,3%/năm, đã cung cấp vốn, lương thực, và lao động cho phát triển công nghiệp. Phát triển NN đã tạo ra nguồn nông sản lớn phục

vụ xuất khẩu để thu ngoại tệ và nhập khẩu công nghệ góp phần đẩy nhanh tiến trình CNH đất nước.

Quỹ đất NN của Nhật Bản rất hạn hẹp, nên họ rất chú trọng phát triển KH-CN theo hướng nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiết kiệm đất, cùng với đẩy mạnh công tác khuyến nông, hướng dẫn ND canh tác tiết kiệm ruộng đất. Để phát triển KH-CN và giáo dục đào tạo cho ND, Nhật Bản khuyến khích các địa phương phát triển mô hình liên kết đào tạo có địa chỉ giữa các chủ thể SX NN với các cơ sở đào tạo.

Nhật Bản thực hiện đầu tư phát triển mạnh kết cấu hạ tầng KT-XH NT thích đáng để phát triển NN trong quá trình CNH, HĐH NN, NT. Trong đó, chú trọng đến phát triển hệ thống giao thông, điện lực, viễn thông... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ND SX.

Để giải quyết công ăn việc làm cho người lao động ở NT, Nhật Bản thực hiện chính sách đưa công nghiệp lớn từ đô thị về NT dựa theo đặc thù, năng lực của từng địa phương, chủ yếu là các ngành công nghiệp chế biến, cơ khí và hóa chất. Nhờ vậy, lao động trong lĩnh vực NN được giải phóng khá lớn. Từ những năm đầu thực hiện CNH, đã có tới 80% số nhà máy lớn được xây dựng ở NT, cùng với khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở NT là vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn đã dẫn đến các hoạt động phi NN ở NT trở thành nguồn thu nhập chủ yếu của ND.

Nhật Bản biết khai thác triệt để nhân tố con người trong thực hiện CNH, HĐH NN, NT bằng kết hợp văn hóa truyền thống với kinh nghiệm của phương Tây. Trên cơ sở nắm vững nguyên tắc khoa học quản lý trong SX của phương Tây và thấu hiểu tính cách của con người, họ đã không lựa chọn bắt chước phát huy sự sáng tạo của cá nhân, khuyến khích phát triển thị trường tự do, mà lựa chọn việc phát huy tối đa sức mạnh của cộng đồng. Người Nhật biết dung hợp quy luật cạnh tranh với những chuẩn mực tương trợ của cộng đồng vốn có trong xã hội NN truyền thống để xây dựng mô hình công ty mẹ, công ty con theo nguyên tắc gia đạo. Họ đã sử dụng hàng loạt các chuẩn mực văn hóa truyền thống. Cụ thể, các doanh nghiệp xây dựng văn hóa chế độ làm việc suốt đời, khuyến khích thực hiện cha truyền con nối. Cho nên mỗi thành viên trong tổ chức rất trung thành, mang hết tài năng và công sức ra để xây dựng cho tổ

chức mình phát triển. Nhìn chung, người Nhật biết khai thác và phát triển triệt để những truyền thống tích cực của văn hóa truyền thống NT. Trình độ nguồn nhân lực của Nhật Bản được xếp vào loại bậc nhất thế giới, đây là nhân tố cực kỳ quan trọng dẫn đến thành công thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

2.5.2.3 Hàn Quốc

Bài học lớn mà cả thế giới biết đến, những năm 60 của thế kỷ trước Hàn Quốc thực hiện đẩy nhanh CNH với bước đi đã bỏ quên NN nên hậu quả là nền kinh tế bị mất cân đối: Thành thị phát triển nhanh, NT lạc hậu, làn sóng di dân ra thành thị... Trước thực trạng trên, bước vào thập niên 70 Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu tái cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện chính sách tăng trưởng cân đối, sử dụng đầu tư để kích thích tinh thần và phát huy nội lực vùng NT, thúc đẩy NN phát triển theo hướng tăng năng suất lao động. Cụ thể:

- Chính phủ đã dành 30% vốn viện trợ tái thiết của Mỹ để tiến hành đầu tư cho KH-CN, dạy nghề, cung cấp tín dụng cho NT. Đồng thời, tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ NN, NT qua xây dựng các trung tâm, viện nghiên cứu NN; hệ thống giao thông từ đường bộ đến đường sắt; thủy lợi, điện lưới quốc gia và viễn thông.

- Chính phủ tăng cường hỗ trợ ND xây dựng mô hình “Làng quê mới”, với nền tảng chính là ND phát huy dân chủ, tự cử người lãnh đạo, xây dựng tổ chức của mình. Ủy ban phát triển NT ở mỗi làng bầu ra 5 – 10 người với hai thành viên đứng đầu làm đồng chủ tịch (một nam và một nữ), hoạt động độc lập với hệ thống hành chính và chính trị ở NT. Các ủy ban phát triển NT vạch kế hoạch và quản lý dự án công trình, duyệt thiết kế, chỉ đạo thi công, nghiệm thu công trình. Các giai đoạn đều được đánh giá công khai. Hoạt động của ủy ban này kéo dài trong nhiều năm không chỉ thực hiện trong lĩnh vực NN mà còn lan tỏa ra các lĩnh vực khác. Để tạo tâm lý trong nhân dân, các chương trình khởi đầu thường là xây dựng kết cấu hạ tầng cho hộ ND (ngói hóa nhà ở, xây tường rào, lắp điện thoại...) sau đó là các hạng mục phục vụ cộng đồng như đường xá, thủy lợi, hệ thống điện lưới, cấp nước... Buổi đầu, Chính phủ cho mỗi làng 300 bao xi măng và 2,6 tấn thép, dân đóng góp mặt bằng, lao động và vật tư để xây

dựng kết cấu hạ tầng. Theo thời gian, tỷ lệ hỗ trợ của nhà nước sẽ giảm dần, còn mức đóng góp của dân sẽ tăng lên. Khi dân đã quen hợp tác cộng đồng và có khả năng tự chủ, chương trình bước sang thực hiện tăng thu nhập cho ND qua việc áp dụng KH-CN, xây dựng vùng chuyên canh, tổ chức HTX... Lúc này, hỗ trợ nhà nước chuyển thành hình thức cho vay và cấp tiền.

Nhờ triển khai thực hiện phong trào làng quê mới, đến năm 1980 cơ bản đã được hoàn thành. Từ chỗ, năm 1972 có tới 80% hộ gia đình NT Hàn Quốc phải sống trong nhà lá, đến giữa năm 1975 toàn bộ nhà cửa của ND trên khắp mọi vùng NT đã được ngói hóa. Doanh thu trung bình của HTX tăng từ 43 triệu Won lên 2,3 tỷ Won (gấp 50 lần). Bên cạnh đó, chính phủ còn hỗ trợ thành lập các xí nghiệp “Làng quê mới” ở NT qua việc cho vay vốn ưu đãi, ưu tiên cấp điện, hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức hiệp hội giúp đỡ doanh nghiệp NT. Tính đến đầu thập niên 90, gần 6.700 xí nghiệp ra đời, hoạt động trong nhiều lĩnh vực đã thu hút hàng trăm nghìn lao động NT, tăng thu nhập phi NN cho cư dân NT. Kiểu “Doanh nghiệp hương trấn” này hoạt động chỉ sau 6 năm đã tăng thu nhập cho nông hộ lên gần 3 lần (năm 1972 thu nhập bình quân khoảng 1.025 USD, đến năm 1977 tăng lên được 2.961 USD).

Chương trình Phát triển làng quê mới được rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý:

- (i) Phát huy dân chủ, đưa nhân dân tham gia vào quá trình quyết định các chính sách;
- (ii) Tổ chức chương trình từ cơ sở lên Trung ương, phối hợp chặt chẽ các cơ quan hữu quan; mỗi làng thông qua cơ chế dân chủ bầu ra Ủy ban Phát triển làng mới để điều hành;
- (iii) Xây dựng đội ngũ lãnh đạo ở NT làm nòng cốt cho Chương trình phát triển;
- (iv) Tất cả các làng đều lần lượt được tham gia Chương trình;
- (v) Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách phát triển NT, trọng tâm là cán bộ cơ sở, sau đó là cán bộ các cấp.

2.5.3 Một số bài học kinh nghiệm về thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có thể vận dụng cho đồng bằng sông Cửu Long

Trước hết, phải khẳng định rằng, những thành tựu đạt được khi thực hiện CNH, HĐH NN, NT nhờ đảng bộ, chính quyền và người dân xác định được rõ nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ và triển khai đồng bộ những giải pháp theo đường lối của Đảng đầy

nhanh CNH, HĐH NN, NT trong thực tiễn. Cụ thể, ở đồng bằng sông Hồng việc phát triển NN theo hướng SX hàng hóa mang giá trị gia tăng cao trên mỗi đơn vị diện tích đất, xây dựng các vùng SX hàng hóa tập trung; Ứng dụng KH-CN mới, tiên tiến vào SX theo hướng phát triển NN đô thị, NN sạch; Hoàn thiện QHSX gắn với phát triển LLSX trong NN qua đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức SX như kinh tế hộ, kinh tế HTX, kinh tế trang trại; Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT; Đặc biệt tập trung có trọng tâm, trọng điểm trong đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH ở NT.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế bền vững phải thực hiện bằng con đường CNH, HĐH, mà trước hết phải thực hiện CNH, HĐH NN, NT; đưa công nghiệp lớn từ thành thị về NT; khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa làm vệ tinh cho những doanh nghiệp lớn. Thực tế, ở Nhật Bản ngay từ những năm đầu thực hiện CNH, HĐH đã có tới 80% nhà máy lớn được xây dựng ở NT; thực hiện ứng dụng KH-CN trong NN theo hướng nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiết kiệm đất; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH ở NT. Ở Hàn Quốc, mô hình “Làng quê mới” đã giúp cho NT phát triển nhanh, bền vững có khả năng tự tích lũy, đầu tư phát triển.

Thứ ba, thực hiện chủ trương “ly nông bất ly hương”, cần giải quyết việc làm cho lao động NT rút khỏi lĩnh vực NN bằng những giải pháp phát triển các doanh nghiệp tại NT. Để góp phần tạo việc làm cho lao động NT, Trung Quốc đã tập trung phát triển mô hình “Xí nghiệp hương trấn”, Hàn Quốc phát triển mô hình “Doanh nghiệp làng mới” và Nhật Bản phát triển rất nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tại NT cùng với đô thị hóa nhanh ở NT... Để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, các quốc gia này đặc biệt quan tâm đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tạo cơ chế khuyến khích thực hiện nghiên cứu KH-CN cùng với sự nỗ lực của ND, doanh nghiệp trong quá trình học tập những bài học kinh nghiệm quốc tế.

Thứ tư, thực hiện CNH, HĐH NN, NT phải gắn liền với bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc, cùng với đón nhận những kinh nghiệm quốc tế. Điển hình, Nhật Bản đã phát huy sức mạnh văn hóa dân tộc trong kinh doanh thực hiện việc tuyển dụng suốt đời, xây dựng công ty gia đình với mô hình công ty mẹ - công ty con theo nguyên tắc

gia đạo trên cơ sở phát huy tối đa sức mạnh cộng đồng cùng với dung hợp quy luật cạnh tranh; Hàn Quốc đã tạo sự đồng thuận cao trong xã hội qua mô hình “Làng quê mới” để thực hiện mục đích cần thiết phải phát triển, theo kịp các nước tiên tiến.

Tóm tắt chương 2

Nghiên cứu CNH, HĐH NN, NT cần phải nắm rõ nội hàm NN, ND, NT và đặt chúng trong mối quan hệ biện chứng, xem như một cấu trúc hệ thống, gắn với quan điểm phát triển toàn diện, thể hiện tính độc lập tương đối trong quan điểm lịch sử, cụ thể và trong mối quan hệ này, ND đóng vai trò là chủ thể.

Dựa vào quan niệm duy vật lịch sử, SX NN là cơ sở của mọi xã hội và là tiền đề của mọi lịch sử mà C. Mác đã khẳng định, Lênin đã kế thừa và cho rằng muốn xây dựng công nghiệp phải bắt đầu từ NN. Với luận điểm ban đầu này, Lênin đã phân tích, luận chứng một cách sâu sắc, toàn diện và nhất quán chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội thông qua chính sách kinh tế mới bắt đầu từ ND. Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc và có những bổ sung, phát triển sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề NN, ND, NT vào điều kiện của Việt Nam, trong đó có đề cập đến CNH, HĐH đất nước phải có vai trò nòng cốt là phát triển NN.

Quan điểm nhất quán của ĐCSVN là: CNH, HĐH NN, NT có vị trí chiến lược trong sự nghiệp CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển KT - XH bền vững, giữ gìn ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Từ nhận thức đồng bằng sông Hồng là vùng đồng bằng có những quyết tâm, tạo được những thành tựu lớn trong đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT của Việt Nam; Đối với một số quốc gia như Trung Quốc cùng hệ thống chính trị với Việt Nam, Hàn Quốc tiêu biểu đất nước xây dựng NTM nhanh chóng, Nhật Bản biết kết hợp thành tựu của Phương tây với châu Á để thực hiện CNH, HĐH NN, NT nên Ncs đã nghiên cứu quá trình CNH, HĐH NN, NT của vùng và các quốc gia trên làm tiêu biểu. Với nhiều hướng tiếp cận khác nhau để rút ra được những bài học kinh nghiệm quý có thể vận dụng cho ĐBSCL. Có thể kết luận rằng quá trình CNH, HĐH NN, NT đầy khó khăn

thì sự chuyển biến của kinh tế NN và xã hội NT đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nếu đi đúng hướng thì NN, NT trở thành động lực và môi trường thuận lợi cho quá trình CNH, đô thị hóa. Ngược lại, sẽ trở thành gánh nặng cản trở kinh tế cất cánh, tạo khủng hoảng chính trị, thảm họa môi trường, phá vỡ sự bền vững của phát triển.

Tất cả những vấn đề nghiên cứu của Chương 2 sẽ làm cơ sở, tiền đề cho việc đề xuất những giải pháp thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL tại chương 5, trên cơ sở đánh giá cụ thể thực trạng của ĐBSCL ở Chương 4.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

3.1 Tổng quan phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu để triển khai thực hiện Luận án được sử dụng là:

Phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin bao gồm phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, được thể hiện qua: Nguyên lý của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến của sự vật, nguyên lý của phép biện chứng duy vật về sự phát triển của sự vật, hiện tượng, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của LLSX và quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học, Phương pháp logic thống nhất với phương pháp lịch sử để phân tích về lý luận và thực tiễn. Phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin được sử dụng xuyên suốt trong đề tài luận án làm nền tảng nghiên cứu.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm các phương pháp như: Tiếp cận hệ thống; Thống kê, mô tả; Phân tích, tổng hợp; So sánh, đối chiếu; Chuyên gia; Dự báo.

Luận án được xây dựng dựa trên quan điểm, lập trường của chủ nghĩa Mác – Lênin, sử dụng phép biện chứng, logic và lịch sử cùng với tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CNH, HĐH NN và NT; Các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về CNH, HĐH NN và NT.

3.2 Phương pháp luận

3.2.1 Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Ở phương pháp này, Ncs chú trọng đến những nội dung:

Thứ nhất, Tóm tắt những thành tựu của Liên Xô đạt được qua những luận điểm của Lênin về chính sách kinh tế mới, Bàn về thuế lương thực, bắt đầu từ ND trong công cuộc kiến thiết đất nước những năm 30 của thế kỷ trước.

Thứ hai, Tóm tắt tư tưởng của Hồ Chí Minh về vấn đề NN, ND trong tiến trình thực hiện CNH, HĐH NN và NT ở Việt Nam với những thành tựu đạt được.

Thứ ba, Đánh giá thực trạng thực hiện CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL làm cơ sở đề xuất những giải pháp.

3.2.2 Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

3.2.2.1 Nguyên lý của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến của sự vật và sự vận dụng dự kiến trong luận án

Vận dụng nguyên lý này trong luận án: Khi phân tích thực trạng CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL trong thời gian qua bởi các nhân tố tác động như CCKT NT, các LLSX trong NN và NT, QHSX trong NN và NT, thị trường NT, đô thị hóa NT, một số vấn đề xã hội ở NT... có sự tác động của yếu tố môi trường vĩ mô và vi mô thì cần thiết phải đánh giá tổng quan KT - XH ĐBSCL. Đồng thời, đặt trong mối liên hệ với quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế của đất nước.

Trước khi đề xuất quan điểm, mục tiêu thực hiện CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL trong thời gian tới, ngoài việc bám sát các chủ trương lớn của Đảng cần có nhận định tình hình dự báo thế giới và trong nước. Bao gồm các nhân tố quốc tế, các nhân tố của cả nước và các nhân tố của vùng ĐBSCL. Để đi đến đề xuất các giải pháp thực hiện CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL trong thời gian tới cũng cần bám sát những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện vừa qua còn bất cập. Đồng thời, các giải pháp có hướng cầu thị từ những kinh nghiệm quá báu của một số vùng trong nước cũng như các quốc gia khác đã thực hiện thành công.

3.2.2.2 Nguyên lý của phép biện chứng duy vật về sự phát triển của sự vật, hiện tượng và sự vận dụng dự kiến trong luận án

Luận án vận dụng nhằm xác định mục tiêu của CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL trong thời gian tới: Xây dựng nền NN SX hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở thực hiện ứng dụng các thành tựu KH-CN tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; Xây dựng NT ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có CCKT hợp lý, QHSX phù hợp, kết cấu hạ tầng KT - XH phát triển ngày càng hiện đại. Để từ đó, đề ra các nhóm giải pháp phù hợp và có tính khả thi cao, sẽ giúp cho ĐBSCL sớm thành công trong thực hiện CNH, HĐH NN và NT. Cụ thể như: Phân tích, đánh giá xu hướng vận động của kinh tế trong

nước và một số nước trong khu vực để ĐBSCL có thể hợp tác góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH NN; Xu hướng phát triển của khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa cho NN...; Xu hướng nâng cao mặt bằng dân trí, đời sống của người dân NT.

3.2.3 Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Vận dụng quy luật này, luận án tìm ra những hạn chế có tính mâu thuẫn trong quá trình CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL. Ở ĐBSCL, CNH, HĐH NN, NT diễn ra cùng với CNH, HĐH nhưng tốc độ chậm hơn trong khi vùng có lợi thế để phát triển NN; Là vùng đất giàu tiềm năng phát triển, GDP tăng trưởng cao bình quân hằng năm đạt khoảng 12% (cao hơn bình quân chung cả nước) nhưng đời sống người dân NT lại thấp, chiếm tỷ lệ nghèo cao hơn bình quân cả nước, về văn hóa vẫn còn là vùng trũng văn hóa; CCKT NT chuyển dịch chậm, tỷ lệ khu vực I còn cao so với khu vực II và III; Thị trường NT bất ổn, hiện tượng được mùa rớt giá vẫn còn là vấn đề nan giải; Quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh, trong khi đầu tư kết cấu hạ tầng chưa theo kịp, kéo theo hệ lụy ô nhiễm môi trường.... Những thực trạng trên cần nhanh chóng tìm ra nguyên nhân để khắc phục trong các giải pháp

3.2.4 Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại

Vận dụng quy luật này vào trong luận án là để xác định hướng đi cho CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL trong thời gian tới:

Phát triển LLSX, CDCC kinh tế NN, NT thông qua chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lợi thế động (chiều sâu). Về NN, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, nâng cao hiệu quả SX lúa gạo trên cơ sở hình thành các vùng SX lúa chất lượng cao, giá thành hạ, gắn với chế biến và tiêu thụ... Về NT, phát triển mạnh các ngành công nghiệp ở NT, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ, cần nhiều lao động.

Xây dựng QHSX phù hợp, phát huy các TPKT. Trong đó, kinh tế hộ ND tồn tại lâu dài trong quá trình CNH, HĐH NN, NT; kinh tế tư nhân là lực lượng quan trọng có khả năng thu hút vốn và nhiều lao động để phát triển SX, kinh doanh ngành nghề đa

dạng; phát triển kinh tế hợp tác và HTX; doanh nghiệp nhà nước tập trung thực hiện những việc mà các TPKT khác chưa làm được, hỗ trợ các TPKT khác cùng phát triển. Thực hiện tốt sự liên kết giữa các khâu SX, chế biến, tiêu thụ và giữa các TPKT.

Phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị hoá NT. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi; Phát triển mạnh mẽ mạng lưới giao thông; Phát triển hệ thống điện nhằm cung cấp có hiệu quả, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu SX và sinh hoạt ở NT; Đầu tư thoả đáng cho các vùng nghèo để đạt được mục tiêu công bằng xã hội.

Xây dựng đời sống VH-XH và phát triển nguồn nhân lực. Cụ thể là, đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, xã văn hoá, phục hồi và phát triển văn hoá truyền thống, phát huy tình làng, nghĩa xóm, sự giúp đỡ và hỗ trợ nhau phát triển trong cộng đồng dân cư NT. Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, y tế phục vụ sự nghiệp phát triển KT - XH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở NT.

3.2.5 Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

Như chúng ta biết, LLSX ở NT có tính quyết định trong phát triển NN và NT là nguồn lực lao động, các tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình SX – kinh doanh trong NN và NT cùng với các cơ sở vật chất kỹ thuật của chúng như mạng lưới nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ, đào tạo. Vận dụng lý luận này vào trong đề tài đề nghiên cứu về LLSX ở NT ĐBSCL ta cần đánh giá kỹ các vấn đề: Đất đai, vốn, thủy lợi, giao thông, điện khí hóa, cơ giới hóa, hóa học hóa, công nghệ sinh học... cùng với các yếu tố QHSX.

Vì vậy, khi nghiên cứu về CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL, Ncs đặt trong mối quan hệ với các kiểu QHSX (các TPKT: nông hộ, tư nhân, hợp tác, HTX...) và kiến trúc thượng tầng. Mặt khác, cần tạo lập cho được các kiểu QHSX phù hợp với trình độ của LLSX; phải có sự đề xuất đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị, cơ chế chính sách, phải phát huy hơn nữa nền dân chủ XHCN, phải nâng cao trình độ dân trí... của vùng trong thời gian tới.

3.2.6 Phương pháp trừu tượng hóa khoa học

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng rộng lớn, đang phát triển nhiều lĩnh vực. Trong kinh tế có NN, công nghiệp, dịch vụ và thương mại; tính tổng thể KT - XH có kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, an ninh – quốc phòng... Luận án giới hạn trong vấn đề CNH, HĐH NN và NT nên không đi sâu nghiên cứu tất cả các lĩnh vực, mà chỉ đi sâu nghiên cứu các vấn đề có liên quan trực tiếp đến về CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL.

3.2.7 Phương pháp logic thống nhất với phương pháp lịch sử

Được sử dụng xuyên suốt luận án. Ở phần lý luận, luận án hệ thống các luận điểm liên quan đến CNH, HĐH NN và NT theo trình tự thời gian: Luận điểm về CNH, HĐH NN, NT của các nhà kinh tế học, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, những quyết sách của ĐCSVN, bài học kinh nghiệm khi tiến hành CNH, HĐH NN và NT ở đồng bằng sông Hồng và của một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Từ đó rút ra những bài học có thể vận dụng cho ĐBSCL trong quá trình thực hiện CNH, HĐH NN và NT. Phần thực trạng, Ncs phân tích quá CNH, HĐH NN và NT với tính “lịch sử - cụ thể” theo thời gian, từ đó tìm ra những thuận lợi, khó khăn tác động đến CNH, HĐH NN và NT. Để trên cơ sở đó, Ncs xác định phương hướng CNH, HĐH NN và NT cho ĐBSCL trong thời gian tới.

3.3 Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

3.3.1 Phương pháp tiếp cận hệ thống

Ncs sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống để phân tích vấn đề CNH, HĐH NN và NT ở ĐBSCL. Khi phân tích thực trạng CNH, HĐH NN NT ở ĐBSCL luận án sẽ phân tích rất nhiều thành phần cấu thành hệ thống chính thể: CCKT NT gồm NN, công nghiệp, công nghiệp NT, dịch vụ; Các LLSX trong NN, NT gồm đất đai, vốn, nguồn nhân lực, thủy lợi, giao thông, điện khí hóa, cơ giới hóa, hóa học hóa, công nghệ sinh học; QHSX trong NN và NT là các chủ thể thuộc các TPKT trong NN và NT như kinh tế hợp tác, HTX kiểu mới, kinh tế trang trại, công nghiệp NT... Thị trường NT. Đô thị hóa NT và một số vấn đề xã hội ở NT...

3.3.2 Phương pháp thống kê, mô tả

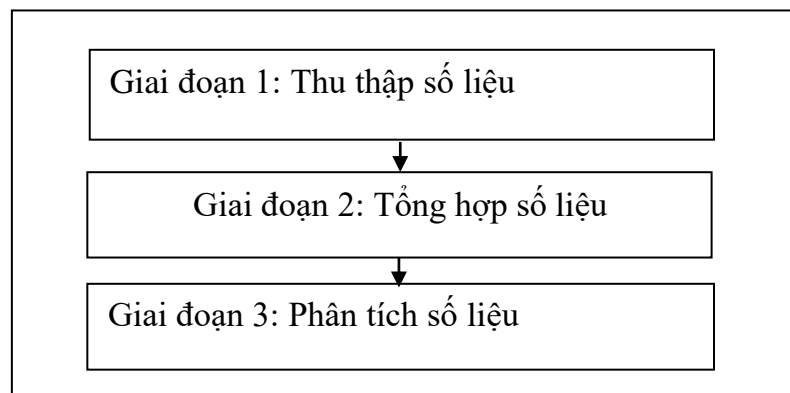
Được Ncs sử dụng phân tích thực trạng CNH, HĐH NN và NT bản ĐBSCL:

Giai đoạn 1, thu thập số liệu từ các nguồn: Từ Niên giám thống kê của Tổng Cục Thống kê có tách bóc riêng cho vùng ĐBSCL tính đến thời điểm 2017 và Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và Thủy sản năm 2016 của Tổng cục Thống kê; Báo và các tạp chí chuyên ngành; Báo cáo của ban Chỉ đạo Tây Nam bộ, Bộ NN và Phát triển NT; Chọn lọc những thông tin của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp; Từ các kỷ yếu của các Hội thảo khoa học mà Ncs có tham gia trong ban tổ chức, thành phần biên soạn Kỷ yếu.

Giai đoạn 2, tổng hợp số liệu: Chủ yếu là số liệu trong các niên giám thống kê được tổng hợp lên thành bộ số liệu theo các yếu tố có liên quan đến trạng CNH, HĐH NN và NT ĐBSCL.

Giai đoạn 3, phân tích số liệu: Từ các bảng thống kê, NCS phân tích đánh giá được những mặt được, nét hạn chế của quá trình CNH, HĐH NN và NT bản ĐBSCL. Kết quả này sẽ làm cơ sở nhìn nhận những vấn đề đặt ra cần giải quyết cho chương 5.

Bảng 3.1: Các giai đoạn của phương pháp thống kê



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

3.3.3 Phương pháp phân tích, tổng hợp

Được sử dụng chủ yếu ở chương 4 để tìm hiểu thực trạng của quá trình CNH, HĐH NN NT ở ĐBSCL. Từ đó, đánh giá khách quan những thành tựu, hạn chế cùng với những nguyên nhân của nó trong quá trình CNH, HĐH NN và NT bản ĐBSCL trong thời gian qua

3.3.4 Phương pháp so sánh, đối chiếu

Luận án sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu giữa quá trình CNH, HĐH NN và NT đồng bằng sông Hồng với quá trình CNH, HĐH NN và NT ĐBSCL để:

- Xác định tiềm năng, thế mạnh và vị trí của ĐBSCL, đề ra các giải pháp nhằm phát huy lợi thế so sánh của vùng.

- Học tập những kinh nghiệm quý quá trình CNH, HĐH NN, NT của đồng bằng sông Hồng có thể vận dụng cho ĐBSCL.

Tương tự, phương pháp này cũng sử dụng so sánh, đối chiếu về những cơ hội, thách thức, không gian chính sách... khi thực hiện CNH, HĐH NN, NT của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc vận dụng thành công để nghiên cứu, học tập những cái hay áp dụng cho ĐBSCL.

3.3.5 Phương pháp chuyên gia

Là cách thức trao đổi những vấn đề liên quan đến quá trình CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL trực tiếp với một số nhà hoạch định chính sách, quản lý, nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực này để làm rõ thêm thực trạng của ĐBSCL, vững thêm những vấn đề lý luận của bản thân Ncs nhằm mục tiêu xây dựng những nhóm giải pháp trong luận án có thêm sức mạnh về luận cứ khoa học, tính khả thi cao (Xem chi tiết tại Phụ lục 6).

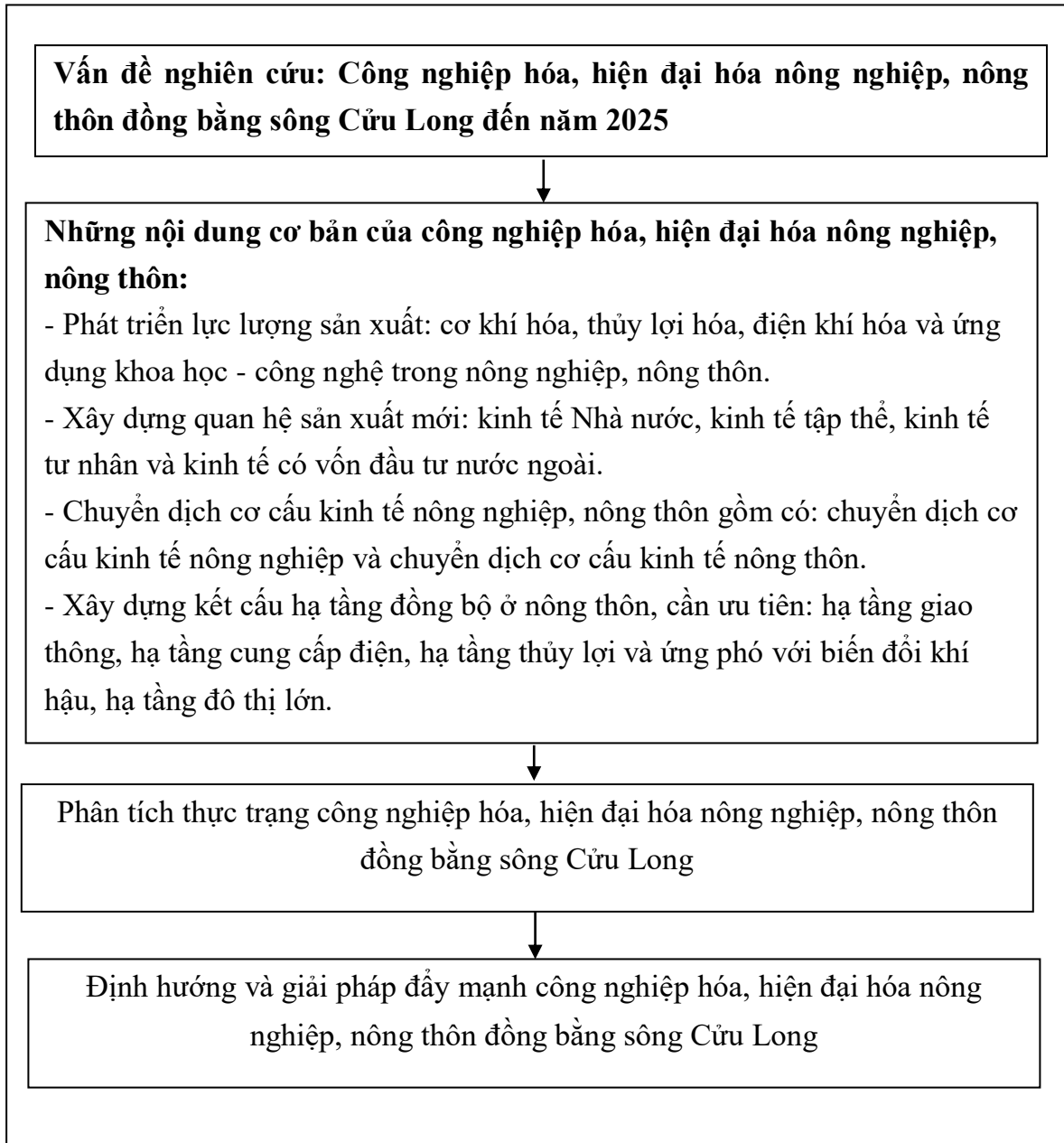
3.3.6 Phương pháp dự báo

Qua một số tài liệu: dự báo kinh tế, dự báo tình hình trong và ngoài nước, thu thập dữ liệu tại các cơ quan quản lý Nhà nước..., đánh giá thực trạng tiến trình CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL cùng với việc tham khảo ý kiến các chuyên gia đầu ngành về CNH, HĐH NN, NT để tập hợp thông tin. Bằng kinh nghiệm của bản thân khảo sát qua những chuyến đi cơ sở của các tỉnh ĐBSCL, Ncs sử dụng phương pháp dự báo cho một số yếu tố trong thời gian tới tại chương giải pháp như:

- Dự báo những nhân tố tác động đến thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL.

- Dựa trên định hướng, quan điểm của Đảng, Nhà nước về vấn đề NN, ND, NT, Chiến lược phát triển cho ĐBSCL... để dự báo xây dựng mục tiêu, lộ trình cho ĐBSCL thực hiện CNH, HĐH NN, NT trong thời gian tới.

3.4 Đề xuất khung phân tích của luận án

Bảng 3.2: Khung phân tích

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Tóm tắt chương 3

Đề tài sẽ được Ncs thực hiện phương pháp nghiên cứu thiên về hướng định tính. Các phương pháp được thể hiện cụ thể:

Tổng quan các công trình tiêu biểu về CNH, HĐH NN, NT được vận dụng phép biện chứng, logic kết hợp lịch sử và thống kê so sánh. Qua đó sẽ hệ thống được những

vấn đề cơ bản về CNH, HĐH NN, NT được biểu hiện qua các tác phẩm có giá trị học thuật, thực tiễn; Tìm ra những khoảng trống cơ bản giúp xây dựng các giải pháp ở phần đề xuất

Phần cơ sở lý luận về CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL được sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, logic lịch sử, phân tích thống kê, mô tả; phân tích tổng hợp; so sánh, đối chiếu. Đây là cơ sở luận giải những luận điểm về CNH, HĐH NN, NT của các nhà kinh tế học và quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các hệ thống quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL cùng với chính sách vĩ mô. Đồng thời, nghiên cứu NN, ND, NT của một số quốc gia để tìm ra những bài học kinh nghiệm cho ĐBSCL phát triển trong quá trình CNH, HĐH NN, NT.

Phần đánh giá tổng quát về phát triển KT - XH cùng với thực trạng, tồn tại bất cập, những vấn đề đặt ra cho CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL trong thời gian qua sẽ được mô tả chi tiết thông qua từng phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể cho từng vấn đề. Đó là những phương pháp: phương pháp luận duy vật biện chứng, logic lịch sử, phân tích thống kê, mô tả; phân tích tổng hợp; so sánh để đối chiếu và còn sử dụng các phương pháp chung.

Đề xuất những giải pháp để giải quyết một số vấn đề đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH ở nước ta, Luận án sử dụng các phương pháp luận duy vật biện chứng, logic lịch sử, phân tích thống kê, phân tích so sánh và trừu tượng hóa khoa học, phương pháp dự báo, phương pháp chuyên gia... để thực hiện.

Chương 4

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

4.1 Tổng quan điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long

4.1.1 Điều kiện tự nhiên

Vùng đồng bằng sông Cửu Long nằm ở cực Nam của Tổ quốc, trải dài từ 11⁰ - 8⁰30' vĩ độ Bắc (từ Long An đến Cà Mau) và từ 103⁰50' - 106⁰50' kinh độ Đông (từ Kiên Giang đến Bến Tre). Phía Bắc và Tây Bắc giáp vương quốc Campuchia, tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh; Phía Tây và Tây Nam giáp vịnh Thái Lan; Phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông. Vùng có hơn 340 km đường biên giới trên bộ giáp Campuchia, bờ biển dài hơn 700 km chiếm 23% chiều dài bờ biển quốc gia, hơn 360 ngàn km² vùng biển và đặc quyền kinh tế, có gần 200 đảo và quần đảo.

Vùng gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Long An (trong đó có 4 tỉnh nằm trong Vùng Kinh tế trọng điểm của vùng là: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau). Tính đến năm 2018, tổng diện tích tự nhiên toàn vùng 40.816 km², chiếm 12,32% diện tích cả nước; Trong đó, diện tích đất SX nông nghiệp là 2.618,1 nghìn ha, chiếm 64,25% diện tích tự nhiên vùng và bằng 22,75% diện tích đất SX nông nghiệp cả nước, vào mùa mưa lũ diện tích ngập nước đạt vào khoảng 25% đến 50% tùy theo năm. Vùng sinh thái ngập nước rất quý hiếm này đã tạo ra tiềm năng, thế mạnh vượt trội để phát triển nông nghiệp, thủy sản và cây ăn quả.

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở khu vực cũng như thế giới, là vùng SX lương thực, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản và vùng cây ăn quả nhiệt đới lớn của cả nước. Với vị trí, nằm giáp vương quốc Campuchia, gần Tây Nguyên là những vùng đất có nguồn tài nguyên khoáng sản, rừng phong phú, thuận lợi cho việc phát triển giao lưu và hợp tác kinh tế; có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng kết nối giữa Nam Á với Đông

Á cũng như với châu Úc cùng các quần đảo khác thuộc Thái Bình Dương, có vị trí rất quan trọng cho giao lưu quốc tế; Vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp thực phẩm, phát triển du lịch và là vùng trọng điểm về NN, nắm giữ vai trò quyết định an ninh lương thực quốc gia và đóng góp cho an ninh lương thực thế giới, an ninh quốc phòng của cả nước.

Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất theo địa phương của vùng ĐBSCL 2018
Đơn vị tính: Nghìn ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất SX nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
Cả nước	33.123,6	11.508,0	14.910,5	1.874,3	714,8
ĐBSCL	4.081,4	2.618,1	253,6	245,4	127,2
Long An	449,6	318,2	29,3	38,7	26,6
Tiền Giang	251,2	179,5	3,0	14,3	10,0
Bến Tre	239,5	140,5	7,0	11,0	8,1
Trà Vinh	235,6	147,8	7,7	13,6	4,9
Vĩnh Long	152,4	119,7		10,1	6,0
Đồng Tháp	338,3	260,3	11,1	25,6	14,6
An Giang	353,6	282,7	11,6	24,2	13,5
Kiên Giang	634,8	463,0	71,1	29,7	13,7
Cần Thơ	143,9	112,3		11,9	8,2
Hậu Giang	162,2	135,9	4,3	11,3	4,5
Sóc Trăng	331,4	213,2	9,8	20,8	5,7
Bạc Liêu	266,8	101,8	3,7	10,8	4,9
Cà Mau	522,1	143,2	95,0	23,4	6,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2018. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Về địa hình, tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày, thuận lợi cho giao thông thủy vào bậc nhất so với các vùng ở nước ta. Phần lớn đất đai nằm ở vị trí trũng, thấp nên dễ bị lún và có nơi bị ngập lũ hàng năm. Dọc theo biên giới phía Bắc tiếp giáp với Campuchia vùng có cao độ mặt đất khoảng 1,5 m trên mực nước biển trung bình; một vài khu vực có đá lộ thiên ở vùng Tứ giác Long Xuyên có địa hình bằng phẳng, cao độ trung bình xấp xỉ 0,8m trên mực nước biển. Nền đất

vùng thuộc dạng đất yếu (bùn sét, bùn sét pha, bùn cát pha), có diện phân bố rộng rãi, chiếm vị trí từ phía Nam sông Vàm Cỏ Đông đến tận mũi Cà Mau.

Đồng bằng sông Cửu Long có một nền nhiệt cao và ổn định trong toàn vùng, đảm bảo cho tổng tích ôn nhiệt cả năm đạt tới trị số 9.800-10.000⁰C. Vùng có chế độ mây không cao, số giờ nắng trung bình cả năm vào khoảng 2.226-2.709 giờ đã tạo ra giá trị bức xạ trực tiếp cao, tổng lượng bức xạ trong năm dao động từ 148-162 Kcal/cm²/ngày. Nhiệt và nắng là những lợi thế giúp cho vùng phát triển nông nghiệp nhiệt đới với nhiều chủng loại cây con, tạo nên sự đa dạng trong SX và trong CDCC SX.

Đồng bằng sông Cửu Long có 2 mùa tương phản: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 90% lượng mưa cả năm; Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, lượng mưa nhỏ không đáng kể. Theo số liệu quan trắc của ngành Khí tượng - thủy văn cho thấy, lượng mưa bình quân cả vùng đạt 1.520-1.580 mm, nhưng phân bố không đều ở mọi nơi, điển hình khoảng 1.000 mm tại Tiền Giang, đến 2.400 mm tại Cà Mau, 2.040 mm tại Rạch Giá và 1.520 mm tại Cần Thơ... Vì vậy đã tạo ra những trở ngại đáng kể cho SX nông nghiệp và đời sống cư dân của Vùng. Cụ thể, mùa mưa thường kèm với ngập lũ cho khoảng 50% diện tích toàn đồng bằng; mùa khô thường thiếu nước tưới cho cây trồng, gây khó khăn trong SX, nhất là ở khu vực bị ảnh hưởng của mặn, phèn... đã làm tăng thêm tính thời vụ cũng như nhu cầu dùng nước không đều giữa các mùa của SX NN.

Tài nguyên đất, ĐBSCL được tạo thành do trầm tích sông ngòi và khoáng sinh phèn (pyrite), khoảng 60% diện tích đất của vùng từ chua đến rất chua. Vùng có 8 nhóm đất chính: *Đất phù sa*, phân bố chủ yếu ở vùng ven và giữa hệ thống sông Tiền và sông Hậu, chiếm diện tích khoảng 1.184.857 ha (chiếm 31,66% diện tích đất đai toàn vùng, khoảng 1/3 tổng diện tích đất phù sa của cả nước), đây là một trong những loại đất được khai thác khá lâu, khả năng đáp ứng với phân bón tốt, cho năng suất cao, thích hợp với nhiều loại cây trồng (lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây ăn trái...); *Đất phèn*, phân bố tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng Tứ giác Long Xuyên, vùng trung tâm bán đảo Cà Mau với tổng diện tích 1.600.263 ha

(chiếm hơn 40% diện tích toàn vùng), được khai thác để trồng lúa; *Đất mặn*, phân bố dọc theo vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan, chịu ảnh hưởng của sự xâm nhập nước biển vào hệ thống kênh rạch, chiếm diện tích khoảng 744.547 ha, dùng trồng lúa có năng suất và chất lượng cao, thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản; *Đất xám*, có diện tích khoảng 134.656 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, thích hợp việc trồng cây ăn quả và các loại cây hoa màu như: đậu các loại, rau màu, thuốc lá... đối với nơi có địa hình cao, còn địa hình thấp có khả năng trồng lúa hoặc luân canh, lúa màu; *Đất than bùn*, chủ yếu ở vùng U Minh ở Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, đang được sử dụng dưới hình thức khác nhau, có nơi lên luống trồng rau, sắn, dứa; *Đất đỏ vàng*, có diện tích 2.420 ha, chiếm 0,06% diện tích điều tra, được phân bố chủ yếu ở An Giang, Kiên Giang, thích hợp với việc trồng cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng; *Đất xói mòn*, có diện tích 8.787 ha, chiếm 0,23% diện tích điều tra, được phân bố chủ yếu ở An Giang, Kiên Giang, nơi đây đang thực hiện chương trình trồng rừng; *Đất cát*, có diện tích 43.318 ha, chiếm 1,16%, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Tài nguyên nước, nguồn nước mặt ở ĐBSCL khá dồi dào, bao gồm hệ thống sông thiên nhiên và hệ thống kênh đào chằng chịt, mang nguồn nước dàn trải rộng khắp, chủ yếu nhất là 2 hệ thống sông: Cửu Long và Vàm Cỏ. Chế độ dòng chảy trên các sông chịu ảnh hưởng mạnh của dòng chảy sông Mê Kông, thủy triều biển và chế độ mưa nội đồng. Chất lượng nước mặt trên dòng chính từ thượng nguồn về có sự thay đổi theo mùa. Hàm lượng các chất hòa tan cao hơn trong mùa kiệt và thấp hơn trong mùa lũ. Đặc biệt trong những tháng đầu mùa nước lũ tải nhiều phù sa, rất hữu ích cho phát triển nông nghiệp. Hằng năm, vùng nhận khoảng 150 triệu tấn phù sa và ngày càng có xu hướng tăng dần về lượng.

Tài nguyên rừng, Vùng có tổng diện tích đất lâm nghiệp 248,4 ngàn ha, chủ yếu là rừng ngập mặn và chua phèn ven biển được phân bố tập trung ở Kiên Giang và Cà Mau, diện tích đất rừng ở Cà Mau là 89,7 ngàn ha, của Kiên Giang là 71,1 ngàn ha, diện tích rừng còn lại phân bố rải rác ở các tỉnh trong vùng, riêng Vĩnh Long không có

rừng. Rừng ngập nước ở Cà Mau và một phần Kiên Giang thuộc loại rừng đặc biệt thuộc loại quý, hiếm trên thế giới. Tài nguyên đất và nước phong phú đã tạo cho vùng tiềm năng lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Nhờ biết tận dụng khai thác nuôi, trồng nên những năm gần đây diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của vùng đang tăng nhanh chóng.

Vùng ven biển ĐBSCL thuộc dạng đồng bằng châu thổ của hệ thống sông Cửu Long có hệ sinh thái đa dạng, với hệ sinh thái rừng ngập mặn rất lớn diện tích lên đến trên 80 ngàn ha. Đây là tiềm năng lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với rừng ngập mặn. Toàn vùng có khoảng 42 ngàn ha diện tích có khả năng phát triển nuôi sinh thái trong rừng ngập mặn, chiếm 51% diện tích rừng ngập mặn.

Đọc theo các triền sông Hậu và sông Tiền, đặc biệt các vùng thượng và trung lưu hệ thống sông như Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Tiền Giang và Hậu Giang có thể mạnh phát triển nuôi thủy sản nước ngọt. Ngoài ra, lưu vực sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây thuộc địa phận tỉnh Long An cũng có tiềm năng lớn cho phát triển nuôi nước ngọt.

4.1.2 Kinh tế - xã hội

4.1.2.1 Dân số, nguồn lực lao động

Đồng bằng sông Cửu Long có dân số 17,738 triệu người chiếm 18,91% so với cả nước, mật độ 435 người/km² cao hơn mức bình quân cả nước (283 người/km²). Về dân tộc, tôn giáo có 53 dân tộc sinh sống; Trong đó, dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 91,54%, Khmer chiếm 6,85%, Hoa chiếm 1,03%, Chăm chiếm 0,09%, còn lại là các dân tộc khác có số lượng dưới một ngàn người.

Bảng 4.2: Dân số trung bình phân theo địa phương vùng ĐBSCL 2018

Đvt: Nghìn người

	Trung bình phân theo địa phương	Trong đó	
		Thành thị	Nông thôn
Cả nước	94.666,0	32.813,4	60.858,2
ĐBSCL	17.804,7	4550,9	13.253,8
Long An	1503,1	271,0	1.232,1
Tiền Giang	1.762,3	272,9	1.489,4
Bến Tre	1.268,2	137,2	1.131,0

Trà Vinh	1.049,8	191,9	857,9
Vĩnh Long	1.051,8	178,8	873,0
Đồng Tháp	1693,3	300,8	1.392,5
An Giang	2.169,2	666,8	1.497,3
Kiên Giang	1.810,5	528,5	1.262,0
Cần Thơ	1.282,3	862,5	419,8
Hậu Giang	776,7	197,0	579,7
Sóc Trăng	1.315,9	402,7	913,3
Bạc Liêu	897,0	261,9	635,6
Cà Mau	1.229,6	279,4	950,2

Nguồn: Xử lý theo của Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê 2018.* Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019. số liệu

Toàn vùng có 5.473.741 người sinh hoạt trong 14 tôn giáo khác nhau, chiếm 34,97% cả nước; Trong đó Phật giáo có 3.059.131 người, chiếm 55,89% số người theo tôn giáo toàn vùng và 44,97% theo Phật giáo cả nước; Phật giáo Hòa Hảo có 1.414.035 người, chiếm 25,83 so với toàn vùng và chiếm 98,66% so với Phật giáo Hòa Hảo cả nước; Thiên Chúa giáo và Tin Lành có 587.610 người, chiếm 10,74% toàn vùng và 10, 35% so với Thiên Chúa giáo và Tin Lành cả nước. (Văn phòng Trung ương Đảng, 2016)

Về đơn vị hành chính của 13 tỉnh, thành phố của ĐBSCL, tùy theo mức độ loại đô thị được phân cấp theo địa địa giới đơn vị hành chính.

Bảng 4.3: Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo địa phương của đồng bằng sông Cửu Long

	Thành phố trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
Đồng bằng sông Cửu Long	15	5	12	102	212	120	1292
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	2			13	16	12	117

Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		2	5	12	10	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	10	9	82

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2018. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019

Về mức độ đô thị hóa, dân số thành thị khoảng 4,53 triệu người, chiếm tỷ lệ hơn 25,6 % dân số toàn vùng, thấp hơn bình quân chung cả nước (32,18%). Khoảng 5 năm gần đây, tốc độ đô thị hóa của vùng tăng nhanh, kéo theo lượng, tỷ lệ dân số đô thị cũng tăng, như vậy cũng ảnh hưởng phần nào đến lực lượng lao động tại nông thôn.

Lực lượng lao động toàn vùng rất dồi dào, đủ khả năng đáp ứng lượng lao động cho phát triển KT – XH của vùng và bổ sung thêm cho các vùng khác trong cả nước. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số đạt mức trung bình so với cả nước. Cũng có nhiều địa phương tỷ lệ đang làm việc khá cao như Long An, Tiền Giang, Bến Tre...

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của vùng đã giảm dần theo thời gian, 4,08% năm 2010, đến năm 2015 chỉ còn 3,22%, năm 2017 là 3,63%; Trong khi bình quân chung của cả nước là 3,59. Tương ứng, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực NT 3,45%, 2,63% và 2,64%. Đây là tín hiệu đáng mừng cho ĐBSCL về giải quyết việc làm cho người lao động tại các đô thị, đó cũng là hệ quả tất yếu khi tốc độ đô thị hóa của vùng nhanh gắn liền với phát triển các ngành phi NN CDCC kinh tế hợp lý.

Tỷ lệ thiếu việc làm tại khu vực thành thị trong độ tuổi lao động của vùng từ nhiều năm nay đều cao nhất so với 6 vùng trong cả nước, năm 2010 là 2,84%, năm 2015 là 1,56% và đến năm 2017 là 1,66%; Tương ứng ở khu vực NT là 6,35%, 3,52% và 3,75%. Điều này thể hiện lao động ở NT đang dư thừa, cần được đầu tư thêm các ngành nghề phi NN cho NT.

Thực trạng lao động của ĐBSCL là số lượng lao động trong độ tuổi rất đông, nhưng chất lượng lao động lại không cao, nhất là trong lĩnh vực NN và khu vực NT. Chất lượng lao động ở NT thấp trên cả hai khía cạnh về trình độ học vấn và trình độ

chuyên môn kỹ thuật. Cho đến nay, so với mặt bằng chung của cả nước thì trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật của người dân ĐBSCL hiện nay còn rất thấp, nhiều nhà khoa học, nhà báo đã cảnh tỉnh từ trước đến nay coi nơi đây là “vùng trũng”, mặc dù hàng năm chất lượng nguồn nhân lực luôn được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo luôn tăng.

Bảng 4.4: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và tỷ lệ đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương trong vùng ĐBSCL

ĐVT: nghìn người

	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
ĐBSCL	10.128,7	10.334,6	10.519,3	10.596,6	10.650,6
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(56,7)</i>	<i>(57,3)</i>	<i>(57,9)</i>	<i>(58,2)</i>	<i>(58,5)</i>
Long An	854,4	893,4	899,4	900,5	901,3
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(57,0)</i>	<i>(58,5)</i>	<i>(59,0)</i>	<i>(59,5)</i>	<i>(58,6)</i>
Tiền Giang	1.011,5	1.080,9	1.010,8	1.113,3	1.135,5
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(58,6)</i>	<i>(61,4)</i>	<i>(61,8)</i>	<i>(62,3)</i>	<i>(63,5)</i>
Bến Tre	792,6	809,4	807,3	810,4	810,8
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(61,1)</i>	<i>(62,8)</i>	<i>(62,6)</i>	<i>(63,4)</i>	<i>(63,8)</i>
Trà Vinh	584,1	611,1	615,5	618,7	619,3
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(56,2)</i>	<i>(57,9)</i>	<i>(57,8)</i>	<i>(59,1)</i>	<i>(57,4)</i>
Vĩnh Long	612,9	627,6	630,4	635,6	636,9
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(57,0)</i>	<i>(57,7)</i>	<i>(58,2)</i>	<i>(58,9)</i>	<i>(58,2)</i>
Đồng Tháp	988,6	1.017,5	1.112,1	1.120,5	1.137,2
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(56,9)</i>	<i>(58,9)</i>	<i>(64,4)</i>	<i>(59,9)</i>	<i>(65,1)</i>
An Giang	1.255,0	1.218,9	1.228,3	1.233,6	1.234,6
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(56,2)</i>	<i>(55,3)</i>	<i>(55,9)</i>	<i>(55,5)</i>	<i>(58,8)</i>
Kiên Giang	965,5	1.005,1	1.006,2	1.008,3	1.009,3
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(55,2)</i>	<i>(55,3)</i>	<i>(54,7)</i>	<i>(54,8)</i>	<i>(54,2)</i>
Cần Thơ	680,7	693,1	712,9	726,7	730,4
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(55,1)</i>	<i>(53,6)</i>	<i>(54,5)</i>	<i>(54,8)</i>	<i>(55,1)</i>
Hậu Giang	456,2	462,9	471,1	479,7	479,7
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(58,2)</i>	<i>(58,9)</i>	<i>(60,2)</i>	<i>(61,5)</i>	<i>(61,0)</i>
Sóc Trăng	762,3	704,1	712,1	723,2	723,2
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(56,7)</i>	<i>(52,2)</i>	<i>(52,3)</i>	<i>(54,4)</i>	<i>(54,4)</i>
Bạc Liêu	487,8	506,5	513,0	516,2	516,2
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(54,3)</i>	<i>(55,6)</i>	<i>(54,3)</i>	<i>(55,6)</i>	<i>(55,8)</i>
Cà Mau	677,1	704,1	708,6	709,9	715,6
<i>(Tỷ lệ % đang làm việc)</i>	<i>(54,1)</i>	<i>(56,5)</i>	<i>(56,6)</i>	<i>(56,2)</i>	<i>(56,9)</i>

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê 2018.*
Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019

4.1.2.2 Kinh tế

Đồng bằng sông Cửu Long được xem là trung tâm SX và chế biến nông - thủy sản lớn nhất của Việt Nam, dẫn đầu cả nước về sản lượng NN và kim ngạch xuất khẩu nông sản, đã đóng góp hơn 50% sản lượng lúa, 90% sản lượng gạo xuất khẩu, 70% lượng trái cây và SX thủy sản chiếm hơn 70% sản lượng của cả nước. Hằng năm, cung cấp khoảng 52% sản lượng thủy sản đánh bắt và gần 67% sản lượng thủy sản nuôi trồng, xuất khẩu chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Về lúa, gạo, Vùng ĐBSCL đến 2010 đã đạt và vượt chỉ tiêu 21 triệu tấn lương thực mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề ra vào năm 2020. Có thể khẳng định, ĐBSCL là vùng kinh tế quan trọng của Việt Nam, nơi đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, tạo động lực rất lớn cho sự phát triển KT – XH của cả nước.

Những năm gần đây, ĐBSCL đã có bước phát triển nhanh chóng. Tình hình KT-XH trong vùng đã có những khởi sắc, những lợi thế trong vùng bước đầu được phát huy, nhiều mô hình tốt trong SX, kinh doanh đã xuất hiện và đang được nhân rộng, kết cấu hạ tầng từng bước phát triển. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong vùng về giá trị bình quân tăng đều qua các năm giai đoạn 2010-2017 tăng gấp hơn 2 lần. Tương ứng, GDP bình quân đầu người của vùng năm 2008 đạt khoảng 14,6 triệu đồng và năm 2010 tăng lên 18,4 triệu đồng, đến năm 2017 đạt khoảng 33,37 triệu đồng (giá hiện hành).

Bảng 4.5: Tăng trưởng kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

ĐVT: Tỷ đồng, giá so sánh 1994

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Tổng GDP	48.550	70.397	101.124	222.618	259.432
Nông, lâm, thủy sản	21.656	27.631	34.408	60.727	75.530
Công nghiệp và xây dựng	9.751	17.154	27.568	60.315	72.341
Dịch vụ	17.143	25.612	39.148	90.801	111.461

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”. Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019

Tính theo giá hiện hành, ở ĐBSCL CCKT theo ngành đã có sự chuyển dịch tích cực theo đúng định hướng phát triển chung của cả nước. Đó là, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản; tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp trong CCKT đã giảm từ 52,9% năm 2000 xuống 39,6% năm 2010 và chỉ còn 31,6% năm 2017; Tương ứng, đối với ngành công nghiệp, xây dựng là 18%, 24% và 28,6%; Dịch vụ 29,1%, 36,4% và 41,6%.

Bảng 4.6: CDCC kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

DVT: Tỷ đồng

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
GRDP (Theo giá hiện hành)	71.412	141.276	353.236	781.101	835.778
Nông, lâm, thủy sản	37.804	66.702	139.884	246.858	252.404
Công nghiệp, xây dựng	12.822	31.316	84.633	209.384	229.838
Dịch vụ	20.786	43.258	128.719	324.858	353.536
Cơ cấu (%)	100	100	100	100	100
Nông, lâm, thủy sản	52,9	47,2	39,6	31,6	30,2
Công nghiệp, xây dựng	18,0	22,2	24,0	26,8	27,5
Dịch vụ	29,1	30,6	36,4	41,6	42,3

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

4.1.2.3 Đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn

Đời sống nhân dân được cải thiện và ngày một nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành của người dân trong vùng tăng dần theo thời gian. Cụ thể, năm 2008 đạt 940 nghìn đồng, năm 2010 đạt 1.247 nghìn đồng, năm

2014 đạt 2.327 nghìn đồng, năm 2016 đạt được 2.778 nghìn đồng và đến năm 2018 tính đạt được 3.588 nghìn đồng. Đây là vùng có mức thu nhập dù thấp hơn bình quân cả nước nhưng đứng thứ 3 sau vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng.

Giai đoạn 2001-2005 một số chỉ tiêu về lĩnh vực đời sống, văn hoá, xã hội đã thực hiện đạt và vượt so với mục tiêu của Quyết định 173/TTg đề ra đến năm 2005 như đã giảm từ 27,03% số hộ nghèo toàn vùng năm 2001 xuống còn 5,18% vào năm 2005 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005, tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống còn 22%, số hộ nông thôn được cung cấp điện đạt 89,7% và được sử dụng nước sạch.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 theo chuẩn mới còn 12,6%, năm 2018 giảm còn 5,8%, thấp hơn tỷ lệ nghèo chung cả nước (6,8%), là vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp thứ ba, sau vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.

Bảng 4.7: Thu nhập bình quân đầu người một tháng trong năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

DVT: Nghìn đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Thu từ tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu phi nông, Lâm nghiệp, thủy sản	Các khoản thu khác
CẢ NƯỚC	3876	1981	516	882	497
Đồng bằng sông Cửu Long	3588	1335	877	809	567
Long An	4215	1911	895	855	555
Tiền Giang	3984	1783	981	762	387
Bến Tre	3409	1122	935	792	559
Trà Vinh	2869	936	888	463	583
Vĩnh Long	3089	1159	680	688	563
Đồng Tháp	3500	1274	758	856	612
An Giang	3560	1232	780	1012	536
Kiên Giang	3779	1279	1099	717	684
Cần Thơ	3971	1964	498	1073	837
Hậu Giang	3548	1074	793	975	706

Sóc Trăng	3653	1235	1041	775	602
Bạc Liêu	2699	805	1010	567	317
Cà Mau	2986	798	1015	813	360

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2018. Nxb Thống kê, Hà Nội 2019.

Về giáo dục đào tạo, những năm gần đây ĐBSCL có bước đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực. Theo Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, năm học 2014 - 2015, toàn vùng có 45.248 học viên trung cấp, giảm 18% so với năm học 2010 - 2011. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của vùng năm 2015 đạt 35,2%, tuy có tăng 23,5% so với năm 2010 nhưng còn thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (40,6%). Số trường đại học được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước đã tăng lên khá nhiều. Ngoài thành phố Cần Thơ là trung tâm của vùng với một số trường đại học, thì ở Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang... cũng đã thành lập các trường đại học, góp phần đáng kể vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho toàn vùng. Theo thống kê: “Toàn vùng hiện có 17 trường đại học, 26 trường cao đẳng với quy mô đào tạo 130.896 sinh viên chính quy, gồm 180 ngành đào tạo các trình độ tiến sĩ, đại học, cao đẳng. Riêng hệ thống 51 trường trung cấp, cao đẳng nghề, giai đoạn 2011- 2015 cũng đã đào tạo nghề cho gần 1,24 triệu lao động” (Tổng cục Thống kê, 2016)

Một phương thức đào tạo nghề, tạo việc làm cho người dân có hiệu quả hiện nay ở ĐBSCL là các tỉnh thực hiện chương trình xuất khẩu lao động qua các quốc gia Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Đài Loan, Hàn Quốc... Điển hình thành công những năm gần đây phải kể đến tỉnh một số tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang...

Tính đến 01/7/2016, cả nước đã có 6.296 xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2020 về y tế xã, chiếm 70,1% tổng số xã có trạm y tế xã; Trong khi, đồng bằng sông Cửu Long 969 xã và 74,9%, Vĩnh Long và Cần Thơ có 100% số xã được công nhận đạt tiêu chí trên. Nhìn chung, tỷ lệ xã có trạm y tế nhìn chung không tăng so với năm 2011, nhưng hầu hết các trạm đã được đầu tư nâng cấp. Một số trạm y tế xã được nâng cấp thành phòng khám đa khoa, trung tâm y tế khu vực. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ, y tá phục vụ đạt 97%, trong đó trạm y tế có bác sĩ chiếm 71%,

bình quân 5,7 bác sĩ/vạn dân. Các hoạt động văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh quốc phòng giữ vững.

4.2 Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua

4.2.1 Phát triển lực lượng sản xuất qua thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thủy lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

Đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện khá rộng việc ứng dụng cơ giới hóa vào các khâu SX NN, mang lại hiệu quả nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng và vật nuôi, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm hàng hóa tiêu dùng, xuất khẩu và tăng thu nhập cho ND và bảo vệ môi trường. Ứng dụng cơ giới hóa chủ yếu được tập trung vào các sản phẩm chủ lực của vùng như SX lúa, nuôi cá Tra, tôm và trồng cây ăn quả.

Đối với cây lúa, các khâu làm đất, bơm nước, tách hạt, phun phân bón lá và thuốc trừ sâu bệnh, được cơ giới hóa với gần như 100% diện tích canh tác. Khâu gieo cấy, sau thu hoạch mới chỉ dừng ở mức trên dưới 30% diện tích canh tác. Khâu thu hoạch lúa được cơ giới hóa bằng máy gặt đập liên hợp trên 60% diện tích canh tác.

Việc ứng dụng cơ giới hóa các khâu canh tác cho các cây trồng khác được tập trung chủ yếu vào các khâu làm đất, xây dựng mương, lên líp trồng cây, bơm nước, phun phân bón lá và thuốc trừ sâu bện, thu hoạch. Còn các khâu khác mới chỉ dừng lại ở việc áp dụng thử nghiệm trên các mô hình.

Trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản nước ngọt được triển khai ở một số khâu xây dựng ao hồ, kênh mương, chế biến thức ăn (thức ăn viên, thức ăn tổng hợp), bổ sung ô xy trong nước (máy bơm và máy sục khí), máy nạo vét đáy ao, máy cuốn lưới,... các khâu khác còn đang sử dụng lao động thủ công.

Riêng chăn nuôi lợn, gia cầm và thủy cầm, các trại áp dụng công nghệ cao có cả cơ khí hóa, tự động hóa với các thiết bị và công nghệ rất hiện đại nhưng tỷ lệ rất thấp, chủ yếu chăn nuôi theo hướng chăn thả theo truyền thống và chăn thả chạy ngoài đồng.

Những tiêu biểu trong phát triển ứng dụng cơ giới hóa SX nông nghiệp ở một số địa phương ĐBSCL phải kể đến thành phố Cần Thơ và các tỉnh Vĩnh Long, Sóc Trăng, Đồng Tháp... Tại Cần Thơ, các khâu làm đất, bơm tưới được cơ giới hóa hoàn toàn, khâu gặt đập, phơi sấy từng bước được đầu tư, bổ sung ngày càng hoàn thiện, tổng số máy gặt đập liên hợp toàn thành phố hiện đầu tư đầu tư đến thời điểm 2015 có 511 máy (chưa kể máy thuê) đã đảm bảo thu hoạch cơ giới cao hơn 60% diện tích; hệ thống lò sấy lúa có 926 lò, đáp ứng sấy trên 49% sản lượng hè thu và đông xuân; với trên 320 cơ sở xay xát có hệ thống kho bãi, sấy, tồn trữ, bóc tách bảo đảm tốt việc thu mua sơ chế, chế biến tồn trữ phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

Về thủy lợi, Tính đến năm 2017, trên địa bàn NT cả nước có 18,1 nghìn trạm bơm phục vụ SX và dân sinh. Trong đó, ĐBSCL có 4,6 nghìn trạm, chiếm 25,7%, tỷ lệ bình quân đứng thứ 2 cả nước đạt 3,6 trạm bơm/xã, Một số địa phương có số trạm bơm bình quân một xã cao là: An Giang 13,5 trạm bơm/xã; Đồng Tháp 11,3 trạm bơm/xã; Cần Thơ 9,6 trạm bơm/xã; Kiên Giang 5,9 trạm bơm/xã. Hệ thống kênh mương ở ĐBSCL có tổng chiều dài là 51,9 nghìn km, trong đó chiều dài đã được kiên cố là 7,3 nghìn km, chiếm tỷ lệ 14%. Nhiều địa phương đã kiên cố hóa phần lớn kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý, An Giang là địa phương kiên cố hóa có tỷ lệ cao nhất nước, đạt đến 79,8%. Thực tế, do địa lý từng địa phương số lượng kênh, rạch khác nhau nên có những tỉnh được đầu tư nhiều trạm bơm, ngược lại có tỉnh ít trạm bơm, song ĐBSCL nhìn chung đáp ứng về thủy lợi được đầu tư đúng mục, có hiệu quả.

Hệ thống cung cấp nước sạch mở rộng phạm vi phục vụ, trên địa bàn nông thôn ĐBSCL có 1.060 xã được cung cấp, chiếm 82,0% tổng số xã (trong khi bình quân cả nước chỉ đạt tỷ lệ 50,1%)... Tương ứng, ĐBSCL có 3.637 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 25,9%. Tính ra, số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã ĐBSCL đạt 2,81 công trình/xã (đứng đầu cả nước). Một số địa phương có số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã cao là: Long An 7,60 công trình/xã; Cần Thơ 5,03 công trình/xã; Tiền Giang 4,08 công trình/xã; Đồng Tháp 3,54 công trình/xã.

Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung được phân bố tại 13.804 thôn trong cả nước, chiếm 17,3% tổng số thôn khu vực NT, thì ĐBSCL có 2.787 thôn, chiếm 32,4% số thôn trong vùng. Một số địa phương có trên 50% số thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung như: Long An 68,6% số thôn; Đồng Tháp 66,4%; Tiền Giang 53,7%; Cần Thơ 51,2%...

Bảng 4.8: Hệ thống trạm bơm phục vụ SX nông nghiệp trên địa bàn ĐBSCL so với cả nước tính đến 2017

	Số trạm bơm	Số trạm bơm bình quân 1 xã
Cả nước	18.088	2,01
ĐBSCL	4.654	3,60
Long An	158	0,95
Tiền Giang	182	1,26
Bến Tre	-	-
Trà Vinh	4	0,05
Vĩnh Long	24	0,26
Đồng Tháp	1.340	11,26
An Giang	1.069	13,52
Kiên Giang	699	5,92
Cần Thơ	345	9,58
Hậu Giang	122	2,26
Sóc Trăng	75	0,94
Bạc Liêu	80	1,63
Cà Mau	16	0,20

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Về điện khí hóa, tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm trong tổng số hộ nông thôn cả nước tăng từ 98,0% năm 2011 lên 99,2% năm 2018, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia tăng từ 96,4% lên 98,4%; Trong khi, ĐBSCL tăng từ 97,1% lên đến 99,4%. Như vậy, tốc độ, tỷ lệ điện khí hóa tăng nhanh hầu bao phủ vùng, điện cho sinh

hoạt cùng với điện cho SX đã giúp vùng đẩy nhanh CNH, HĐH NN.

Ứng dụng KH-KT trong SX nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được nhiều địa phương vùng ĐBSCL triển khai tích cực với những hoạt động thiết thực, hiệu quả. Trong đó, tập trung chủ yếu vào áp dụng Quy trình thực hành SX NN tốt (VietGAP); sử dụng nhà lưới, nhà kính trong nuôi, trồng và việc xác lập liên kết SX theo chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản. Các địa phương trong vùng có nhiều đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP phải kể đến: Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ. Riêng Cần Thơ có đến 59 đơn vị, chiếm 23,9% số đơn vị của vùng ĐBSCL và tất cả 59 đơn vị này đều hoạt động nuôi trồng thủy sản, chiếm 30,4% tổng số đơn vị nuôi trồng thủy sản được chứng nhận của cả nước.

Đẩy mạnh ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng NN, NT trong SX lúa gạo được biểu hiện rõ nhất ở mô hình CĐML tại các tỉnh. Trong đó, nội dung trọng tâm được lồng ghép với các dự án khuyến nông để xây dựng, nhân rộng các mô hình liên kết SX – tiêu thụ; hỗ trợ cán bộ kỹ thuật nhằm giúp các đơn vị tham gia liên kết trong xây dựng CĐML tập huấn kỹ thuật cho ND các nội dung: SX theo hướng thực hành NN tốt (GAP), kỹ thuật “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”, quản lý nước, sử dụng phân bón hợp lý, cân đối, áp dụng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) nhằm tạo ra sản phẩm sạch, giảm ô nhiễm môi trường. Với phương châm “*Nông dân nhỏ, cánh đồng lớn*”, trên cùng một cánh đồng có diện tích rộng, ND được vận động sạ cùng một loại giống, sử dụng giống chất lượng cao, gieo sạ cùng thời điểm để né rầy và nhất là ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật vào quy trình canh tác của mình từ khâu làm đất, chăm sóc đến thu hoạch, sản phẩm làm ra của ND được DN thu mua theo hợp đồng với giá cả khuyến khích có lợi hơn so với giá thị trường bởi sản phẩm trong mô hình sẽ đảm bảo được chất lượng tốt hơn, nhất là không có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Từ đó, thu nhập của ND và cả DN sẽ được cải thiện đáng kể. Điểm nổi bật của ĐBSCL là tạo được những giống lúa cực sớm (OMCS) có thời gian sinh trưởng ngắn ngày, tránh bão lụt. Từ 2 triệu ha đất canh tác lúa cho năng suất khoảng 2 tấn/ha, sản lượng khoảng 4 triệu tấn, nhưng đến nay sản lượng đạt đến 24,63 triệu tấn (Tổng cục Thống kê, 2018), năng suất lúa bình quân đạt

5,5-5,75 tấn/ha. Sản lượng lúa không ngừng được tăng, chất lượng gạo cũng được cải thiện đảm bảo xuất khẩu ngày càng mở rộng, tăng sức cạnh tranh trên trường quốc tế. Thời gian qua, Viện Lúa ĐBSCL đã chọn tạo, chuyển giao 170 giống lúa mới, nhiều giống được ứng dụng công nghệ cao có khả năng phát triển trong điều kiện bất lợi như xâm nhập mặn, hạn hán, BĐKH...

Cùng với lúa gạo, thủy sản ở ĐBSCL trong năm 2018 xuất khẩu đạt kim ngạch hơn 8,8 tỷ USD. Riêng cá tra, khi thực hiện ứng dụng KH-CN vào sản xuất giống đã phát triển vượt bậc, chỉ với 5.000 ha mặt nước nuôi, cho sản lượng khoảng 1,2 triệu tấn cá/năm. ĐBSCL đã hình thành các cụm nhà máy chế biến cá tra phát triển ở các tỉnh Sóc Trăng, Cà Mau, Hậu Giang, An Giang và thành phố Cần Thơ. Nơi đây đã hình thành được mối liên kết giữa nghiên cứu KH-CN – vùng nguyên liệu (chủ động khoảng 40% nguồn nguyên liệu) – chế biến – xuất khẩu. Mô hình sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng (sử dụng mái lợp bằng màng polyethylene thay thế nhà kính, nhà lưới) đã tạo ra môi trường thuận lợi cho SX NN, nuôi tôm cũng được ứng dụng tại nhiều địa phương. Các tỉnh Bến Tre, Bạc Liêu đã đi đầu trong thực hiện mô hình này.

ĐBSCL có diện tích hơn 400 ngàn ha để trồng cây ăn quả, cho sản lượng hơn 7 triệu tấn/năm, chiếm 70% sản lượng cây ăn quả của cả nước. Đã hình thành các vùng chuyên canh ở một số tỉnh như Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ. Các HTX, nhà vườn đã ứng dụng ngày càng nhiều tiêu chuẩn sản phẩm theo VietGap, GlobalGap. Thời gian qua, Viện Cây ăn quả miền Nam đã cùng các trung tâm giống có nhiều đóng góp trong nghiên cứu, chuyển giao giống, kỹ thuật canh tác, phòng trị bệnh cây trồng. ĐBSCL đã hình thành bước đầu mối liên kết giữa Nhà vườn – Nhà khoa học – Thương lái, doanh nghiệp, hiệp hội cây ăn quả... trong khâu nghiên cứu, sản xuất, tiêu thụ.

4.2.2 Xây dựng quan hệ sản xuất mới

Quá trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL đã làm thay đổi cơ bản trong QHSX ở NT vùng, từng bước hình thành mối QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX nơi đây. Tại NT các loại hình kinh tế phát triển rất đa dạng, đan xen nhau cùng hợp tác trên địa bàn. Theo đó, lao động NT cũng có sự chuyển biến tích

cực, họ không chỉ làm nông như trước mà còn tham gia trong các lĩnh vực kinh tế phi NN rất nhiều. Dù tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa được nhiều, song kỹ năng làm việc của người lao động ngày càng được cải thiện, nâng cao tay nghề.

Khu vực kinh tế hợp tác có bước phát triển mạnh, lượng HTX kiểu mới (Luật 2012) trong vùng ngày càng tăng, từng địa phương biết phát huy thế mạnh của mình để phát triển. Tính đến nay, lượng HTX tại các tỉnh rất đa dạng loại hình hoạt động từ NN đến dịch vụ, môi trường đã thu hút nhiều thành viên tham gia. Hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã ngày càng ổn định và có xu hướng phát triển, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội địa phương. Về kinh tế, các hợp tác xã hỗ trợ phát triển kinh tế hộ thành viên, đáp ứng nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ với chất lượng ngày càng tăng, giúp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SX và quy mô hoạt động của kinh tế thành viên. Về mặt xã hội, các HTX đã góp phần to lớn vào việc tạo việc làm, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho nhân dân, nhất là vùng NT, góp phần xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội địa phương, tích cực cùng chính quyền địa phương xây dựng NTM. Đáng chú ý, chất lượng các HTX không ngừng nâng lên, phương thức hoạt động hiện đại, nhiều HTX thực hiện liên kết tạo chuỗi giá trị với các TPKT khác nên tạo sức cạnh tranh tốt, chiếm vị trí nhất định trên thị trường. Cụ thể, tính đến cuối năm 2017:

Toàn tỉnh Tiền Giang có 63 HTX hoạt động trong lĩnh vực NN, thủy sản với 22.291 thành viên, tạo việc làm thường xuyên cho 609 lao động; trong đó, chủ yếu là cung cấp nước sinh hoạt NT, dịch vụ vật tư NN, cây giống và thực hiện bao tiêu sản phẩm cho thành viên, nuôi và khai thác nguồn lợi thủy hải sản; doanh thu bình quân 3,9 tỷ/ năm, lợi nhuận bình quân 128 triệu đồng, thu nhập bình quân 41,7 triệu đồng/năm.

Ở Long An, lĩnh vực NN có 2 liên hiệp HTX, 87 HTX NN với 1.811 thành viên; lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, có 7 HTX với 69 thành viên; lĩnh vực xây dựng có 3 HTX với 35 thành viên; Lĩnh vực tín dụng, có 19 Quỹ tín dụng nhân dân với tổng số 52.162 thành viên; lĩnh vực vận tải, có 17 HTX với 743 thành viên. Tổng thu nhập của các HTX là 206 tỷ đồng, tăng 52 tỷ đồng so với năm 2013; tổng lợi nhuận của các HTX là 13,9 tỷ đồng, tăng 3,5 tỷ đồng so với năm 2013. Thu

nhập bình quân của các thành viên HTX là 57 triệu đồng/năm; tăng 5 triệu đồng so với năm 2013; thu nhập bình quân của lao động thường xuyên là 42 triệu đồng/năm, tăng 4 triệu đồng so với năm 2013.

Ở Bạc Liêu, toàn tỉnh có 734 THT, với 19.741 thành viên; 117 HTX (trong đó lĩnh vực NN có 76 HTX, lĩnh vực phi NN có 34 HTX và 07 Quỹ tín dụng nhân dân), với 38.086 thành viên, giải quyết việc làm cho trên 4.000 lao động; HTX thành lập mới (46 HTX) và một số đăng ký lại, chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012 đã từng bước phát huy những ưu điểm, khắc phục những yếu kém trong tổ chức, quản lý và hoạt động.

Vĩnh Long có 105 HTX với 7.203 thành viên, 6.620 lao động, tổng thu nhập của HTX trên 520,98 tỷ đồng, tổng lợi nhuận của HTX trên 32,36 tỷ đồng; thu nhập bình quân của thành viên HTX trên 4,43 triệu đồng/tháng, thu nhập bình quân của lao động HTX trên 3,81 triệu đồng/tháng. Trong 105 HTX đang hoạt động trên 7 lĩnh vực: nông nghiệp 30 HTX, thủy sản 4 HTX, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 25 HTX, giao thông vận tải 14 HTX, xây dựng 22 HTX, tín dụng 5 Quỹ tín dụng nhân dân và thương mại - dịch vụ 5 HTX.

Cùng với HTX, loại hình THT phát triển cũng rất mạnh mẽ, tăng cả lượng lẫn chất tại các địa phương trong vùng. Tính đến thời điểm 2016, ĐBSCL có tổng số 1.097 xã có THT các ngành nghề, chiếm tỷ lệ 84,84% trên tổng số xã của vùng. Tổng số THT nông nghiệp có đến 9.562 tổ, bình quân mỗi xã có đến 7,4 THT. Tỷ lệ bình quân cao nhất là thành phố Cần Thơ đạt 25,83 tổ/xã, thấp nhất là tỉnh Long An đạt 3,33 tổ/xã.

Kinh tế hộ phát triển mạnh, về quy mô và chất lượng. Chính loại hình này đã mang lại sự thay đổi rõ trong NN, NT, phản ánh rõ nét phát triển CNH, HĐH NN, NT. Nhiều loại hình trang trại xuất hiện như: chăn nuôi, kinh doanh tổng hợp, cây ăn quả... đánh dấu rõ sự phát triển của LLSX NN, NT của vùng.

Nhiều trang trại đã thực hiện ứng dụng KH-CN mới vào SX nâng cao năng suất vật nuôi, cây trồng; thu hút nhiều lao động làm thuê góp phần giải quyết tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống ND. Đồng bằng sông Cửu Long có tổng số

6.270 trang trại, chiếm 18,7% tổng số trang trại cả nước với diện tích đạt 53,8 nghìn ha, chiếm 30,6% tổng diện tích đất sử dụng của các trang trại cả nước, sử dụng khoảng 27,6 nghìn lao động. Trong đó, tỉnh An Giang có 1.179 trang trại, Long An 1.090 trang trại. Những địa phương trang trại sử dụng nhiều lao động thường xuyên trong năm 2016 là: Kiên Giang 4.626 lao động, bình quân 4,43 lao động/trang trại, Long An 4.475 lao động, bình quân 4,11 lao động/trang trại.

4.2.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

4.2.3.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Với cơ cấu giá trị SX cây trồng chủ yếu của ĐBSCL, lúa tập trung có quy mô lớn nhất nước và lúa luôn giữ vị trí nông sản chủ lực của vùng. SX lúa đã không chỉ góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước mà hàng năm còn xuất khẩu 3- 4 triệu tấn gạo (chiếm 90% giá trị xuất khẩu nông sản của vùng và 80% giá trị xuất khẩu gạo của cả nước), trong khi chỉ chiếm 52,% về diện tích và 53,5% về sản lượng lúa cả nước.

Bảng 4.9: Tỷ lệ cây trồng của ĐBSCL

DVT: %

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Ngành trồng trọt	100	100	100	100	100
Cây lương thực	69,4	71,1	67,6	60,6	59,2
Rau đậu	6,6	9,4	13,1	14,5	14,1
Cây công nghiệp	6,4	5,4	5,6	4,8	4,5
Cây ăn quả	15,2	12,8	12,7	19,5	21,7
Cây khác	2,5	1,4	0,9	0,6	0,5

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Các tỉnh có quy mô SX lúa lớn trong vùng là An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cần Thơ... Mức bình quân lương thực đầu

người của vùng đạt 1.181,8 kg/người, cao hơn 2 lần so với bình quân cả nước.

Hàng năm, vùng đã SX hơn 50% tổng sản lượng lương thực và hơn 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước, thu về ngoại tệ tương đương 3 tỉ USD/năm. Diện tích lúa vùng ĐBSCL trong những năm qua đã có sự thay đổi diện tích, trong giai đoạn 2010-2017, diện tích lúa ĐBSCL dao động từ 3.945,9 nghìn ha (năm 2010) lên 4.188,8 nghìn ha (năm 2017), như vậy, diện tích lúa qua các năm ở ĐBSCL cũng khá ổn.

Đặc biệt năm 2015-2016, do hiện tượng xâm nhập mặn nên diện tích vụ Đông - Xuân đã bị thiệt hại nghiêm trọng. Nhờ phát triển cánh đồng lớn ở ĐBSCL đã góp phần tăng năng suất lúa từ 54,7 tạ/ha, năm 2010 lên 59,4 tạ/ha, năm 2017

Bảng 4.10: Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

ĐVT: Nghìn tấn

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
CẢ NƯỚC	40005,6	44974,6	45091,0	43165,1	42763,4	43979,2
Đồng bằng sông Cửu Long	21595,6	25245,6	25583,7	23831,0	23633,5	24441,9
Long An	2304,8	2860,6	2918,7	2802,2	2643,2	2802,7
Tiền Giang	1320,6	1370,3	1344,4	1268,1	1249,3	1257,3
Bến Tre	366,8	318,9	278,8	87,6	227,2	236,8
Trà Vinh	1156,0	1326,9	1339,5	956,3	1137,4	1259,3
Vĩnh Long	928,9	1087,2	1094,7	938,7	942,5	968,8
Đồng Tháp	2807,0	3300,0	3384,5	3396,8	3206,8	3325,5
An Giang	3653,1	4022,9	4073,7	3974,7	3879,6	3890,7
Kiên Giang	3497,1	4532,2	4643,0	4161,6	4058,7	4260,2
Cần Thơ	1196,7	1367,7	1408,1	1397,8	1387,2	1426,3
Hậu Giang	1090,2	1204,6	1293,1	1231,0	1261,0	1239,6
Sóc Trăng	1966,6	2265,3	2275,5	2171,1	2105,1	2131,5
Bạc Liêu	809,5	1037,0	1064,5	993,1	1076,9	1105,2

Cà Mau	498,3	552,0	465,2	452,0	446,0	530,7
--------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

Nguồn: Xử lý theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2018. Nxb Thống kê, Hà Nội 2019.

Ngô, là cây lương thực có hạt đứng sau lúa được đầu tư nhiều, ĐBSCL là vùng có tiềm năng lớn để phát triển ngô, hiện nay, đây là vùng có năng suất ngô cao nhất nước, gấp hơn 1,4 lần năng suất bình quân cả nước (56,4 tạ/ha so với 39,8 tạ/ha).

Bảng 4.11: Diện tích, năng suất và sản lượng lương thực chủ yếu ở vùng ĐBSCL

	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2017	2018
1. Lúa						
Diện tích lúa cả năm	Nghìn ha	3.945,8	3.826,3	3.945,9	4.188,8	4107,4
Năng suất lúa cả năm	Tạ/ha	42,3	50,4	54,7	59,4	59,5
Sản lượng lúa cả năm	Nghìn tấn	16.702,7	19.298,5	21.595,6	23.633,5	24441,9
2. Ngô						
Diện tích ngô	Nghìn ha	19,0	34,9	37,7	35,1	33,0
Năng suất ngô	Tạ/ha	27,3	54,4	53,2	57,1	57,4
Sản lượng ngô	Nghìn tấn	51,8	189,7	200,4	200,3	189,5

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Ngoài cây lương thực, ĐBSCL còn có thế mạnh nổi bật về phát triển cây ăn quả. Cây ăn quả phát triển tập trung nhất ở các địa phương vùng giữa và ven sông Tiền, sông Hậu. Các sản phẩm nổi tiếng của vùng có cam sành, bưởi, quýt, xoài, vú sữa, măng cụt, sầu riêng...

Tính đến nay, SX cây ăn quả còn nhiều hạn chế trong công tác chế biến, bảo quản, thị trường tiêu thụ... nên để cải thiện, nâng cao hiệu quả, chất lượng cây ăn quả còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của vùng.

Ngành chăn nuôi đã đóng góp không nhỏ trong sự phát triển kinh tế NN bên cạnh ngành trồng trọt. Ngành chăn nuôi đóng góp 16,3% giá trị SX của ngành NN, chiếm khoảng 5% GDP của vùng. Gia cầm, heo, bò, trâu là những con vật được nuôi phổ biến ở ĐBSCL, đặc biệt là chăn nuôi heo, đàn heo của vùng chiếm 14% số lượng đầu heo và 16% lượng thịt của cả nước.

Bảng 4.12: Cơ cấu tỷ lệ ngành chăn nuôi của ĐBSCL

ĐVT: %

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Ngành chăn nuôi	100	100	100	100	100
Gia súc	62,0	80,2	68,5	65,2	62,3
Gia cầm	22,6	10,4	23,1	30,9	35,0
Chăn nuôi khác (sữa, trứng)	15,4	9,4	8,4	3,9	3,7

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Bảng 4.13: Lượng gia súc, gia cầm SX ở ĐBSCL

ĐVT: Nghìn con

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Số lượng trâu	63,7	38,8	44,4	28,8	26,2
Số lượng bò	197,2	537,9	691,1	726,7	748,4
Số lượng lợn	2.976,6	3.828,6	3.798,9	3.504,9	3.456,4
Số lượng gia cầm	44.011,0	31.347,0	60.703,0	66.094,0	70.196

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Những năm gần đây, số lượng đầu trâu ở ĐBSCL đã tăng trở lại do nhiều địa phương ở ĐBSCL có ý tưởng lập dự án cho nông hộ vay vốn để phục hồi đàn trâu. Tuy nhiên, diện tích chăn thả thu hẹp và hiệu quả chăn nuôi thấp dẫn đến thời gian tái

đàn chậm nên số lượng đầu trâu lại bị thu hẹp từ năm 2011 về sau. Nhu cầu trâu cày kéo ngày càng giảm, trâu trong giai đoạn này chủ yếu được nuôi để phục vụ nhu cầu lấy thịt. Trong 3 năm 2011-2014, ĐBSCL đã cung ứng bình quân 6.146,2 tấn thịt trâu hoi/năm ra thị trường, đến năm 2017 đạt khoảng 4.700 tấn.

Bảng 4.14: Số lượng trâu phân theo địa phương

ĐVT: Nghìn con

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
CẢ NƯỚC	2877,0	2521,4	2524,0	2519,4	2491,7	2425,1
Đồng bằng sông Cửu Long	44,4	35,0	33,9	31,5	28,8	26,2
Long An	15,5	13,0	13,1	12,1	10,6	9,3
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Bến Tre	1,8	1,1	0,9	0,6	0,4	0,4
Trà Vinh	2,2	1,1	1,0	0,8	0,7	0,5
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Đồng Tháp	1,2	2,4	2,5	2,5	2,4	2,4
An Giang	5,7	4,2	4,0	3,9	3,2	2,8
Kiên Giang	9,3	6,3	6,0	5,3	5,3	5,0
Cần Thơ	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Hậu Giang	1,9	1,6	1,5	1,5	1,3	1,3
Sóc Trăng	3,3	2,7	2,8	2,8	2,8	2,7
Bạc Liêu	1,9	1,5	1,2	1,1	1,1	1,1
Cà Mau	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Lượng đầu bò khoảng mười năm nay đã có chiều hướng ổn định ít phát triển do diện tích chăn thả của bò cũng bị thu hẹp và lợi nhuận thu lại từ bò chưa cao. Bình quân mỗi năm ĐBSCL đã tạo ra được 46.100 tấn thịt bò hoi và 18.064 tấn sữa bò tươi. Hiện tại, lượng bò được nuôi tập trung chủ yếu ở các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre.

Bảng 4.15: Số lượng bò phân theo địa phương

ĐVT: Nghìn con

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
--	---------------------	---------------------	---------------------	---------------------	---------------------	---------------------

CẢ NƯỚC	5808,3	5234,3	5367,2	5496,6	5654,9	5802,9
Đồng bằng sông Cửu Long	691,1	677,9	689,1	711,9	726,7	748,4
Long An	81,7	84,3	86,0	90,3	95,8	99,1
Tiền Giang	72,7	78,4	80,3	83,7	86,5	92,8
Bến Tre	166,5	158,8	155,6	162,7	170,2	176,2
Trà Vinh	152,4	140,1	141,0	148,2	155,7	163,0
Vĩnh Long	67,2	57,3	60,0	61,6	64,5	66,9
Đồng Tháp	20,5	21,8	23,2	24,4	24,9	26,2
An Giang	75,3	95,1	100,7	96,0	81,5	73,3
Kiên Giang	13,8	9,8	10,1	10,3	11,1	11,4
Cần Thơ	4,6	3,6	3,6	3,9	4,1	4,2
Hậu Giang	2,6	1,6	1,6	1,7	1,8	2,6
Sóc Trăng	31,6	25,6	25,5	27,6	29,1	30,6
Bạc Liêu	1,7	1,2	1,2	1,1	1,0	1,7
Cà Mau	0,5	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Từ sau năm 2006, chăn nuôi lợn ở ĐBSCL bắt đầu có sự tăng giảm liên tục do phải đối mặt với những đợt dịch bệnh liên tiếp, giá thức ăn tăng cao nhưng thị trường tiêu thụ không ổn định. Tính cho năm 2017, số lượng đầu lợn của vùng chỉ còn 3.049.000 con, sản lượng thịt lợn hơi của 525.000 tấn, chiếm 12,7% sản lượng của cả nước.

Bảng 4.16: Số lượng lợn phân theo địa phương

ĐVT: Nghìn con

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
CẢ NƯỚC	27373,3	26761,4	27750,7	29075,3	27406,7	28151,9
Đồng bằng sông Cửu Long	3798,9	3470,4	3589,1	3803,0	3504,9	3456,4
Long An	274,2	258,7	258,3	266,9	224,6	162,4
Tiền Giang	553,4	585,1	601,6	640,6	582,2	583,9
Bến Tre	431,6	450,2	470,0	513,7	476,1	518,2
Trà Vinh	421,8	328,7	339,2	368,5	320,6	248,6
Vĩnh Long	402,0	312,0	338,3	361,5	334,2	345,2
Đồng Tháp	272,6	226,0	232,9	244,0	241,1	253,3

An Giang	170,8	105,0	106,8	113,4	113,6	113,1
Kiên Giang	319,4	334,6	339,7	340,1	330,2	340,3
Cần Thơ	121,0	112,5	118,4	128,2	121,2	130,1
Hậu Giang	129,6	118,5	123,6	134,1	129,0	149,3
Sóc Trăng	267,0	290,5	297,9	316,1	279,7	261,1
Bạc Liêu	217,9	215,2	223,9	241,8	229,2	249,3
Cà Mau	217,6	133,4	138,5	134,1	123,2	101,5

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Do hoạt động chăn nuôi gia cầm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi nên sau đợt dịch cúm gia cầm ở năm 2004-2005, số lượng gia cầm đã tăng trưởng trở lại và đạt đỉnh ở năm 2011 với số lượng 66.361.000 con. Tuy nhiên, dịch cúm gia cầm năm 2012, 2013 tác động mạnh mẽ đến hoạt động chăn nuôi gia cầm của vùng. Số lượng gia cầm được nuôi vào năm 2017 là 66.094.000 con, chiếm tỷ lệ 17% của cả nước, là vùng chăn nuôi gia cầm lớn thứ hai trong cả nước, đứng sau đồng bằng sông Hồng.

Bảng 4.17: Số lượng gia cầm phân theo địa phương

ĐVT: Nghìn con

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
CẢ NƯỚC	300498	327696	341906	361721	385457	408970
Đồng bằng sông Cửu Long	60703	58246	58459	64646	66094	70196
Long An	10736	8119	7043	7781	6963	7392
Tiền Giang	6148	6310	7175	10887	11394	12133
Bến Tre	4703	4997	4748	4958	5212	5960
Trà Vinh	5393	4678	4457	4367	4103	4486
Vĩnh Long	4709	6106	6201	6652	7588	8045
Đồng Tháp	5605	4612	4715	4861	5111	5379
An Giang	4067	4042	4322	4436	4074	4132
Kiên Giang	5916	5217	5281	5378	5538	5439
Cần Thơ	1895	1910	1863	1980	1912	1824

Hậu Giang	3572	3614	3585	3816	4053	4134
Sóc Trăng	4494	4658	5023	5297	5644	6327
Bạc Liêu	1994	2378	2505	2620	2745	2884
Cà Mau	1469	1604	1541	1612	1757	2061

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Sản phẩm lâm nghiệp của ĐBSCL, mặc dù ĐBSCL không thuộc vùng lâm nghiệp trọng điểm của cả nước, lâm nghiệp chủ yếu để phòng hộ, đặc biệt phòng hộ ven biển, bảo vệ môi trường sinh thái và góp phần tích cực cung cấp gỗ, củi cho các nhu cầu đời sống và KT-XH hội trên phạm vi vùng. Lâm nghiệp có mức tăng trưởng chậm nhất so với các ngành nông nghiệp, thủy sản. Tỷ trọng lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị SX nông - lâm - thủy sản của ĐBSCL chỉ đạt khoảng 1,2%. Sản phẩm gồm có, rừng đặc dụng chiếm 21,5% diện tích đất lâm nghiệp có rừng. Các khu rừng đặc dụng là những khu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên quý giá có giá trị cao về nhiều mặt của ĐBSCL; rừng phòng hộ: chiếm 28,6% diện tích có rừng. Rừng phòng hộ chủ yếu là các đai rừng ven biển thuộc các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre; rừng SX chiếm 49,9% đất lâm nghiệp có rừng. Rừng SX chủ yếu là tràm (trên đất phèn), đước, bần, vẹt (vùng ngập mặn cửa sông ven biển). Đây là những cây trồng rừng có nguồn gốc bản địa.

Các hoạt động SX lâm nghiệp gồm: Khai thác lâm sản trong vùng tập trung chủ yếu vào sản phẩm gỗ tràm phục vụ làm cừ đóng nền móng công trình xây dựng.; Trồng rừng tập trung: quy mô trồng rừng tập trung trong vùng bình quân hàng năm đạt khoảng 12.433 ha/năm; Trồng cây phân tán: Bên cạnh trồng rừng tập trung, hàng năm các địa phương trong vùng còn trồng cây lâm nghiệp phân tán khoảng 50-60 triệu cây.

Các hoạt động SX lâm nghiệp trong vùng còn bao gồm việc chăm sóc, bảo vệ khoanh nuôi phục hồi rừng, diện tích chăm sóc rừng toàn vùng bình quân khoảng trên 52.000 ha/năm và diện tích bảo vệ, khoanh nuôi đạt trên 11 nghìn ha/năm.

Bảng 4.18: Diện tích rừng ở ĐBSCL

	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	18,2	13,3	6,1	7,8	8,1
DT rừng trồng được chăm sóc	Ha	55.873	69.431	52.185	44.254	43.130
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	462,3	609,8	610,1	727,5	762,5

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Bảng 4.19: Hiện trạng rừng đến 31/12/2016 phân theo địa phương

	Tổng diện tích có rừng	Chia ra		Tỷ lệ che phủ rừng (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
CẢ NƯỚC	14377,7	10242,1	4135,6	41,2
ĐBSCL	226,1	64,1	162,0	4,4
Long An	23,0	0,8	22,2	4,8
Tiền Giang	3,4		3,4	1,3
Bến Tre	4,2	1,0	3,2	1,6
Trà Vinh	9,0	3,0	6,0	3,3
Đồng Tháp	6,1		6,1	1,7
An Giang	12,9	1,1	11,8	3,2
Kiên Giang	55,2	42,4	12,8	8,2
Hậu Giang	2,8		2,8	1,4
Sóc Trăng	10,7	2,0	8,7	2,6
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7	1,8
Cà Mau	94,2	11,9	82,3	10,8

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”. Nxb Thống kê – 2018.

Cơ cấu giá trị SX thủy sản của vùng. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, ngành nuôi trồng thủy sản của ĐBSCL đã có sự phát triển tăng tốc trong nhiều năm qua, vùng có tổng diện tích khoảng 1.100.000 ha có khả năng nuôi trồng thủy sản (chiếm 55% tổng diện tích nuôi cả nước), bao gồm nuôi thủy sản nước ngọt, lợ, mặn với nhiều loại hình nuôi và mức độ thâm canh khác nhau. Sản phẩm chính là tôm sú, tôm thẻ chân trắng và cá tra, trong những năm gần đây tình hình SX và tiêu thụ những sản phẩm này phải đối mặt với nhiều khó khăn như môi trường ở một số vùng nuôi có dấu

hiệu suy giảm, dịch bệnh ngày càng xuất hiện thường xuyên ở nhiều vùng, chất lượng giống nuôi, thức ăn chưa được đảm bảo, vấn đề sử dụng thuốc và hóa chất ngày càng khó kiểm soát, ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm.

Quá trình SX, một số hình thức liên kết trong SX như cộng đồng, câu lạc bộ, THT, HTX, hiệp hội, được hình thành ở một số địa phương, bước đầu cho thấy có triển vọng tốt, tuy nhiên nhiều tổ chức vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong cơ chế và tổ chức thực hiện. Trong xu hướng tất yếu phải liên kết SX, đặc biệt là liên kết vùng và liên kết “4 nhà” để phát triển bền vững và tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu cao cho xuất khẩu như SX theo tiêu chuẩn BMP, GlobalGAP, BAP, ASC,...

Bảng 4.20: Tỷ lệ loại hình SX kinh doanh thủy sản ở ĐBSCL

DVT: %

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Ngành thủy sản	100	100	100	100	100
Nuôi trồng thủy sản	48,1	75,6	74,3	69,0	67,5
Khai thác thủy sản	49,2	22,4	24,6	27,4	28,6
Dịch vụ thủy sản	2,7	2,0	1,1	3,6	3,9

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

Bảng 4.21: Nuôi trồng và khai thác thủy sản ở vùng ĐBSCL

ĐVT	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2017	Năm 2018
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (nghìn ha)	445,3	680,2	742,7	798,4	811,1
Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên (Chiếc)			7.735	9.694	9948
Sản lượng thủy sản (tấn)	1.169.060	1.846.271	2.999.114	4.049.186	4361213
Sản lượng thủy sản nuôi trồng (tấn)	365.141	1.002.730	1.986.556	2.680.048	2.917.716
Sản lượng thủy sản khai thác (tấn)	803.919	843.017	1.012.558	1.369.138	1.443.497

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

SX thủy sản vùng ĐBSCL giữ một vị trí quan trọng trong đời sống và kinh tế của nhân dân trong vùng và của toàn quốc nói chung. Sản lượng thủy sản tăng nhanh từ 1.169,1 nghìn tấn năm 2000 lên khoảng 2.999,114 tấn năm 2010. Tổng sản lượng thủy sản của vùng luôn chiếm trên 50% sản lượng thủy sản cả nước, đến năm 2017 đạt 4.049,186 tấn..

Bảng 4.22: Sản lượng thủy sản phân theo địa phương

DVT: tấn

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
CẢ NƯỚC	5142745	6333165	6582139	6870703	7225009	7768516
ĐBSCL	2999114	3604813	3703448	3863322	4049186	4361213
Long An	41573	45381	54615	58623	59784	61345
Tiền Giang	200910	230989	242769	249087	260308	281187
Bến Tre	287585	403582	418233	450023	455789	481232
Trà Vinh	152797	175288	167343	172237	184660	197306
Vĩnh Long	140458	111805	112174	114180	117333	126255
Đồng Tháp	360578	478051	485622	491486	512813	540604
An Giang	333482	340427	335439	365943	383561	463305
Kiên Giang	432489	625840	646850	708468	748376	796209
Cần Thơ	178296	179910	172412	166439	182727	208948
Hậu Giang	47473	60897	59918	60524	61920	64861
Sóc Trăng	168000	206546	218742	233325	251562	260975
Bạc Liêu	252266	278447	298500	301944	316290	335962
Cà Mau	403207	467650	490831	491043	514063	543015

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”, Nxb Thống kê – 2018; Số liệu của Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2019.

4.2.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Thực hiện mục tiêu CNH, HĐH NT trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp triển khai đưa mục tiêu vào thực tiễn. Bộ mặt NT ngày càng thay đổi, CCKT NT chuyển biến theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, thể hiện trên ba mặt chủ yếu:

CDCC hộ SX; CDCC lao động và CDCC hộ theo nguồn thu nhập chính.

Chuyển dịch cơ cấu hộ sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hộ NT không chỉ tăng về số lượng mà quan trọng hơn là đã có sự chuyển dịch từ SX nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là sự CDCC kinh tế đúng hướng. Tại thời điểm 01/7/2016, Tốc độ CDCC ngành nghề như trên diễn ra nhanh, ĐBSCL so với năm 2011, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm là 7,7 điểm phần trăm. Ngược lại, tỷ trọng hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng tăng là 5,7 điểm phần trăm. Kết quả Tổng điều tra năm 2016 còn cho thấy sự chuyển dịch nhanh từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu tập trung ở nhóm ngành công nghiệp. Trong giai đoạn 2011-2016, Long An tăng 7,2 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch diễn ra nhanh, mạnh tại các địa phương này chủ yếu do các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được hình thành trên địa bàn nhiều vùng nông thôn.

Bảng 4.23: Cơ cấu lao động khu vực nông thôn ĐBSCL

	Số người (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm tỷ trọng 16/11 (điểm %)
	2011	2016	2011	2016	
ĐBSCL	7.744.259	6.901.654	100,00	100,00	-
Nông nghiệp	4.032.923	2.957.708	52,09	42,85	-9,24
Lâm nghiệp	12.640	10.267	0,16	0,15	-0,01
Thủy sản	769.000	661.333	9,93	9,58	-0,35
Diêm nghiệp	6.482	3.677	0,08	0,05	0,03
Công nghiệp	758.357	974.611	9,79	14,12	4,33
Xây dựng	344.951	404.883	4,45	5,87	1,42
Thương nghiệp	730.576	585.045	9,43	8,48	-0,95
Vận tải	114.366	186.186	1,48	2,70	1,22
Dịch vụ khác	806.637	764.222	10,42	11,07	0,65
Không hoạt động kinh tế	168.327	353.722	2,17	5,13	2,96

Nguồn: Xử lý “Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản”. Nxb Thống kê – 2018.

Chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tại thời điểm 01/7/2016, số lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực

nông thôn có 6,9 triệu người, chiếm khoảng 52,2% dân số NT, giảm khoảng 0,84 triệu người so với năm 2011. Lượng giảm này chủ yếu do tách chuyển một số địa bàn NT sang khu vực thành thị; đồng thời có một bộ phận lao động rời NT đi xuất khẩu lao động hoặc đến định cư và làm việc tại khu vực thành thị, đặc biệt là những lao động trẻ. Xét theo ngành SX, số lao động làm việc tại các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng giảm; trong khi, lao động của các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản lại tăng về cả số lượng và tỷ trọng. Trong số các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn NT, lao động của ngành công nghiệp (không bao gồm diêm nghiệp) chiếm tỷ trọng cao nhất với cơ cấu 14,12, tăng 4,33 điểm phần trăm.

CDCC hộ theo nguồn thu nhập chính. Cùng với quá trình CDCC hộ theo ngành nghề và CDCC lao động là sự CDCC hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất. Sự chuyển đổi này cũng theo xu hướng giảm dần số lượng và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đồng thời, tăng dần số lượng và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch nhanh hơn so với chuyển dịch của hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo hoạt động chính. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là có những hộ hoạt động chính nông, lâm nghiệp và thủy sản tham gia hoạt động trong các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thường xuyên hơn. Mặt khác, do có năng suất lao động và theo đó là tiền lương, tiền công cao nên thu nhập của nhiều hộ từ nguồn này lớn hơn thu nhập từ hoạt động chính.

4.2.4 Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn

Về cơ bản, hệ thống kết cấu hạ tầng bước đầu được đầu tư nâng cấp, đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu phát triển KT – XH. Giao thông, thủy lợi đã từng bước được đầu tư phát triển, nhiều công trình mới, trọng điểm đã đầu tư đưa vào sử dụng góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển KT – XH cho vùng ngày càng khá hơn trước. Điển hình, nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đã được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới. Quốc lộ 1A đang được triển khai mở rộng giai đoạn 2, đang khởi công xây dựng một số tuyến mới

N1, N2 song song với trục Bắc Nam quốc lộ 1A, mở rộng tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, tuyến Nam Sông Hậu... Các cụm, tuyến dân cư cho đồng bào vùng ngập lũ đã được tập trung chỉ đạo, từng bước góp phần giải quyết ổn định chỗ ở cho nhiều hộ sống trong vùng ngập sâu.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở hạ lưu sông Mêkong với lợi thế nhiều sông, kênh rạch chằng chịt với tổng chiều dài khoảng 28.000km rất thuận tiện cho phát triển *giao thông đường thủy*. Theo đánh giá của WB, vận chuyển đường thủy sẽ rẻ hơn 9 lần so với vận chuyển bằng đường bộ, hơn nữa an toàn và ít ô nhiễm môi trường. Từ thời Pháp thuộc, ĐBSCL đã biết tận dụng lợi thế để phát triển giao thông đường thủy, điển hình là kênh Chợ Gạo và Xáng Xà No được khai thông cho giao thông. Và, đến nay hệ thống kênh này vẫn là cửa ngõ chính cho vận chuyển đường thủy, được xem là “yết hầu” nối Thành phố Hồ Chí Minh với ĐBSCL. Hầu hết các dòng chính, phụ lưu hệ thống kênh rạch của vùng đều liên hoàn chảy qua nhiều khu công nghiệp, khu dân cư... đã tạo được sự kết nối, giao lưu vận chuyển hàng hóa nhất là hàng nông sản vô cùng thuận lợi. Về năng lực vận tải, hiện vùng có khoảng 160.000 phương tiện thủy nội địa với tổng công suất máy trên 5,5 triệu CV, tổng trọng tải hàng hóa khoảng 5 triệu tấn. Nhờ vậy, hằng năm lưu lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa ở ĐBSCL đạt đến 51,5 triệu tấn hàng hóa. Tỷ trọng khối lượng vận tải hàng hóa trong vùng qua vận tải thủy nội địa tăng nhanh theo thời gian, từ 30% năm 2005, đến nay lên tới 62%. Tuy nhiên, con số này vẫn còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng vì chúng ta chưa khai thác hết do những hạn chế nhất định, trong đó phải kể đến đầu tư chưa thích đáng vào lĩnh vực này.

Với hạ tầng *giao thông đường bộ*, toàn vùng ĐBSCL gồm 182 tuyến với tổng chiều dài khoảng 3.752 km đường tỉnh, hầu hết các tỉnh lộ là đường có 1 làn xe. Hệ thống đường tỉnh trong vùng được đánh giá là khá tốt so với hệ thống đường quốc lộ với khoảng 57% là đường trải nhựa và bê tông xi măng, 30% là đường đá dăm, cấp phối và 13% là đường đất, trong đó có một số tỉnh như Trà Vinh tỷ lệ nhựa hoá chiếm 91%, An Giang là 86%. Nhưng về mùa mưa thì hầu hết các tuyến đường đều bị ngập

lụt. Việc kết hợp giữa giao thông - thủy lợi và việc xây dựng chưa được tốt, một số công ngăn mặt gây cản trở giao thông đường thủy, chưa đồng bộ giữa cầu và đường.

Mạng lưới giao thông nông thôn, Mạng lưới đường bộ GTNT ở ĐBSCL bao gồm đường huyện và đường xã với tổng chiều dài 40.192 km trong đó: đường huyện: 8.700 km, đường xã: 31.492 km. Nhìn chung chất lượng mặt đường GTNT thấp, chỉ có khoảng 23,5% là đường nhựa, bê tông xi măng, khoảng 29% là đường đá dăm, cấp phối, còn lại là đường đất. Các công trình trên các tuyến GTNT hầu hết là công trình tạm không bền vững nên khi mùa mưa, lũ hay bị phá hủy, hư hỏng nhiều đoạn phải đầu tư mới, gây tắc nghẽn giao thông nhiều ngày. nhìn chung chất lượng mặt đường GTNT thấp, chỉ có khoảng 25% là đường nhựa, bê tông xi măng, khoảng 30% là đường đá dăm, cấp phối, còn lại là đường đất. Các công trình trên các tuyến GTNT hầu hết là công trình tạm không bền vững nên khi mùa mưa lũ hay bị phá hủy, hư hỏng nhiều đoạn phải đầu tư mới, gây tắc nghẽn giao thông nhiều ngày. Nhìn chung, chất lượng mặt đường GTNT thấp, chỉ có khoảng 25% là đường nhựa, bê tông xi măng, khoảng 30% là đường đá dăm cấp phối và còn lại là đường đất.

4.3 Bài học kinh nghiệm về sự thành công bước đầu của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, để thực hiện thắng lợi CNH, HĐH NN, NT là ngoài những Cương lĩnh, nghị quyết của Đảng và quyết định của Chính phủ thì sự lãnh đạo sát sao của các tỉnh ủy, quản lý điều hành chặt chẽ của chính quyền các tỉnh là nhất tổ quyết định. Thực tiễn ở một số vùng, địa phương cho thấy nơi nào cấp ủy, chính quyền quan tâm, ưu tiên chỉ đạo, điều hành tiến hành thực hiện CNH, HĐH NN, NT thì nơi đó tạo được bước chuyển rất nhanh trong NN, NT, đó cũng là điều kiện giúp đẩy nhanh được tiến trình CNH, HĐH NN, NT theo hướng bền vững; ổn định KT-XH của địa phương, góp phần quan trọng cho sự nghiệp CNH, HĐH vùng và cả nước. Cụ thể trong công việc cần phải tăng cường: ủng hộ việc bảo vệ và phát triển NN, NT; bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên NN; quản lý xã hội đối với NT.

Thứ hai, thành công trong CNH, HĐH NN, NT cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm tạo sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động của toàn

xã hội, nhất là ND về việc thực hiện CNH, HĐH NN, NT, làm cho họ hiểu rõ chủ trương, chính sách CNH, HĐH NN, NT của Đảng. Vì nếu không nhận thức đúng và đầy đủ, phát huy tốt vai trò của giai cấp ND tham gia vào sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT thì không ai, không có lực lượng nào có thể thay thế họ thực hiện.

Thứ ba, để đẩy nhanh việc thực hiện CNH, HĐH NN, NT cần phải chú trọng công tác cán bộ. Xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực, trách nhiệm cao. Nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị. Thực tiễn cũng chỉ rõ, địa phương nào làm tốt công tác trên thì tiến trình CNH, HĐH NN, NT sớm gặt hái được thành tựu. Rõ ràng, đội ngũ cán bộ vừa hồng vừa chuyên là nhân tố quyết định đối với sự nghiệp đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT.

Thứ tư, các địa phương biết chú trọng thường xuyên đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, chính quyền và phương thức SX trong NN trong thực hiện nhiệm vụ đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT; trong đó, coi trọng công tác kiểm tra, giám sát. Những thành tựu của vùng cho thấy các địa phương tăng cường công tác kiểm tra; thường xuyên sơ kết, tổng kết theo định kỳ để đánh giá thành tựu, hạn chế, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý trong triển khai thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Đồng thời, kịp thời nhân điển hình tiên tiến trong phong trào đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT.

Thứ năm, các địa phương trong vùng biết phát huy lợi thế so sánh để phát triển tốt các sản phẩm NN tạo được thương hiệu. Nhờ ứng dụng KH-CN trong canh tác, nuôi trồng đã cho ra những sản phẩm có tiếng của vùng như: vú sữa Lò Rèn (Tiền Giang), xoài Mỹ Xương (Đồng Tháp), gạo ST (Sóc Trăng) và tôm của các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre...

Thứ sáu, trong quá trình SX NN nhiều địa phương đã tự hoàn thiện thể chế, tổ chức SX NN tốt, phát triển kinh tế NT góp phần xây dựng QHSX mới để tạo điều kiện cho LLSX phát triển. Bên cạnh việc trao quyền cho kinh tế hộ, phát triển doanh nghiệp dân doanh, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã tạo được đột phá cho phép khai thác tốt tiềm năng KHCN và nội lực của người dân thì việc phát triển kinh tế tập thể, liên kết ND với doanh nghiệp... đã giúp kinh tế nhiều thành phần cùng phát triển, phát

triển thị trường góp phần đưa NN và kinh tế NT phát triển theo hướng CNH, HĐH. Thực tế, nhiều mô hình mới, cách làm hay được nhân rộng tại các địa phương như mô hình “Hội quán nông dân” ở Đồng Tháp, phong trào “Đồng khởi khởi nghiệp” ở Bến Tre...

Thứ bảy, các địa phương đã thực hiện chủ động ứng phó với BĐKH, giúp giảm tổn thất trong SX NN. Thời gian gần đây ở ĐBSCL thường chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn, năm 2015-2016 là điển hình hạn hán, xâm nhập mặn lớn đem lại hậu quả tổn thất nặng nề trong SX NN, nhất là trong trồng cây lúa, mía... Để ứng phó với hiện tượng này, nhiều tỉnh đã xây hồ chứa nước dự trữ và trong vụ mùa cuối năm 2019 đầu năm 2020 đã chủ động trồng lúa sớm thời gian hơn để thu hoạch sớm, tránh tổn thất.

4.4 Một số tồn tại bất cập chính yếu cần sớm giải quyết nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

4.4.1 Phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chưa đồng bộ trong nhiều lĩnh vực

Cơ khí hóa, điện khí hóa phát triển đã thúc đẩy cơ sở hạ tầng NT phát triển. Tuy nhiên, các công trình thủy lợi đảm bảo tưới chủ động bằng cơ giới mới đạt trên 50% diện tích. Việc sử dụng điện phục vụ SX NN có tăng nhưng chất lượng điện nhiều nơi không bảo đảm, tổn thất điện còn lớn. Hiện tại, tỷ lệ cơ giới hóa trong thu hoạch tại ĐBSCL mới chỉ dừng ở khoảng 40%; trong khi, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch vẫn ở mức khá cao lên đến 13%.

Tình trạng thiếu lao động phục vụ trong SX NN khá phổ biến, nhất là người trực tiếp điều khiển máy GDLH nên nhiều ND không dám đầu tư máy GDLH. Vì, để vận hành được 1 máy GDLH phải cần 1 tài xế và 2 đến người hỗ trợ đóng bao. Như vậy, với khoảng 6.500 máy GDLH đang hoạt động ở ĐBSCL nhưng người điều khiển không được đào tạo bài bản thì dẫn đến ảnh hưởng xấu đến chất lượng thu hoạch lúa bằng máy, thất thoát sau thu hoạch do máy còn nhiều là đương nhiên.

Vấn đề đặt ra là ngoài việc ứng dụng máy móc cơ giới trong SX NN cũng cần phải quan tâm đến việc phát triển các cơ sở chế biến nông sản ban đầu (sơ chế) và dịch

vụ cơ khí (sửa chữa, cung cấp vật tư, phụ tùng cho máy móc thiết bị NN) ở NT. Mặt khác, cần có cơ chế chính sách cho ND, doanh nghiệp đầu tư các công đoạn cơ giới hóa như máy GDLH, lò sấy lúa, kho chứa hiện đại gắn với việc bao tiêu sản phẩm hợp lý và chính sách bảo hiểm NN.

Thực trạng khác cũng cần quan tâm, một phần lớn diện tích sẽ được chuyển sang trồng hoa màu tại nhiều địa phương sau khi thực hiện đề án tái cơ cấu NN, nhưng trên thực tế khâu cơ giới hóa phụ trợ phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở ĐBSCL hiện còn rất khiêm tốn. Khi chuyển dịch sang cây màu phải thiết kế lại đồng ruộng, kết cấu hạ tầng nội đồng, hệ thống kênh thoát nước. Trong khi đó, ngành phụ trợ nông nghiệp, cơ giới hóa SX rau màu chưa nhiều. Kiến thức của người ND ĐBSCL về KH-KT, nhất là công nghệ sinh học và nghiên cứu thị trường còn rất hạn chế, trình độ ứng dụng KH-CN vào SX nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động SX - kinh doanh còn thấp. Toàn vùng dù đã có nhiều chương trình ứng dụng giống mới, đưa tiến bộ khoa học vào SX NN nhưng nhìn chung mới tập trung cho cây lương thực, cây ăn quả, còn cây công nghiệp, chăn nuôi và thủy sản còn nhiều yếu kém, nhất là tỷ lệ cơ giới hóa ngành chăn nuôi rất thấp.

Tiềm lực KH-CN của các địa phương còn yếu, mức đầu tư cho nghiên cứu khoa học thấp, thiếu đội ngũ cán bộ KH-CN và chuyên gia đầu đàn trong một số lĩnh vực quan trọng. Chính vì vậy, mỗi tỉnh gần như thực hiện các đề tài, dự án về nông nghiệp trong phạm vi tỉnh mình dẫn tới đề tài quy mô nhỏ, kinh phí cho đề tài phân tán, các đề tài chủ yếu mang tính chuyên ngành, chưa mang tính tổng hợp, đa ngành, chưa theo kịp yêu cầu từ thực tế SX và đời sống, chỉ tập trung giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn SX và nặng về ứng dụng trước mắt. Vì thế, các thành tựu nghiên cứu KH-CN chưa thật sự trở thành động lực cho quá trình CNH, HĐH NN. Thực tế, các tỉnh ĐBSCL có nhiều điều kiện tự nhiên giống nhau, cùng SX một số sản phẩm NN chính do đó việc liên kết trong nghiên cứu giữa các tỉnh sẽ giúp hạn chế việc nghiên cứu những điểm trùng lặp không cần thiết, một số kết quả nghiên cứu có thể được nhiều tỉnh sử dụng do vậy nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu KH-CN. Những

vấn đề chung trong SX NN mà cả vùng gặp phải có thể được giải quyết thông qua những đề tài, dự án liên vùng.

Đa số ND ở vùng sâu, vùng xa còn ít hiểu biết và rất thiếu thông tin về các giống mới, các quy trình công nghệ SX tiên tiến, nhu cầu đa dạng của thị trường dẫn đến việc áp dụng tiến bộ KH-CN vào NN, NT còn chậm, thiếu các giải pháp tạo động lực đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tế SX.

4.4.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng nhưng còn chậm, thiên về nội bộ ngành nông nghiệp

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL đang còn một số hạn chế, khó khăn và nhiều vấn đề đang đặt ra rất bức xúc cần tập trung sức giải quyết. Trước hết phải nhắc đến CDCC kinh tế, cơ cấu SX NN và kinh tế NT ở nhiều nơi vẫn còn chuyển dịch chậm; chăn nuôi, công nghiệp, ngành nghề dịch vụ NT phát triển còn chậm và chưa tương xứng với tiềm năng. Kinh tế NT nặng về NN, trong NN nặng về trồng trọt, cây lúa vẫn đóng vai trò chủ lực trong cơ cấu cây trồng; tỷ trọng giá trị chăn nuôi thấp, giá trị thu được trên 1 ha đất NN còn thấp so với tiềm năng và so với nhiều nước trong khu vực.

Một trong những vấn đề nan giải trong SX NN của vùng là CDCC SX NN ở nhiều nơi còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch, nên kém hiệu quả, chưa thật sự bền vững khiến khả năng cạnh tranh của hàng nông sản thấp. Các cơ sở chế biến hàng nông sản không lớn về quy mô, lạc hậu về công nghệ, chủ yếu là sơ chế, giá trị gia tăng thấp và chưa gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu.

Khi xét về CCKT phải được tính trên phương diện quốc gia, không nên tính theo từng vùng hẹp. Song, ĐBSCL tồn tại thực trạng các tỉnh thi nhau giảm tỷ trọng GDP NN như là một chỉ tiêu phát triển có tính sống còn nên không phát huy được lợi thế so sánh của tỉnh, vùng.

Thực tế sự CDCC kinh tế ĐBSCL những năm gần đây chủ yếu đang diễn ra trong nội bộ ngành NN hơn là chuyển dịch giữa ba khu vực. Trong nội bộ khu vực I, NN giảm từ 76.7% năm 2000 xuống còn 61.5% năm 2010; khu vực thủy sản tăng từ 19.7% năm 2000 lên 37.5% năm 2010. Đây là sự chuyển dịch tích cực tuy nhiên chưa

tạo bước tiến đủ mạnh tạo ra giá trị cao cho chuyên dịch khu vực I trong tổng thể nền kinh tế.

Rõ ràng, đã đến lúc SX NN ĐBSCL cần thực hiện cơ cấu lại, nếu không có những thay đổi về chất thì tỷ trọng GDP của ngành NN có giảm cũng rất chậm và NN chưa thực sự trở thành động lực cho CNH, HĐH.

Như vậy xét trong mối tương quan giữa ba khu vực kinh tế cho thấy cả sản phẩm NN lẫn lao động dôi dư trong NN chưa được SX phi NN nội vùng đón nhận để phát triển mạnh. Nông nghiệp chưa chuyển biến về chất và lợi thế trong NN chưa được chuyên hóa, phát huy thành động lực thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ phát triển.

4.4.3 Kết cấu hạ tầng nông thôn đầu tư thiếu tập trung

Qua thực trạng phát triển của kết cấu hạ tầng kinh tế ở ĐBSCL thời gian qua cho thấy, kết cấu hạ tầng ở ĐBSCL chưa đồng bộ, tương xứng với tiềm năng phát triển. Diễn hình, hệ thống đường NT trong vùng chưa theo kịp với tốc độ phát triển và tiềm lực của vùng kinh tế SX nông, lâm, ngư nghiệp; chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của các chủng loại phương tiện vận tải có tải trọng lớn và nhu cầu đi lại ngày càng cao của nhân dân, bởi chưa được phủ kín và chưa có sự kết nối liên hoàn thông suốt hệ thống đường NT nhất là đối với vùng sâu, vùng xa; bề rộng mặt đường hẹp, tải trọng thấp, chưa đồng bộ giữa trọng tải cầu và đường, hệ thống đường với hệ thống thoát nước, chất lượng mặt đường giao thông NT chưa cao; tỷ lệ mặt đường là đất và cấp phối còn chiếm tỷ lệ cao, gây khó khăn cho đi lại và vận chuyên hàng hóa vào mùa mưa,... Điều đó làm cho chi phí vận tải bất hợp lý và chưa phù hợp với đa số dân cư, là một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của vùng. Điều này đặt ra vấn đề là cần phải tăng cường đầu tư để nâng cấp, hoàn thiện, kết cấu hạ tầng giao thông NT trong vùng đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển.

Trong lĩnh vực thủy lợi, ĐBSCL được đầu tư xây dựng các quy hoạch theo lưu vực sông, theo hệ thống thủy lợi và chỉ tập trung giải quyết vào từng vùng, khu vực cụ thể. Nên vấn đề ngập lũ, ngập triều ở các thành phố lớn (Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, Mỹ Tho, Long Xuyên...); ngập lũ ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, ngập triều ở Cà Mau; xâm nhập mặn ở các tỉnh ven biển ngày càng trở nên trầm trọng và quy

hoạch tập trung giải quyết mới chỉ dừng ở mức đối phó, chưa có cái nhìn tổng thể cho cả vùng nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu, chưa có sự kết hợp giữa lĩnh vực thủy lợi và các lĩnh vực khác (nhất là giao thông) để lãng phí nguồn lực. Các nhà nghiên cứu cho rằng, ĐBSCL là một trong 3 đồng bằng dễ tổn thương nhất trên trái đất do biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu với nhiều hệ lụy khác nhau đã và đang tác động ngày càng rõ nét, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của vùng. Do đó, vấn đề đặt ra là phải xây dựng các hệ thống công trình kết cấu hạ tầng đồng bộ, đủ năng lực để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời phục vụ hiệu quả cho việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và kinh tế NT.

4.4.4 Vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng nhu cầu

Mức đầu tư vào NN, NT thời gian qua chưa tương xứng với vai trò của nó đối với phát triển kinh tế cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu của SX NN hiện đại. Điển hình, ở giai đoạn 2000-2010, tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội cho ngành NN giảm từ 13,8% GDP năm 2000 xuống còn 7,5% GDP vào năm 2005; và chỉ còn 6,26% GDP vào năm 2010. Cho nên, SX NN gặp nhiều khó khăn về vốn đầu tư phục vụ SX hàng hóa. Đây chính là nguyên nhân cơ bản làm cho chuyển đổi cơ cấu SX NN hiện nay chưa đáp ứng đầy nhanh quá trình CNH, HĐH NN, NT.

Theo dự báo, nguồn vốn đầu tư ODA trong thời gian tới có xu hướng giảm giảm bớt rồi chấm dứt và chuyển dần sang nguồn vốn vay thương mại. Trong điều kiện nguồn lực đầu tư vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, song song với đó, nước ta lại đang đẩy nhanh quá trình hội nhập, chính sách bảo hộ và hỗ trợ SX NN đang phải điều chỉnh theo lộ trình cam kết giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế;... Trong khi, nguồn vốn đầu tư viện trợ giảm, trong NN chưa huy động được nhiều nguồn lực ngoài nhà nước điều này đã làm tăng khó khăn cho ngành NN và ND, chi phí SX tăng, sản phẩm làm ra khó cạnh tranh với sản phẩm NN của các nước có điều kiện SX tốt hơn được nhập khẩu vào Việt Nam. Chính vì vậy, việc nhanh chóng làm chủ được cách huy động các nguồn vốn ngoài ODA và ngoài ngân sách, như thu hút các dự án BOT, BOD và BT, phát hành trái phiếu v.v... để không lâm vào thế bị động là cần thiết phải giải quyết.

4.4.5 Thiếu tính liên kết vùng và liên kết ngành dẫn đến đầu tư vừa mạnh mún, vừa dàn trải

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn cần xây dựng một nền NN theo hướng hiện đại, xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng hiện đại, CCKT và các hình thức tổ chức SX hợp lý, gắn NN với phát triển công nghiệp, lấy ND là vị trí then chốt trong mọi sự thay đổi. Điều này, đòi hỏi công tác quy hoạch, phát triển, xây dựng NN, NT nói chung và kết cấu hạ tầng kinh tế NN, NT nói riêng cần phải mang tính tổng thể, liên thông, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế của vùng, ngành. Song trên thực tế, công tác quy hoạch trong phát triển kinh tế ở ĐBSCL còn nhiều bất cập, hạn chế; chưa có quy hoạch đồng bộ dẫn đến đầu tư còn tự phát.

Hiện nay, nhìn chung chúng ta chưa có được một tổ chức điều phối hoàn thiện thực hiện liên kết các vùng KT-XH của cả nước nói chung và từng vùng nói riêng, mà mới chỉ có Tổ điều phối vùng kinh tế trọng điểm nhưng hoạt động chưa được đều tay. Trong khi việc phân vùng kinh tế của chúng ta khá phức tạp, cả nước có 6 vùng KT-XH, 3 vùng kinh tế trọng điểm; trong vùng kinh tế trọng điểm lại có nhiều tiểu vùng; có nhiều địa phương vừa thuộc vùng KT-XH, vừa thuộc vùng kinh tế trọng điểm... Rõ ràng, để có sự thống nhất trong điều phối phát triển các địa phương là nan giải.

Trong thời gian tới nên thực hiện đẩy mạnh phát triển các vùng và đặc khu kinh tế. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để có thể phát huy được những tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Lựa chọn một số khu vực có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành những đặc khu kinh tế với thể chế vượt trội, hiệu lực, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế... Một khi có được những cơ chế, chính sách cho hoạt động liên kết, nhất là có một trung tâm điều phối chung trên phạm vi từ tiểu vùng đến toàn vùng và các vùng trên cả nước thì chúng ta mới thực hiện được thật sự liên kết vùng trên nhiều cấp độ: nội vùng (trong đó có kể đến cả các tiểu vùng), với các vùng kinh tế khác của cả nước (6 vùng kinh tế) và bản thân các vùng KT-XH này phải vươn tới liên kết rộng hơn, đó là thực hiện liên kết với một số vùng kinh tế của một số quốc gia khác có lợi thế bổ trợ cho nhau cùng phát triển...

4.5 Nguyên nhân của những vấn đề cơ bản tồn tại bất cập

Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới kéo dài từ cuối năm 2008 và đến nay vẫn phục hồi rất chậm và chưa lấy lại mức tăng trưởng như trước khủng hoảng.

Xuất phát điểm của NN, NT thấp, trong khi nguồn lực đầu tư còn khiêm tốn. Tập quán SX có thay đổi nhưng khả năng tiếp cận, ứng dụng KH-CN còn thấp.

Do vị trí địa lý của vùng nhiệt đới phải hứng chịu ảnh hưởng nhiều của diễn biến thời tiết (mưa bất thường, hạn hán...), dịch bệnh, môi trường phức tạp... ảnh hưởng không nhỏ đối với SX NN; trong khi đó khả năng và nguồn lực cho phòng chống khắc phục còn hạn chế.

Quá trình chỉ đạo, điều hành để phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân, nhất là trong giai đoạn từ 2015 đến nay, các địa phương thực hiện tái CCKT NN và ứng dụng công nghệ cao ở những bước đầu chưa tạo ra giá trị tăng trưởng cho ngành NN.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho NN, ND, NT tuy đã được tăng cường và phân cấp nhưng điều hành còn chậm, nhiều công trình chậm tiến độ. Nhiều địa phương làm chưa tốt công tác bồi hoàn, chưa giải phóng mặt bằng nên ảnh hưởng đến công tác đầu tư phát triển hạ tầng.

Nhiều chủ trương, chính sách được ban hành nhưng việc tổ chức thực hiện còn hạn chế, chông chéo, tiến độ triển khai chậm do nguồn lực và các tiêu chí ràng buộc; số lượng, nội dung chính sách hỗ trợ cho SX NN nhiều nhưng còn thiếu các chính sách mang tính đột phá, chưa giải quyết được vấn đề khó khăn thực sự trong SX NN.

Trong tổ chức thực hiện giai đoạn đầu của quá trình CNH, HĐH NN, NT còn lúng túng do chính sách còn chung chung, chưa có nhiều văn bản hướng dẫn chỉ đạo cụ thể các hoạt động thực hiện vấn đề NN, ND, NT.

Đời sống người dân NT còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn nhiều, công tác huy động sức dân đóng góp xây dựng NTM còn hạn chế.

Các địa phương trong vùng ĐBSCL phát triển KT – XH vẫn trong tình trạng “Mạnh ai nấy làm”

Tóm tắt chương 4

Đồng bằng sông Cửu Long với đặc điểm là vùng sinh thái nước ngập, thích hợp cho phát triển NN, cụ thể là cây lúa, cây ăn quả và nuôi, trồng thủy, hải sản; tài nguyên, khoáng sản có nhiều trữ lượng; lực lượng lao động dồi dào... Với những tiềm năng đó, ĐBSCL cùng cả nước thực hiện công cuộc đổi mới dưới lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đã từng bước phát huy khá tốt những lợi thế vốn có của mình cho phát triển NN, góp phần vào thành quả chung thực hiện đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước trong thời gian qua. Nhất là trong quá thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở thời gian gần đây, ĐBSCL đã làm nên kỳ tích tăng lượng gạo xuất khẩu có năm đứng đầu thế giới, vẫn khẳng định mặt hàng thủy sản xuất khẩu là chủ lực nên tích lũy lượng ngoại tệ nhất định góp phần nguồn lực NN của mình phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH.

Nhất thiết phải đánh giá đúng thực trạng CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL để tìm ra những mặt được, những vấn đề đặt ra trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT, lấy đây làm cơ sở đề xuất những giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề CNH, HĐH NN, NT của vùng trong thời gian tới. Nội dung đánh giá, bên cạnh hệ thống tổng quan về điều kiện tự nhiên, tình hình KT-XH vùng ĐBSCL còn tập trung chủ yếu vào mối quan hệ giữa LLSX với QHSX, CDCC kinh tế NN, NT và kết cấu hạ tầng giao thông.

Từ thực tiễn, vấn đề đặt ra cơ bản đối với ĐBSCL là làm thế nào giải quyết tốt những hạn chế yếu kém trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của vùng. Có 5 vấn đề lớn chúng ta nên lưu ý khi xây dựng các giải pháp cho chương 5, đó là: (i) Phát triển LLSX trong NN, NT cần đồng bộ trong nhiều lĩnh vực; (ii) Tiếp tục CDCC kinh tế đúng hướng; (iii) Đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn; (iv) Khai thác, sử dụng các nguồn lực về vốn có hiệu quả; (v) Vận hành hiệu quả liên kết vùng.

Chương 5
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2025

5.1 Dự báo tình hình tác động đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long

5.1.1 Tình hình thế giới và trong nước

Theo dự báo, *tình hình kinh tế thế giới* có những bước phát triển nhưng sẽ gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tăng cường đồng thời đối mặt với những thách thức từ những tác động của chủ nghĩa dân túy, bảo hộ mậu dịch, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Một số biến đổi lớn trong phát triển kinh tế thế giới như cách mạng công nghiệp 4.0, cách mạng xanh, kinh tế số... Những thay đổi trên sẽ ảnh hưởng rất mạnh đến Việt Nam; trong đó, NN, lao động và tài nguyên sẽ bị tác động mạnh. Tình hình trên đã tạo những thách thức lớn nhưng đây là thời điểm thuận lợi cho phát triển NN Việt Nam và cũng là thời gian tốt để kinh tế Việt Nam hội nhập và phát triển.

Trong nước, kể từ khi gia nhập WTO và gần đây là việc ký kết CPTPP và các hiệp định với EU đã mở ra cho nền NN nước ta những cơ hội mở rộng thị trường nông sản trên thế giới, nông dân có điều kiện tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng nhiều hơn. Nông thôn có điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng, CNH, HĐH NN, NT diễn ra nhanh hơn.

Theo nhận định của WB, khi Việt Nam tham gia CPTPP thì GDP sẽ tăng khoảng 1,1% vào năm 2030, cao hơn so với mức 0,4% khi tham gia RCEP; Theo đó, kim ngạch xuất khẩu dự kiến tăng khoảng 4,2%, nhập khẩu là 5,3%. Ngoài ra, WB còn dự báo giúp 0,9 triệu người thoát nghèo vào năm 2025 và 0,6 triệu người vào năm 2030 do có nhiều việc làm mới được tạo ra hơn trong các lĩnh vực có người nghèo tham gia.

Bảng 5.1: Tác động của Hiệp định CPTPP đến nền kinh tế Việt Nam ước tính đến năm 2030

	Trong trường hợp năng suất bình thường	Trong trường hợp kích thích tăng năng suất
Tăng trưởng GDP	1,1%	3,5%
Kim ngạch xuất khẩu	4,2%	6,9%
Kim ngạch nhập khẩu	5,3%	7,6%

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2018)

Mới đây nhất, Hiệp định EVFTA được ký vào ngày 30-6-2019 sau gần 10 năm chính phủ EU và Việt Nam khởi động, đàm phán. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao, nó bảo đảm sự cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Khi triển khai thực hiện, EVFTA sẽ là "cú hích" rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Đây được xem là cơ hội lớn để doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu vào thị trường EU có đến 508 triệu dân và GDP khoảng 18.000 tỷ USD. Dự báo trong năm 2019, Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU sẽ tăng 4% - 6% (so với chưa có EVFTA), tương đương khoảng 19 tỷ USD và triển vọng tăng thêm hơn 75 tỷ USD đến năm 2028.

Theo nhận định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tác động của EVFTA đối với GDP và kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta đối với EU theo từng giai đoạn từ nay đến năm 2030 sẽ tăng trưởng khá ngoạn mục. Khi Hiệp định có hiệu lực ngay trong năm 2020, các tỷ lệ tăng trưởng ước tính: GDP tăng thêm (so với không có EVFTA) 2,5%, xuất khẩu 20%, nhập khẩu 15,28%. Tương ứng các tiêu chí trên đến năm 2025 và 2030 sẽ là: 4,6% và 4,3%, 42,7% và 44,37%, 33,06% và 36,7%.

Như vậy, cho tới nay Việt Nam đã ký 12 hiệp định thương mại tự do song phương thế hệ mới, trong đó EVFTA có vai trò rất quan trọng, vì EU là một thị trường rất lớn của Việt Nam bên cạnh các thị trường như Mỹ và Nhật Bản. Ngoài ra, EU cũng là đối tác mà Việt Nam đặc biệt quan tâm đến thúc đẩy chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa. Cơ hội sẽ đem đến cho Việt Nam là: Mở rộng thị trường xuất khẩu với các mặt hàng chiến lược, nhất là hàng nông sản và có nhiều lợi thế nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan; Đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào cho SX NN; Đa

dạng hóa các thị trường đầu tư tiềm năng ở nước ngoài cho các doanh nghiệp nước ta, cũng là cơ hội thu hút sự lựa chọn đầu tư từ nước ngoài; Tiếp cận tốt hơn với KH-CN, cải thiện năng lực quản lý, khả năng tự đổi mới của doanh nghiệp; Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Bên cạnh đó, cũng phải đối mặt với không ít thách thức, đó là: Gia tăng cạnh tranh với hàng nhập khẩu bởi hàng rào thuế dần được cắt giảm; Các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của các nước nhập khẩu không chỉ đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm mà còn phải đảm bảo về trách nhiệm xã hội, lao động, giới...; Một số vấn đề khác như hộ ND quy mô nhỏ, doanh nghiệp manh mún chưa có sự liên kết chặt chẽ, hệ thống phân phối trong nước thiếu sự liên kết, ngành dịch vụ cho phát triển NN còn nhiều hạn chế... là những vấn đề chúng ta cần nhận diện đầy đủ để đề ra những chiến lược phát triển tốt.

Nền NN nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới nên những biến động của kinh tế thế giới sẽ tác động trực tiếp đến SX NN nước ta. Trong thời gian tới, cũng không ít những tác động xấu ảnh hưởng đến NN, NT. Nông nghiệp còn chịu tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp và khó lường với tầm ảnh hưởng rộng và mức gây hại lớn hơn; tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng có xu hướng tăng ảnh hưởng tiêu cực đến SX và dân sinh; cùng với sự phát triển KT-XH ở NT, chính sách bảo hộ của các nước lớn. Năng suất, hiệu quả của NN Việt Nam vẫn còn thấp đang là trở ngại cơ bản cho hiện đại hoá SX và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Hàng nông sản có sức cạnh tranh thấp cả về giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm nên khả năng mở rộng thị trường bị hạn chế. Những hạn chế này xuất phát từ các nguyên nhân: Trình độ SX thấp, chậm đổi mới công nghệ, năng lực tiếp thị, xúc tiến thương mại chưa cao...

5.1.2 Tình hình vùng đồng bằng sông Cửu Long

Với vị trí địa lý kinh tế và điều kiện tự nhiên thuận lợi, trong thời gian qua ĐBSCL được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, những thời cơ thuận lợi khi nước ta đã gia nhập WTO nên đã có cơ hội để vươn lên phát triển ngang bằng với các vùng khác của cả nước. Những thành tựu của Vùng đạt được thực hiện CNH, HĐH NN, NT

cho thấy bước đầu phát triển đúng hướng, rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý cần tiếp tục phát huy.

Về NN, ĐBSCL trong thời gian tới vẫn tiếp tục là vùng trọng điểm SX lương thực, thực phẩm của cả nước, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch – Đầu tư, hiện nay hằng năm ĐBSCL SX ra trên 53% sản lượng thóc và trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu, cung cấp khoảng 70% lượng trái cây, trên 40% sản lượng thủy sản đánh bắt và trên 74,6% sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước. Dự kiến trong giai đoạn tới, mặc dù diện tích đất NN bị giảm do chuyển đổi mục đích để phát triển đô thị, giao thông, SX công nghiệp... vùng vẫn đảm bảo cung ứng 20-21 triệu tấn lúa, 4-4,5 triệu tấn hoa quả mỗi năm. Trên cơ sở khai thác, sử dụng tốt các tiềm năng về đất đai, mặt nước và lao động, áp dụng nhanh các tiến bộ KH-CN vào nuôi trồng, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho nghề khai thác một cách đồng bộ, dự kiến sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản của vùng vẫn tăng nhanh, có khả năng đạt 4,5 triệu tấn vào năm 2020, có tỷ trọng lớn trong SX thủy sản của cả nước.

Hiện nay, ĐBSCL đang phải đối diện với không ít thách thức trong quá trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Đó là:

(i) Kinh tế tăng trưởng chưa ổn định và chưa vững chắc, phát triển chủ yếu theo chiều rộng. Việc CDCC kinh tế và đưa tiến bộ KH-CN vào SX còn rất chậm nên chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh hàng nông sản còn thấp;

(ii) Hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, thu hút đầu tư và cải thiện đời sống nhân dân do điều kiện địa hình không thuận lợi, bị chia cắt bởi các kênh rạch nên suất đầu tư lớn hơn nhiều so với các vùng khác;

(iii) Chất lượng nguồn nhân lực, các chỉ số về giáo dục, đào tạo, dạy nghề trong vùng còn thấp xa so với mức bình quân chung của cả nước;

(iv) Vùng có gần một nửa diện tích bị ngập lũ từ 3 đến 4 tháng mỗi năm, tuy có mang lại phù sa và nguồn lợi thủy sản phong phú nhưng có mặt hạn chế đối với canh tác NN và gây nhiều khó khăn cho cuộc sống của dân cư; cốt đất thấp thường bị ngập lụt trên diện rộng, dài ngày. Việc chịu ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển

dâng, sự ngăn dòng sông Mê Kông làm thủy điện, tình trạng xâm nhập mặn ở các tỉnh ven biển... sẽ tiếp tục có các tác động tiêu cực đến phát triển KT-XH của vùng.

Bên cạnh đó, ĐBSCL có những đặc thù riêng so với một số vùng của cả nước tác động đến quá trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Đó là:

(i) Cơ bản đất của ĐBSCL là đất phù sa, đất mặn và đất phèn. Trong khi, vùng đồng bằng sông Hồng là đất phù sa, đất xám, đất mặn và vùng Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ là đất phù sa, đất xám, đất cát biển... Nên đất ở ĐBSCL rất thích hợp cho cây lúa và cây ăn quả. Hơn nữa, đất đai ĐBSCL ít manh mún thuận lợi hơn cho thực hiện cơ giới hóa, nhiều kênh rạch sẽ thuận tiện hơn cho thủy lợi hóa trong sản xuất NN.

(ii) Lợi thế so sánh của ĐBSCL là phát triển NN, thực tiễn cho thấy phát triển cây lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản là thế mạnh của vùng. Vì thế, nơi đây có thể đi đầu trong việc thử nghiệm hình thành mô hình đặc khu kinh tế NN hướng tới phát triển tăng trưởng xanh.

5.2 Định hướng, mục tiêu đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025

5.2.1 Định hướng đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

Định hướng nhất quán với quan điểm của Đảng về thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Đó là:

- Ưu tiên phát triển LLSX, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu KH-CN; thúc đẩy CDCC kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường để SX hàng hoá quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai, phát triển NN, NT bền vững.

- Dựa vào nội lực là chính, cùng với tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy tiềm năng của các TPKT, trong đó kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; Đồng thời, phát triển

manh mẽ kinh tế hộ SX hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở NT.

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề KT-XH trong quá trình CNH, HĐH NN, NT nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân NT, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục.

- Kết hợp chặt chẽ CNH, HĐH NN, NT với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển KT-XH của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển KT-XH, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

Ngoài ra, Nes xin bổ sung một số định hướng của cá nhân về CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL là:

- Lấy ND làm trung tâm, gắn liền và phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH, CDCC kinh tế theo hướng hiện đại trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Xuất phát từ nhu cầu nội tại của từng địa phương, vùng, người ND mà thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Nhà nước chỉ đóng vai trò chủ đạo, hỗ trợ, xúc tiến, không nên quyết định cụ thể. Vì vậy, cần tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, tự lực chủ động sáng tạo của ND.

- Xuất phát từ lịch sử, hiện trạng NN, NT ở ĐBSCL; Học tập những bài học hay, kinh nghiệm quý của các vùng trong nước, của thế giới, của thời đại để vận dụng có sáng tạo vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của ĐBSCL.

- Phải xem ND là chủ thể làm nên sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ”. Bởi lẽ, ND là người sát thực tế với NN, NT, thường xuyên tiếp xúc hơi thở cuộc sống NT, có quyền lợi sát sườn, bị tác động tức khắc bởi đường lối, chính sách, luật pháp... nên rất nhạy cảm với cái đúng, cái sai và có nhiều sáng kiến.

5.2.2 Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

5.2.2.1 Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của CNH, HĐH NN, NT là xây dựng một nền NN SX hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu KH-CN tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng NT ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có CCKT hợp lý, QHSX phù hợp LLSX, kết cấu hạ tầng KT-XH phát triển ngày càng hiện đại.

5.2.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Phát triển LLSX bằng đẩy mạnh việc thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thủy lợi hoá, ứng dụng các thành tựu KH-CN; Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học làm hàng đầu để đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu SX NN.

- Xây dựng QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX

- CDCC kinh tế NN theo hướng SX hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; CCKT NT theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động NN.

- Đầu tư thích đáng cho kết cấu hạ tầng KT-XH, quy hoạch phát triển NT, bảo vệ môi trường sinh thái;

- Xây dựng NT dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá cho người dân ở NT.

5.3 Những giải pháp cơ bản đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025

5.3.1 Nhóm giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

5.3.1.1 Phát triển lực lượng sản xuất

Với cơ khí hóa trong nông nghiệp, cần thực hiện thay thế lao động thủ công bằng máy móc thiết bị hiện đại. SX nông nghiệp với mức độ CGH ngày càng cao, sẽ từng bước thúc đẩy SX nông nghiệp theo phương thức SX hiện đại. Thực tiễn cho thấy,

những năm gần đây ĐBSCL đang dần trở thành nơi tập kết các máy móc đã qua sử dụng do đầu tư rẻ song bất cập về năng suất và môi trường. Vì vậy, hướng tới nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị mới hoặc mua máy trong nước đòi hỏi nhận thức từ ND đến doanh nghiệp trong vấn đề này là trách nhiệm của hệ thống chính trị. Ngoài ra, các doanh nghiệp chế tạo máy NN nói chung và máy GDLH nói riêng, đang phải chịu thuế nhập khẩu linh kiện, máy móc NN với biểu thuế xuất cao như linh kiện lắp ráp và chế tạo ô tô mà không được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Thực trạng này cần được khắc phục.

Tóm lại, để thực hiện cơ giới hóa NN vùng ĐBSCL nhằm đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH NN trong thời gian tới chúng ta cần tiến hành thực hiện nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào: (i) Tổ chức SX NN theo hướng hiện đại, tập trung, SX hàng hóa lớn, hình thành các loại hình dịch vụ hiệu quả ở NT. Sử dụng đất theo hướng tích tụ tập trung, cải tạo và chỉnh trang đồng ruộng, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ SX NN theo hướng hiện đại. Ưu tiên hỗ trợ hình thành các loại hình tổ chức dịch vụ như THT, HTX, doanh nghiệp dịch vụ NN... theo hướng chuyên môn hoá từng công đoạn như dịch vụ làm đất, thu hoạch, sấy, bảo quản nông sản hàng hoá, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư...; (ii) Khuyến khích các TPKT đầu tư vào lĩnh vực chế tạo máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ NN kết hợp với nhập khẩu máy móc thiết bị tiên tiến nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của SX, giảm tổn thất trong và sau thu hoạch. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước thực hiện liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức chế tạo, lắp ráp các thiết bị, máy móc NN có tính chuyên dụng cao như máy thu hoạch lúa gặt đập liên hợp và động cơ diezen công suất lớn); (iii) Thực hiện đầu tư tốt cho kết cấu hạ tầng đồng ruộng đáp ứng yêu cầu để máy gặt đập liên hợp hoạt động có hiệu quả như: độ phẳng của đồng ruộng, kích thước lô thửa đủ lớn, có sự liên kết giữa các hộ ND có ruộng liền kề nhằm tạo thuận lợi đưa máy móc vào đồng ruộng. Xây dựng hệ thống giao thông nội đồng để vận chuyển, tưới tiêu chủ động phục vụ cho gieo cấy và thu hoạch. Thực hiện các quy trình kỹ thuật canh tác khoa học... (iv) Đẩy nhanh việc thành lập các tổ chức liên kết hợp tác SX cho phù hợp với sự phát

triển của cơ giới hóa SX NN. Các tổ chức đa dạng bằng nhiều hình thức khác nhau, đan xen từ thấp đến cao, từ tổ, nhóm hợp tác đến các công ty cổ phần NN.

Về thủy lợi hóa, các địa phương trong vùng cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi phù hợp với quy hoạch tổng thể KT-XH và quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL, đảm bảo phục vụ phát triển KT-XH, nhất là chủ trương tái cơ cấu ngành, địa phương và đảm bảo ứng phó hiệu quả với BĐKH, nước biển dâng. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phải lưu ý đảm bảo sự hài hòa, đồng bộ giữa quy hoạch chung (vùng, tỉnh) với quy hoạch các tiểu vùng, quy hoạch ô thủy lợi phục vụ từng loại hình SX, đảm bảo phát huy hiệu quả các công trình thủy lợi trong phạm vi vùng, tỉnh và cơ sở.

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ NN trên cơ sở cải tạo các công trình hiện có, xây dựng các công trình mới theo phân cấp quản lý và đầu tư nhằm kiểm soát tưới tiêu, lũ. Tranh thủ vốn Trung ương, ngân sách các cấp và sự đóng góp của nhân dân để bê tông hóa các cống, đê bao, hệ thống thủy lợi nội đồng. Trước mắt, cần đẩy mạnh đầu tư các ô thủy lợi nhỏ khép kín; tiến hành xây dựng bổ sung hệ thống trạm bơm điện để chủ động mùa vụ, tránh thiếu nước cuối vụ và tiêu úng, xỏ phèn, rửa mặn một cách triệt để. Đầu tư khép kín hệ thống thủy lợi tiểu vùng; ưu tiên đầu tư các tiểu vùng thật sự bức xúc, xung yếu đang được triển khai nhưng chưa hoàn thiện.

Về lâu dài, đầu tư cải tạo hệ thống kênh các cấp, đê biển và đê cửa sông để bảo vệ SX. Xây dựng các tuyến kè chống sạt lở bảo vệ bờ biển, cửa sông, bờ sông và các khu dân cư trọng điểm. Ứng dụng các công nghệ mới cho các công trình thủy lợi nhằm khắc phục các nhược điểm của kết cấu cổ điển trước đây. Giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi. Xây dựng quy hoạch thủy lợi chi tiết cho từng tỉnh, có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là tác động của triều cường và nước biển dâng.

Thực hiện quy hoạch bổ sung và đầu tư thủy lợi cho các vùng nuôi trồng thủy sản, tránh tình trạng như trước đây chúng ta quy hoạch thủy lợi theo hướng phát triển trồng trọt, ít chú trọng đến việc phát triển thủy sản. Điều này làm cho nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn trong việc đưa nước sạch vào ao hồ nuôi và thải nước ra khỏi ao hồ nuôi, phát sinh và lây nhiễm bệnh là điều tất yếu.

Đẩy mạnh thủy lợi hoá rất cần tăng cường vốn đầu tư cho các công trình thủy lợi trọng điểm, đặc biệt là các dự án nằm trong chương trình phát triển KT-XH, kiểm soát quá trình sồng chung với lũ và thích ứng với tình trạng BĐKH, nước biển dâng ở ĐBSCL. Song song đó, tăng cường liên kết vùng, phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái, khai thác tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên.

Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện nông thôn, đảm bảo đủ điện năng phục vụ SX nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt.

Trong ứng dụng các thành tựu KH-CN, cần đầu tư mạnh mẽ cho công nghệ sinh học, nhất là công nghệ gen; nhanh chóng đưa KH-CN vào khâu bảo quản nông sản. Kinh nghiệm cho thấy, với công nghệ tiên tiến, thời gian bảo quản dài hơn và số lượng tổn thất chỉ khoảng 0,1%-0,2% năm sẽ góp phần nâng cao chất lượng nông sản và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Nâng cấp các trung tâm, cơ sở SX cây giống, con giống cơ bản đáp ứng nhu cầu SX của ND. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ lai tạo giống, công nghệ sinh sản nhân tạo để nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi.

Phối hợp chặt chẽ với các viện, các trường trong hợp tác nghiên cứu chuyên giao công nghệ cao theo yêu cầu hiện đại hóa NN, NT và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Nâng cao trình độ SX NN, giúp cho ND tiếp cận với nền NN hiện đại; đẩy nhanh quá trình chuyên giao ứng dụng công nghệ hiện đại vào SX, khuyến khích áp dụng kỹ thuật canh tác, quy trình trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao, sử dụng giống mới, chế phẩm sinh học, tạo đột phá về năng suất, chất lượng đối với cây trồng, vật nuôi có lợi thế. Hướng dẫn và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu cho những loại cây trồng, vật nuôi chủ lực có hiệu quả kinh tế cao

Có những chính sách ưu đãi cho nghiên cứu phát triển trong lĩnh vực NN của vùng. Đối với các nhà khoa học, cần tạo điều kiện cho nghiên cứu, triển khai các công trình được nghiệm thu bằng đất ngô vật chất cũng như tinh thần. Đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước cần có cơ chế thu hút đầu tư nhất là đầu tư cho lĩnh vực công nghệ cao phục vụ NN... Bên cạnh đó cần xây dựng nhiều mô hình điểm sinh

động chuyên giao công nghệ cho ND. Cần xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng KH-CN phục vụ cho vùng và các viện nghiên cứu chuyên môn (sinh học công nghệ, nuôi trồng thủy sản...) đặt tại một số tỉnh, thành của vùng có lợi thế phát triển mạnh từng loại sản phẩm. Tăng cường áp dụng KH-CN bằng việc đa dạng hóa và bảo hộ giống vật nuôi, cây trồng, lựa chọn những giống tốt của địa phương cùng việc đẩy mạnh nhập khẩu các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt. Đầu tư thành lập ngân hàng giống, vườn ươm NN công nghệ cao...

5.3.1.2 Tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp

Tổ chức lại SX và xây dựng QHSX phù hợp thông qua phát triển HTX NN kiểu mới. Bởi lẽ, nếu kinh tế hợp tác chưa phát triển, các nông hộ nhỏ bé sẽ bị chia cắt khỏi thông tin thị trường, khả năng cạnh tranh yếu và tiếp cận thị trường KH-CN thấp, chịu nhiều thua thiệt trong kinh tế thị trường, dễ bị ép giá. Vì vậy, từng địa phương tiếp tục rà soát các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển HTX để tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế cho phù hợp với đặc điểm, điều kiện của tỉnh nhằm khuyến khích, hỗ trợ phát triển HTX trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các chính sách về đất đai, vốn, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, công nghệ, thị trường, truyền thông; thực hiện chính sách hỗ trợ để nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các HTX; hoàn thiện cơ chế quản lý và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh qua việc tăng quy mô nguồn vốn cho vay nhằm tạo điều kiện để HTX, THT tiếp cận được các nguồn vay ưu đãi, nhằm mở rộng, đa dạng hóa hoạt động.

Tăng cường hướng dẫn các HTX, THT xây dựng phương án đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả SX, kinh doanh theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX tăng cường các hoạt động “liên doanh”, “liên kết” giữa HTX với các tổ chức kinh tế khác để vừa mở rộng phạm vi hoạt động, quy mô SX kinh doanh, mở rộng thị trường và đảm bảo sự phát triển bền vững.

Xây dựng và phát triển các mô hình liên kết gắn SX với chế biến và tiêu thụ, mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với THT, HTX; tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Từng bước đổi mới toàn diện về nội dung và hình thức hợp tác, liên kết trong

SX, phát triển đa dạng các hình thức tổ chức hợp tác của ND, phù hợp với từng vùng, từng lĩnh vực gắn với phong trào xây dựng NTM.

Tùy theo điều kiện từng vùng và từng nơi, từng bước hình thành và xây dựng các loại hình kinh tế hợp tác để thuận lợi cho đầu tư, SX hàng hóa đủ lớn, dễ dàng tiếp cận thị trường và đảm bảo tiêu thụ sản phẩm. Các loại hình hợp tác bao gồm: Tổ nhóm, câu lạc bộ; HTX; Liên hiệp các HTX; Công ty NN; nông trang, cánh đồng lớn, vùng chuyên canh... SX liên hoàn theo chuỗi ngành hàng, không theo công đoạn riêng biệt như từ trước tới nay.

Xây dựng môi liên kết, triển khai thực hiện tốt môi liên kết trong kinh doanh. Đó là các liên kết liên kết ngang giữa ND với ND để hình thành nhóm SX, THT, HTX và liên kết dọc giữa SX, THT, HTX với Doanh nghiệp (tiêu thụ và chế biến sản phẩm).

Bên cạnh việc chú trọng phát triển kinh tế hợp tác, cần khuyến khích và có cơ chế ưu đãi cho phát triển kinh tế tư nhân qua việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư hình thành những doanh nghiệp nhỏ và vừa phục vụ cho chế biến, tiêu thụ hàng nông sản. Đồng thời, quan tâm đúng mức đến những doanh nghiệp thực hiện đầu tư công nghiệp hỗ trợ phát triển NN. Chỉ như vậy mới có thể khai thác tốt tiềm năng vùng, tận dụng tốt nguồn vốn xã hội và sử dụng tốt nhân lực sở tại đáp ứng “Ly nông bất ly hương” làm cơ sở xây dựng quê hương ngày càng phát triển.

5.3.1.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Với ngành trồng trọt phát triển theo hướng thâm canh, tăng dần lợi nhuận trên đơn vị diện tích đất thông qua việc áp dụng giống mới và quy trình SX tiên tiến. Sớm hình thành các vùng SX hàng hóa tập trung gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa, đồng bộ các khâu SX, hiện đại hóa công nghệ chế biến nhất là cây lúa. Đầu tư chiều sâu trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, nguồn nước để phát triển tập trung, đa dạng các loại cây trồng có thế mạnh của vùng như xoài, quýt hồng, nhãn, bắp, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, hoa cảnh...

SX lúa gạo cần thực hiện: Ứng dụng các giải pháp KH-CN trong chọn tạo giống để được giống lúa có năng suất cao ổn định, phẩm chất gạo tốt, kháng sâu bệnh, thích nghi điều kiện tiểu vùng sinh thái và BĐKH toàn cầu; Phát triển các dạng hình kinh tế

hợp tác, SX theo chuỗi ngành hàng để thuận lợi cho đầu tư, SX hàng hóa đủ lớn, dễ dàng tiếp cận thị trường và đảm bảo đầu ra, trong đó liên kết “4 nhà” được quan tâm hàng đầu nhằm nâng cao năng lực SX, cạnh tranh từ khâu dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, bảo quản tồn trữ, chế biến và tiêu thụ lúa gạo, trong đó gắn kết ND trong chuỗi cung ứng lúa gạo và xây dựng thương hiệu.

CDCC trong SX cây ăn quả cận: Thực hiện quy hoạch vùng SX nguyên liệu cây ăn quả. Mỗi địa phương nên chọn một số chủng loại cây ăn quả đặc sản mang tính đặc trưng, chủ lực để thực hiện quy hoạch, đầu tư SX; Phát triển mạng lưới SX, tiêu thụ cho ND trồng cây ăn quả với sự tham gia của “4 nhà”; Liên kết các đơn vị khoa học để nghiên cứu, ứng dụng khoa học và nâng cao năng lực ND SX; Xây dựng các mô hình trang trại, HTX có diện tích đất canh tác từ 50 ha trở lên dựa trên quy hoạch mới; Gia tăng công đoạn chế biến chế biến để hỗ trợ cho việc tiêu thụ trái cây; Giới thiệu và quảng bá thương hiệu trái cây thông qua việc in ấn tài liệu tiếng Việt và một số tiếng quốc tế, tổ chức hội thảo, tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh CDCC ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, gắn SX với giết mổ, chế biến tập trung. Hình thành các vùng SX nguyên liệu đủ cung ứng cho chế biến chăn nuôi thủy sản, thay thế nguyên liệu nhập khẩu.

Phải chọn mặt hàng có lợi thế cạnh tranh là sản phẩm chủ lực để phát triển nhằm tiếp tục đẩy mạnh CDCC. ĐBSCL có lợi thế về điều kiện tự nhiên trong canh tác lúa gạo nên cần tập trung nuôi những gia súc, gia cầm sử dụng lúa gạo làm thức ăn như lợn, vịt, gà vườn... Nhu cầu tiêu thụ thịt lợn trên thế giới ngày càng tăng cao, dự báo đến 2030 lượng thịt tiêu thụ bình quân trên thế giới tăng lên 45,3 kg/người/năm. Trong khi, chăn nuôi ở ĐBSCL có điều kiện phát triển các loại

CDCC SX ngành thủy sản, cần phát triển các mô hình SX và liên kết trong SX và tiêu thụ, nhất là đối với 2 sản phẩm chủ lực tôm và cá Tra. Tiềm năng nước ĐBSCL rất thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nhưng chưa được khai thác đúng năng lực. Bởi, thiếu liên kết trong SX nên thường dẫn đến cung - cầu khó gặp nhau mang lại sự bất ổn về SX, chế biến, và tiêu thụ ngành hàng này mà trực tiếp là giá thành SX vẫn cao, cùng với nạn ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, dẫn đến SX các mặt

hàng này kém bền vững. Vì vậy, cần áp dụng mô hình SX mới là tất yếu nhằm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu như GlobalGAP, VietGAP, GAP,... Trong thời gian tới, cần tăng cường nghiên cứu, xây dựng các mô hình SX mới phù hợp và có hiệu quả là rất cần thiết.

Ngoài ra, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề và thương mại dịch vụ ở NT để giải quyết việc làm cho lao động dôi dư trong quá trình CNH, HĐH NN, NT. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông thủy sản, khuyến khích đầu tư xây dựng nhà máy SX thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản gắn với ứng dụng công nghệ vi sinh, cơ khí, sửa chữa máy móc nông nghiệp. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ NN để đẩy nhanh tiến trình hiện đại hóa NN. củng cố các làng nghề, ổn định thị trường tiêu thụ, gắn với các điểm kinh doanh du lịch, dịch vụ ở NT.

Trong CDCC kinh tế nông thôn, các địa phương trong vùng nhanh chóng hoàn chỉnh, thường xuyên kiểm tra quy hoạch CNH, HĐH NT, chú trọng tập trung vào xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển ngành nghề, dịch vụ, các công trình phúc lợi xã hội ở NT cùng với đẩy nhanh quy hoạch cụm dân cư, quy hoạch xã, trung tâm cụm xã. Cùng với Nhà nước, các địa phương nên có chính sách riêng khuyến khích phát triển mạnh mẽ ngành nghề ở NT để khai thác tốt nguyên liệu tại chỗ, tận dụng lợi thế của địa phương để giải quyết nhiều việc làm cho nông dân; chú trọng phát triển ngành nghề mới, khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống, mở rộng các hoạt động dịch vụ, vận tải.

Xây dựng các cơ sở vệ tinh là HTX có nhiệm vụ sơ chế nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp. Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ nhằm CDCC nhanh chóng, ưu tiên cho những doanh nghiệp phục vụ công nghiệp hỗ trợ cho NN. Tổ chức thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình, dự án phát triển KT-XH ở khu vực NT.

Khuyến khích phát triển các TPKT trong NT, nhất là doanh nghiệp dịch vụ NN, kinh tế trang trại; nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ của kinh tế tập thể. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, khuyến ngư nhằm hướng dẫn,

giúp đỡ ND kỹ thuật SX mới. Làm tốt công tác thông tin, dự báo thị trường để ND SX và tiêu thụ hàng hóa có lợi nhất.

Tăng mạnh hơn nữa tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong GDP của vùng. CDCC kinh tế theo hướng CNH, HĐH NN, NT trước hết phát triển mạnh các ngành nghề phi NN, thông qua đó giảm bớt lao động trong lĩnh vực NN, tăng khả năng tích lũy cho dân cư. Đây lại chính là điều kiện để tái đầu tư, áp dụng các phương pháp SX, công nghệ tiên tiến hiện đại vào SX, trong đó có cả SX NN.

Thúc đẩy nhanh quá trình CDCC NN và kinh tế NT, chuyển mạnh sang SX các loại sản phẩm có thị trường tiêu thụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao; phát triển chăn nuôi có chất và lượng cao hơn; xây dựng các vùng SX hàng hóa tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ SX, bảo quản và chế biến; khắc phục tình trạng SX manh mún, tự phát. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh lại quy hoạch SX NN theo hướng: phát huy lợi thế tự nhiên của từng địa phương, lợi thế kinh tế của cây lúa, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản trong vùng, tăng tỷ trọng dịch vụ; hình thành vùng SX hàng hóa gắn với thị trường, công nghiệp chế biến đạt hiệu quả bền vững, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia...

Để hình thành vùng kinh tế dựa trên tiềm năng, lợi thế gắn với nhu cầu của thị trường, từng địa phương nên đặt mình trong thị trường thống nhất, không chỉ có thị trường của riêng mình mà còn là thị trường vùng, toàn quốc hướng tới quốc tế, trên cơ sở xác định những khả năng, thế mạnh của địa phương tập trung phát triển, tham gia vào quá trình phân công và hợp tác lao động có hiệu quả.

Tập trung giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho ND, lao động NT, đặc biệt quan tâm giải quyết việc làm tạo thu nhập cho ND có đất bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển khu công nghiệp, khu đô thị, cơ sở hạ tầng KT-XH. Tạo điều kiện cho lao động NT có việc làm tại chỗ cũng như ngoài khu vực NT. Có chính sách trợ giúp thiết thực để đẩy mạnh đào tạo nghề cho ND và lao động NT, đáp ứng yêu cầu CDCC kinh tế NN, NT và tìm việc làm ngoài khu vực NT, kể cả phương thức xuất khẩu lao động.

5.3.1.4 Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục xây dựng hạ tầng phát triển NN theo hướng đa mục tiêu, thuận lợi cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi khi cần thiết. Đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối trung tâm hành chính xã với các khu dân cư, tỉnh lộ, huyện lộ nhằm đáp ứng cho việc luân chuyển hàng hóa, góp phần hiện đại hóa NN và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại – dịch vụ ở NT.

Đầu tư phát triển mạng lưới chợ hợp lý theo hướng hiện đại kết hợp với truyền thống. Sử dụng vốn ngân sách lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng kết cấu hạ tầng về nước sạch, vệ sinh môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền hướng dẫn và tạo điều kiện cho dân cư NT sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Nâng cấp mạng lưới y tế đến cơ sở đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường học, đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất từng cấp học theo lộ trình; xây dựng các trung tâm văn hóa, thể thao tại xã, ấp.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn để đầu tư phát triển NN, NT đặc biệt chú trọng đến phát triển kinh tế hạ tầng NT phục vụ CDCC. Khuyến khích huy động nguồn vốn đầu tư từ thành phần doanh nghiệp để đầu tư hạ tầng NT theo hình thức xây dựng – khai thác - chuyển giao (BOT) nhằm hướng đến hình thành mạng lưới giao thông NT thông suốt nối liền các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, về đến địa bàn xã ấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa nông sản. Chú trọng huy động đa dạng nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng NT phục vụ SX, dân sinh. Ưu tiên vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho các xã có điều kiện khó khăn, xã điểm trong xây dựng NTM. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông NT; quan tâm đầu tư hệ thống cơ sở vật chất trường học, trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; cải tạo, nâng cấp, mở rộng hạ tầng điện, nước, viễn thông đáp ứng tốt yêu cầu phát triển KT-XH ở nông thôn.

Tập trung giải quyết tốt vấn đề môi trường NT trong quá trình phát triển SX và đô thị hoá như cung cấp nước sạch, xử lý rác thải, chất thải trong chăn nuôi gắn với xây dựng cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp, nhất là khu vực dân cư. Đồng thời, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, đời sống văn hoá, giảm nghèo, đảm bảo an ninh

trật tự NT; ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội; nhân rộng các mô hình tự quản về bảo vệ an ninh trật tự ở ấp; phát triển đa dạng các loại hình hoạt động văn thể mỹ ở NT, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa.

Phát triển NN, NT bền vững chỉ khi có môi trường trong lành. Vì vậy, cần phải thực hiện bảo vệ môi trường. Bởi lẽ, môi trường NT là bộ phận môi trường chung, nó bao gồm các thành tố liên quan đến hệ sinh thái NN, đến các hoạt động SX và việc sử dụng đất đai, nguồn nước, rừng, đa dạng sinh học, đến con người và các điều kiện sinh thái cùng với nguồn gen giống NN. Ngoài ra, môi trường NT là nơi chứa đựng các hóa chất như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ... được sử dụng nhiều đã tác động tiêu cực đến môi trường NT và dẫn đến hàng loạt vấn đề KT – XH khác nảy sinh...

Theo đánh giá của Liên hợp quốc, ĐBSCL là một trong những đồng bằng bị ảnh hưởng trầm trọng BĐKH của thế giới và là vùng sinh thái thống nhất, các địa phương có mối liên quan chặt chẽ. Vì vậy, vùng cần có chiến lược, kế hoạch ứng phó với BĐKH cho toàn vùng; Phải phân vai, phân nhiệm các hoạt động ứng phó của từng địa phương, tránh làm tổn hại cho các địa phương khác. Tất cả các hoạt động, dự án phát triển vùng, địa phương cần tính toán lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH, chỉ như vậy mới tránh lãng phí đầu tư, đạt hiệu quả cao trong ứng phó với BĐKH.

Hiện nay, có khá nhiều kịch bản cho ứng phó với BĐKH cho ĐBSCL từ các tổ chức trong và ngoài nước, nhìn chung đều có điểm thống nhất cho rằng ở ĐBSCL nhiệt độ không khí sẽ tăng cao, cường độ mưa gia tăng, đến năm 2100 nước biển sẽ dâng cao thêm gần 1m. Để ứng phó với những kịch bản có thể xảy ra, cả xã hội cần quan tâm đến: Tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về BĐKH; Chăm lo sức khỏe của cộng đồng ứng phó tốt với BĐKH; Và, do khô hạn, ngập lụt ngày càng khắc nghiệt hơn nên cần chủ động nguồn nước là vấn đề lớn rất cần quan tâm. Cũng cần lưu ý, ĐBSCL có đặc thù phát thải ít nhưng lại chịu tác động nặng nề của BĐKH, nên ĐBSCL hoạt động cho thích ứng với BĐKH là chính còn hoạt động ngăn ngừa giảm thiểu phát thải là phụ. Vì vậy, chúng ta nên quan tâm đến một số công tác ứng phó BĐKH cơ bản sau: Gia cố các công trình quản lý lũ, lấy nước phục vụ sinh hoạt dân

sinh, tưới tiêu của vùng; Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng sao cho phù hợp tương thích với tiết kiệm nước ngọt sinh hoạt, sản xuất của người dân gắn với sử dụng nguồn nước có hiệu quả; Tránh thiệt hại gây ra bởi thiên tai, dịch bệnh làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng vật nuôi, cây trồng cần phải chuyển đổi vụ mùa cho phù hợp với điều kiện BĐKH; Chọn tạo các giống vật nuôi, cây trồng phù hợp với những điều kiện hạn hán, ngập lụt, xâm nhập mặn... và có khả năng chống chịu tốt môi trường do tác động BĐKH; Chống ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến đời sống người dân và chống ô nhiễm đất sản xuất bảo đảm cho phát triển kinh tế vùng bằng việc tăng cường hơn nữa các biện pháp bảo vệ môi trường.

5.3.1.5 Xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn

Để xây dựng NT dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của cư dân ở NT đạt được hiệu quả, cần phải phát huy tối đa vai trò chỉ đạo của Chính phủ, chính quyền. Mục tiêu cuối cùng của xây dựng là rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và NT, xây dựng bộ mặt NT hiện đại, đem lại lợi ích cho đông đảo ND. Chính phủ là người tổ chức và người thúc đẩy công cuộc xây dựng nên cần phát huy vai trò chủ đạo trong các phương diện hoạch định chính sách, phân bổ nguồn tài nguyên, đầu tư xây dựng... giúp cho công cuộc xây dựng tiến hành thuận lợi trong môi trường chính sách sát hợp.

Phải lấy phát triển kinh tế NT, tăng thu nhập cho người ND làm hạt nhân then chốt. Hiện nay, thu nhập của nông dân ĐBSCL vẫn còn thấp, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là chủ yếu bắt nguồn từ thu nhập từ nông nghiệp. Muốn ND có thu nhập cao cần phải tăng cường đổi mới KH-KT trong NN, đẩy mạnh phát triển NN sinh thái và NN đặc sắc, tạo nhiều cơ hội việc làm hơn cho ND, tăng cường các nguồn thu cho ND; Đồng thời tạo dựng môi trường tiêu dùng thích hợp cho người ND, tích cực khuyến khích ND thiết lập quan niệm tiêu dùng đúng đắn, nâng cao chất lượng sống và mức tiêu dùng của ND.

Nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, lòng tin và lòng quyết tâm cho người ND trong sự nghiệp xây dựng NTM. Vị thế chủ chốt của ND trong công cuộc xây dựng

NTM cần được phát huy một cách tối đa, với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân hưởng thụ”. Thực tế, mặc dù ND rất ủng hộ công cuộc xây dựng NTM, nhưng vẫn còn thiếu ý thức chủ thể, trông chờ, ỷ lại vào chính quyền. Xây dựng NTM rất cần dựa vào sức mạnh truyền thông, cơ chế, chính sách để kêu gọi, gọi mở, khích lệ người ND nhằm phát huy tinh thần tự lực cánh sinh, tạo ra động lực nội tại cho công cuộc xây dựng NTM.

Xây dựng NT dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân ở NT đồng nghĩa với diện mạo NTM. Vì vậy, xây dựng NTM phải có định hướng, phương pháp, hệ thống pháp lý kèm theo, có sự tham gia trực tiếp và giám sát của người dân với vai trò chủ thể và các tầng lớp, các tổ chức xã hội, sao cho phải đảm bảo NT đứng vững không bị tàn phá trong quá trình CNH, đô thị hóa. Việc đó sẽ đảm bảo một không gian kinh tế, VH-XH ổn định, sinh thái bền vững cho sự phát triển chung của đất nước, tạo điều kiện cho CNH, đô thị hóa diễn ra có hiệu quả, ít tốn kém.

Chính quyền địa phương cần có trách nhiệm, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của ND, cải thiện môi trường sống, nâng cao sức khỏe của con người, gắn với phát triển sự nghiệp công ích, bảo đảm trật tự trị an và an sinh xã hội, phát huy dân chủ ở cơ sở cùng với tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước ở NT đúng như mục tiêu của Đảng là xây dựng một xã hội dân giàu nước mạnh, dân chủ và văn minh.

Tăng cường đầu tư cho chương trình xóa đói giảm nghèo, trợ giúp thiết thực cho các vùng, cộng đồng dân cư còn nhiều khó khăn, xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH; Phát triển hệ thống khuyến nông, khuyến ngư và có chính sách tín dụng cho người nghèo. Tập trung đầu tư hoàn thành cơ bản chương trình kiên cố hóa trường học, thực hiện tốt hơn chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Nghiên túc thực hiện quy chế dân chủ ở NT; Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng xã văn hóa, giữ gìn và phát triển truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

5.3.2 Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và một số đột phá

5.3.2.1 Những giải pháp về cơ chế, chính sách

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể; Gắn phát triển HTX với tiến trình CNH, HĐH NN và xây dựng NTM; hình thành các vùng SX tập trung một số loại cây, con có sản lượng lớn; gắn SX với chế biến nhằm nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa NN; nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuyên truyền cần tập trung vào tầm quan trọng của việc đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT trong điều kiện mới có thực hiện cơ cấu lại NN, xây dựng NTM. Đồng thời, làm rõ vai trò sự lãnh đạo của Đảng đối với đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT và người dân NT thấy rõ những thuận lợi, khó khăn, thách thức của thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL. Qua tuyên truyền cũng là để phát huy tính tự giác, nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư làm cho đẩy nhanh CNH, HĐH NN, NT đạt hiệu quả ngày càng cao, bền vững.

Thứ hai, sớm điều chỉnh quy hoạch tổng thể để tạo sự thống nhất, đồng bộ toàn vùng. Theo đó, ĐBSCL cần tập trung vào phát triển lúa gạo, thủy hải sản, trái cây; đi kèm công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ phục vụ nông nghiệp. Đồng thời, từng địa phương trong vùng cần sớm ban hành chính sách hỗ trợ cho mô hình chuỗi giá trị SX một số nông sản chủ lực của vùng như lúa, cá da trơn, tôm, lợn, bò... và chế biến hàng nông sản, kho đông lạnh bảo quản nhằm tăng giá trị sản phẩm NN, khắc phục tình trạng được mùa mất giá.

Thứ ba, cần xem xét sửa đổi, bổ sung hệ thống luật, quyết định, nghị định... liên quan đến lĩnh vực NN cho phù hợp. Cụ thể là Luật đất đai, chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác liên kết SX quy mô lớn, chính sách bảo hiểm NN đối với các nông sản chủ lực để hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro.

Thứ tư, nên có chính sách tín dụng riêng cho hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư phát triển NN. Vừa qua có khá nhiều chính sách tín dụng hỗ trợ nhưng các HTX, doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực NN không thể tiếp cận do không có tài sản thế chấp. Cụ thể, hợp tác xã vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của tỉnh thì phải thế

chấp tài sản và thực hiện đúng trình tự của ngân hàng thương mại, trong khi tài sản hình thành bằng nguồn vốn như kho, trang thiết bị... lại không được thế chấp. Cũng có quỹ tín dụng NN thực sự phục vụ cho NN. Bằng những chính sách ưu đãi hỗ trợ cho cá nhân, tổ chức áp dụng tiêu chuẩn thực hành NN, thủy sản tốt (GAP), áp dụng những tiến bộ cơ giới hóa giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ NN, thủy sản... Các chính sách phải được cụ thể hóa về hạn mức vay, lãi suất ưu đãi, thủ tục thông thoáng nhưng đủ khả năng kiểm soát. Cơ cấu lại thời hạn nợ cho khách hàng NN, nếu khách hàng chưa trả nợ được đúng hạn do nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh...), đồng thời xem xét cho khách hàng vay mới để phục vụ cho kinh doanh nếu có phương án có hiệu quả, có khả năng trả được nợ. Ngoài ra, do đặc thù sản xuất NN có rủi ro cao, ngân hàng cần có chính sách ưu đãi lãi suất để khuyến khích khách hàng mua bảo hiểm trong NN.

Thứ năm, đầu tư mạnh hơn, có trọng điểm cho ĐBSCL. Tập trung nguồn lực mạnh phát triển hệ thống giao thông (thủy – bộ, cầu – cống, cảng sông – biển), hệ thống thủy lợi (đê kè sông – biển, hồ trữ nước ngọt)... Phân bổ vốn thực hiện các dự án trồng rừng ven biển ứng phó với BĐKH. Có chính sách ưu đãi hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân đầu tư vào phát triển NN bền vững. Hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung, đặc biệt là nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp. Đầu tư lưới điện về nông thôn phục vụ SX, sinh hoạt cho một số vùng còn khó khăn như tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang... nhất là ở một số đoạn, tuyến của các xã giáp biên giới Campuchia...

5.3.2.2 Những giải pháp về đột phá

Để phát triển được tương xứng với lợi thế, tiềm năng về NN, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả... ĐBSCL rất cần sự quan tâm đặc biệt hơn nữa của Đảng, Nhà nước thông qua những cơ chế đặc thù ưu tiên cho vùng. Với hướng tiếp cận vấn đề trực diện về cơ chế giúp cho vùng có khả năng phát huy được lợi thế so sánh, theo Ncs nên tập trung vào một số giải pháp có tính đột phá sau:

Một là, đẩy mạnh liên kết vùng. Một khi có được những cơ chế, chính sách cho hoạt động liên kết như nêu trên, cần xây dựng một trung tâm điều phối chung trên

phạm vi từ tiểu vùng đến toàn vùng để ĐBSCL thực hiện được thật sự liên kết vùng trên nhiều cấp độ: nội vùng (trong đó có kể đến cả các tiểu vùng), với các vùng kinh tế khác của cả nước (5 vùng kinh tế) và các vùng kinh tế của một số quốc gia khác... Như vậy, sẽ tạo ra được sự kết nối, mang lại giá trị gia tăng cao trong SX kinh doanh của chuỗi giá trị ngành NN ĐBSCL nói riêng, vươn ra phạm vi toàn quốc, khu vực, toàn cầu nói chung. Với nông nghiệp của ĐBSCL, thời gian gần đây đã là “điểm chú ý” của các nhà đầu tư Nhật Bản (quốc gia có thể mạnh phát triển NN, NN công nghệ cao, vùng kinh tế phát triển NN...), hiện các nhà đầu tư này rất muốn nhanh chóng cụ thể hóa quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam – Nhật Bản.

Cần hoàn thiện Ban Điều phối vùng ĐBSCL để có được một cơ quan điều phối thống nhất chung cho vùng vận hành có hiệu quả, nhằm thật sự tạo được liên kết giữa các vùng của ĐBSCL với nhau cũng như các tiểu vùng của vùng kinh tế trọng điểm. Chỉ như vậy mới phát huy được lợi thế so sánh của từng địa phương; tránh được tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp, lãng phí, mạnh địa phương nào địa phương nấy làm. Theo phân vùng tại Quyết định số 939/QĐ-TTg ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện có 3 vùng kinh tế: Vùng kinh tế trọng điểm (bao gồm các tỉnh, thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau), được quy hoạch là trung tâm lớn về SX lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản; Vùng Bắc sông Tiền (bao gồm phần phía Đông của tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang), được quy hoạch tập trung phát triển các khu công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản; Vùng Đồng Tháp Mười (bao gồm các huyện phía Tây của hai tỉnh Long An, Tiền Giang và toàn tỉnh Đồng Tháp), quy hoạch phát triển SX nông nghiệp theo hướng né lũ, nghiên cứu CDCC cây trồng và cơ cấu SX để tăng hiệu quả thu nhập. Ngoài ra, riêng cho Vùng kinh tế trọng điểm còn được chia thành 4 tiểu vùng, đó là Tiểu vùng Trung tâm, Tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên, Tiểu vùng bán đảo Cà Mau và Khu vực hải đảo (theo Quyết định số 245/QĐ-TTg). Các quy hoạch vùng, tiểu vùng này cho đến nay cũng chỉ nằm trong các quyết định đã được phê duyệt, chưa có khả năng triển khai phát triển đúng như hoạch định, nguyên nhân chính vẫn là vận hành chưa hiệu quả.

Hai là, hình thành một số mô hình kinh tế mới, đặc biệt giúp cho ĐBSCL phát huy được lợi thế phát triển NN. Đó là, đặc khu kinh tế (hay khu kinh tế đặc biệt, khu kinh tế mở...) nông nghiệp ĐBSCL. Đặc khu kinh tế này cần được hưởng những quy chế đặc thù trong chính sách đầu tư như: bộ máy quản lý hành chính tinh gọn, ít tầng nấc trung gian, các chính sách đầu tư về thuế quan, doanh nghiệp dùng chân thực sự được hưởng những ưu đãi vượt trội hơn so với những thể chế đầu tư ngoài đặc khu... Các chính sách ưu tiên đầu tư vào Đặc khu cần được quan tâm hướng tới cho phát triển NN, phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành NN là chủ yếu. Chú trọng xây dựng cơ chế thu hút đầu tư vào các tỉnh, thành phố trong vùng, nhất là vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL để làm đầu tàu lôi kéo và thúc đẩy các nơi khác và đầu tư cho các địa phương còn nhiều khó khăn để thu hẹp khoảng cách; chính sách đồng bộ bảo hộ cho ND ĐBSCL SX NN. Chú trọng đến tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho mọi TPKT đầu tư phát triển bằng đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch trong nước và ở nước ngoài; huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của các TPKT; tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư và SX, kinh doanh phát triển.

Cần lưu ý, những mô hình này chỉ có thể áp dụng khi thực hiện cải cách hành chính đồng bộ; có sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa các địa phương, Bộ, ban ngành kể cả các chủ thể kinh tế trong vùng vì mục tiêu phát triển NN cho ĐBSCL; hơn nữa, có sự liên kết vùng. Khi triển khai mô hình cần thận trọng đánh giá lợi thế so sánh cũng như bảo đảm nhu cầu thị trường sẽ dẫn dắt phát triển sản xuất.

Ba là, đẩy mạnh phát triển hạ tầng trong vùng. Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại để tạo đột phá thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trước mắt, cần tập trung rà soát và hoàn chỉnh các quy hoạch kết cấu hạ tầng trong từng tỉnh, thành của vùng để tiếp tục đầu tư tránh trùng lặp và bảo đảm sử dụng tiết kiệm các nguồn lực mang lại hiệu quả cao của nền kinh tế. Rà soát, cập nhật chiến lược và các quy hoạch chuyên ngành cho phù hợp với định hướng Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2020. Xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng KH-CN nghệ

phục vụ cho vùng và các viện nghiên cứu chuyên môn (sinh học công nghệ, nuôi trồng thủy sản...) đặt tại một số tỉnh, thành của vùng có lợi thế phát triển mạnh từng loại sản phẩm. Đầu tư thành lập ngân hàng giống, vườn ươm nông nghiệp công nghệ cao... Đây là những đầu tư cơ bản ban đầu cho phát triển nông nghiệp, qua đó mới thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư có tiềm năng, tâm huyết muốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở ĐBSCL.

5.4 Khuyến nghị

5.4.1 Với Đảng, Nhà nước

- Có cơ chế chính sách thu hút tối đa nguồn tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế (WB, IMF, ADB...), vốn ODA của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ cho việc phát triển NN, NT. Đồng thời, tăng mạnh đầu tư cho Chương trình xây dựng nông thôn mới (phần Nhà nước phải đầu tư), coi đây là giải pháp quan trọng nhằm đạt mục tiêu CNH, HĐH NN, NT.

- Thực hiện chính sách ruộng đất. Xây dựng chính sách ruộng đất theo hướng thúc đẩy phát triển NN hàng hóa, trên cơ sở sử dụng ruộng đất có hiệu quả. Thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất, hình thành tầng lớp doanh nhân NT, đi đôi với phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở NT.

5.4.2 Với chính quyền các địa phương trong vùng

- Đẩy mạnh chương trình giảm nghèo bền vững và chương trình đào tạo nghề cho lao động khu vực NN, NT. Có chương trình xuất khẩu lao động cho khu vực ĐBSCL.

- Xúc tiến nhanh việc triển khai đầu tư cho các chương trình/dự án nhằm ứng phó hữu hiệu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở khu vực ĐBSCL.

- Xây dựng và ban hành khung pháp lý về quan hệ đất đai, kinh tế, dân sự để phát triển các mô hình liên kết trong SX giữa ND và doanh nghiệp hình thành những cánh đồng lớn (khép kín từ khâu SX, chế biến, bảo quản và tiêu thụ, xuất khẩu). Đồng thời, có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ SX, thương hiệu và cạnh tranh.

Tóm tắt chương 5

Để đạt được đưa ra những giải pháp góp phần đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL, công việc đầu tiên của chương 4 đã nhận định tình hình tác động đến tiến trình đề xuất, thực hiện các giải pháp từ quốc tế, trong nước đến đặc thù riêng của Vùng. Từ đó, đưa ra quan điểm, mục tiêu đẩy mạnh. Đặc biệt, khi hệ thống quan điểm của Đảng, Nhà nước, Ncs đã đề xuất một số quan điểm bổ sung; Trong đó, chú trọng lấy ND làm gốc, xem ND làm chủ thể làm nên sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT.

Luận án đưa ra 2 nhóm giải pháp chính, đó là: (i) Nhóm giải pháp CNH, HĐH NN, NT chú trọng các yếu tố: Phát triển LLSX qua đẩy mạnh thực hiện cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu KH-CN; Tổ chức lại SX và xây dựng QHSX phù hợp; CDCC kinh tế NN theo hướng SX hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường và CCKT NT theo hướng tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ giảm dần tỉ trọng NN; Xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, quy hoạch phát triển NT, bảo vệ môi trường sinh thái, chống biến đổi khí hậu; Xây dựng NT dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ở NT; (ii) Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và một số đột phá. Trong đó, chú trọng đột phá đẩy mạnh liên kết vùng, hình thành một số mô hình kinh tế mới và đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng.

Ngoài ra, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH NN, NT thì ĐBSCL cũng rất cần sự quan tâm hơn nữa của Trung ương cũng như chính quyền các địa phương trong vùng qua một số kiến nghị cơ bản.

KẾT LUẬN

Đồng bằng sông Cửu Long với đặc điểm là vùng sinh thái nước ngập, thích hợp cho phát triển nông nghiệp, cụ thể là cây lúa, cây ăn quả và nuôi, trồng thủy, hải sản; tài nguyên, khoáng sản có nhiều trữ lượng; lực lượng lao động dồi dào... Phát huy những lợi thế đặc điểm trên, thời gian qua ĐBSCL cùng cả nước thực hiện công cuộc đổi mới dưới lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đã từng bước phát huy khá tốt những lợi thế vốn có của mình để xây dựng một nền NN SX hàng hoá lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao và xây dựng NT ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh... góp phần vào thành quả chung thực hiện sự nghiệp CNH, HĐH NN, NT của cả nước, nhưng thật sự vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của mình.

Luận án “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025” với nhiệm vụ đưa ra những giải pháp đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT cho vùng. Để thực hiện nhiệm vụ trên, Ncs đã nghiên cứu khá nhiều công trình khoa học qua sách, bài báo, hội thảo khoa học... viết về NN, NT nói chung, về ĐBSCL nói riêng để học tập kinh nghiệm, kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu, tìm ra khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu giúp cho công việc nghiên cứu, hoàn thành mục tiêu của Luận án có logic và sát hợp với thực tiễn. Những khoảng trống đó là: Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngành NN theo hướng: giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu...; Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân NT.

Về cơ sở lý luận, Luận án đã khái quát khá đầy đủ những khái niệm cơ bản; Đưa ra được mối quan hệ biện chứng giữa NN, NT là NN, ND, NT có mối quan hệ mật thiết với nhau, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển NN, NT, nếu chúng ta không nghiên cứu, giải quyết đồng bộ 3 vấn đề thì khó có thể thực hiện thành công CNH, HĐH NN, NT nói riêng và CNH, HĐH đất nước nói chung. Đồng thời, hệ thống được một số luận điểm khoa học của các nhà kinh tế lớn trên thế giới bàn về CNH, HĐH NN, NT cùng với quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về CNH, HĐH NN, NT; Quá trình hình thành và phát triển quan điểm của ĐCSVN về CNH, HĐH

NN, NT qua các kỳ Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc, cũng như Đảng, Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo ĐBSCL thực hiện CNH, HĐH NN, NT trong thời kỳ đổi mới. Song, cũng không quên nghiên cứu về CNH, HĐH NN, NT ở đồng bằng sông Hồng và một số quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản những kinh nghiệm của họ về hoàn thiện QHSX, ứng dụng KH-CN tiên tiến vào SX theo hướng phát triển NN đô thị, NN sạch, thực hiện chủ trương “Ly nông bất ly hương”, mô hình “Xí nghiệp hương chân”, phong trào “Làng quê mới”... để rút ra một số bài học kinh nghiệm có thể vận dụng cho ĐBSCL thực hiện CNH, HĐH NN, NT.

Với phương pháp nghiên cứu, Luận án đã sử dụng nhiều phương pháp phong phú: Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; Các phương pháp nghiên cứu cụ thể như tiếp cận hệ thống, thống kê, mô tả, phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, chuyên gia, dự báo; Chú trọng phương pháp trừu tượng hóa khoa học – một phương pháp đặc trưng của chuyên ngành Kinh tế Chính trị.

Nhất thiết phải đánh giá đúng thực trạng CNH, HĐH NN, NT của vùng ĐBSCL để tìm ra những mặt được, những vấn đề đặt ra trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT của vùng, lấy đây làm cơ sở đề xuất những giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề CNH, HĐH NN, NT của vùng trong thời gian tới. Nội dung đánh giá, ngoài việc nghiên cứu tổng quan tình hình KT-XH của ĐBSCL Luận án đã tập trung chủ yếu vào các yếu tố chính chi phối CNH, HĐH NN, NT dưới góc độ chuyên ngành Kinh tế Chính trị như: Phát triển LLSX qua ứng dụng KH-KT, thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa đã mang lại thành tựu trong NN, NT; Hình thành QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT; Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông NT. Từ thực trạng, Luận án đã rút ra được 7 bài học kinh nghiệm về sự thành công bước đầu của tiến trình thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL và chỉ ra 5 vấn đề tồn tại bất cập chính yếu cần sớm giải quyết như: Phát triển LLSX trong NN, NT chưa đồng bộ trong nhiều lĩnh vực; Chuyển dịch CCKT đúng hướng nhưng còn chậm, thiên về nội bộ ngành NN; Kết cấu hạ tầng NT đầu tư thiếu tập trung; Vốn cho phát triển NN, NT chưa đáp ứng nhu cầu; Thiếu tính liên kết vùng và liên kết ngành dẫn đến đầu tư vừa manh mún, vừa dàn trải.

Trước khi đề xuất những giải pháp chính đẩy mạnh CNH, HĐH NN, NT vùng ĐBSCL, Luận án có chú trọng vào dự báo tình hình trong, ngoài nước và của vùng; Bám sát định hướng đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH NN, NT của Đảng, Nhà nước và bổ sung một số định hướng của cá nhân sát với thực tiễn, đặc biệt phải lấy ND làm trung tâm, gắn liền và phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH... Luận án đã đề xuất 2 nhóm giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH NN, NT ở ĐBSCL, đó là:

- Nhóm giải pháp thực hiện CNH, HĐH NN, NT. Gồm có: Phát triển lực lượng sản xuất qua đẩy mạnh thực hiện cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp; Tổ chức lại sản xuất và xây dựng QHSX phù hợp; Chuyển dịch CCKT nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; CCKT nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng NN; Xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, quy hoạch phát triển NT, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với BĐKH; Xây dựng NT dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân ở NT.

- Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách như: Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền; Sớm điều chỉnh quy hoạch tổng thể để tạo sự thống nhất, đồng bộ toàn vùng; Cần xem xét sửa đổi, bổ sung hệ thống luật, quyết định, nghị định... liên quan đến lĩnh vực NN cho phù hợp; Nên có chính sách tín dụng riêng cho hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư phát triển NN; Đầu tư mạnh hơn, có trọng điểm cho ĐBSCL. Cùng với một số đột phá giúp cho vùng phát huy tốt hơn tiềm năng, lợi thế so sánh như: Đẩy mạnh liên kết vùng; Hình thành một số mô hình kinh tế mới, đặc biệt giúp cho ĐBSCL phát huy được lợi thế phát triển NN; Đẩy mạnh phát triển hạ tầng trong vùng...

Để ĐBSCL thực hiện CNH, HĐH NN, NT đến năm 2025 theo đúng mục tiêu như Luận án đề ra thì ĐBSCL rất cần sự quan tâm hơn nữa của Đảng, Nhà nước đối với mình qua khuyến nghị: Có chính sách thu hút nguồn lực tài chính của Chính phủ, phi chính phủ, quốc tế cho NN, NT, xem đây là giải pháp quan trọng nhằm đạt mục

tiêu CNH, HĐH NN, NT; Xây dựng chính sách ruộng đất theo hướng thúc đẩy phát triển NN hàng hóa, trên cơ sở sử dụng ruộng đất có hiệu quả. Về phía chính quyền các địa phương trong vùng, bản thân cần phải: Đẩy mạnh chương trình giảm nghèo bền vững và chương trình đào tạo nghề cho lao động khu vực NN, NT; Xúc tiến nhanh việc triển khai đầu tư cho các chương trình/dự án nhằm ứng phó hữu hiệu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Xây dựng và ban hành khung pháp lý về quan hệ đất đai, kinh tế, dân sự để phát triển các mô hình liên kết trong SX nông nghiệp.

Quá trình triển khai thực hiện đề tài từ thu thập, xử lý thông tin đến phân tích đề xuất các giải pháp không tránh khỏi một số hạn chế, thiếu sót nhất định. Tác giả thực hiện đề tài mong được Hội đồng chấm Luận án cùng các Thầy, Cô và cá nhân có quan tâm đến đề tài thông cảm, đóng góp ý kiến cho đề tài được hoàn thiện, có tính khả thi cao.

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Đề tài Khoa học chủ đề: ***“Nâng cao chất lượng tuyên truyền về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên báo Đảng ở đồng bằng sông Cửu Long”***.

Cấp quản lý: Cấp Bộ

Cơ quan chủ quản: Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương

Mã số: KH-BĐ (2012)-16

Kết quả nghiệm thu: Xuất sắc

Vai trò tham gia: Thư ký Khoa học.

2. Đề tài Khoa học chủ đề: ***“Tuyên truyền để nhân rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp”***.

Cấp quản lý: Cấp Bộ

Cơ quan chủ quản: Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương

Mã số: KH-BĐ (2015)-08

Kết quả nghiệm thu: Khá

Vai trò tham gia: Chủ nhiệm.

3. Đề tài Khoa học chủ đề: ***“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng sản xuất hàng hóa”***.

Cấp quản lý: Cấp Bộ

Cơ quan chủ quản: Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương

Mã số: KH-BĐ (2015)-10

Kết quả nghiệm thu: Xuất sắc

Vai trò tham gia: Thành viên.

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phùng Ngọc Bảo. *Xây dựng nông thôn mới ở khu vực phía Nam – Bài học kinh nghiệm và giải pháp phát triển*. Tạp chí Khoa học Chính trị số 5-2014.
2. Phùng Ngọc Bảo. *Cần có cơ chế đặc thù cho đồng bằng sông Cửu Long phát triển tương xứng với tiềm năng*. Tạp chí Khoa học Chính trị số 5-2015.
3. Phùng Ngọc Bảo. *Đồng bằng sông Cửu Long cần nhiều chính sách hỗ trợ để tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp*. Tạp chí Cộng sản số 129 (9-2017).
4. Phùng Ngọc Bảo. *Quán triệt Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XI): Sáng tạo ứng dụng Khoa học – Công nghệ vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội – 2013, trang 437.
5. Bạch Mai. *Nỗ lực đồng bộ cho phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Cộng sản, số 72 – 2012.
6. Ngọc Bảo. *Mô hình tổ chức đảng, đoàn thể trong “Cánh đồng liên kết Bình Tiến” – Nét sáng tạo của Đồng Tháp*. Tạp chí Cộng sản, số 108 – 2015.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danh mục tham khảo tiếng Việt

Ban Chấp hành Trung ương, 2013. *Tài liệu học tập, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho các đồng chí ủy viên Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*. Hà Nội: Nxb Chính trị - Hành chính.

Ban Chấp hành Trung ương, 2012. *Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 – 2020*.

Ban Chấp hành Trung ương. *Kết luận số 97-KL/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương bảy, khoa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*. Hà Nội, ngày 9-5-2014.

Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 – 2020*. Hà Nội, ngày 20-1-2003.

Ban Kinh tế Trung ương, Bộ Giáo dục và đào tạo, Ngân hàng Thế giới, Ủy Ban kinh tế Quốc hội, Trường Đại học kinh tế quốc dân. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 – 2015 và những chiến lược điều chỉnh*. Hà Nội. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, 2013.

Ban Kinh tế Trung ương, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. *Kỷ yếu Tọa đàm: Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới*. TP. Hồ Chí Minh, tháng 1-2014.

Ban Tuyên giáo Trung ương. *Tài liệu nghiên cứu các Nghị quyết Hội nghị Trung ương bảy, khóa X (dành cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

Ban Tuyên giáo Trung ương. *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (dành cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

Benedict J.Tria Kerrkvliet và James Scott. *Một số vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam*. Nguyễn Ngọc và Đỗ Đức Thịnh sưu tầm và giới thiệu. Hà Nội, Nxb Thế giới, 2000.

Bộ Chính Trị, 2003. *Nghị quyết số 21-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010*.

Bộ Chính Trị, 2012. *Kết luận số 28-KL/TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long, thời kỳ 2011 - 2020*.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Kỷ yếu Diễn đàn: Hợp tác bốn nhà trong mô hình cánh đồng mẫu lớn*. An Giang, 2013.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH, Phê duyệt quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu*. Hà Nội, ngày 2-4-2014.

C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 23, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.

C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 25, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.

Cát Chí Hoa. *Từ nông thôn mới đến đất nước mới*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2009.

Chu Văn Cấp, Lê Xuân Tạo. “Cánh đồng mẫu lớn” ở đồng bằng sông Cửu Long – *Mô hình SX hiệu quả*. Tạp chí Cộng sản số 79 – 2013.

Đặng Kim Sơn. *Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

Đặng Kim Sơn. *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và mai sau*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

Đặng Kim Sơn. *Tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam theo hướng giá trị gia tăng cao*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2012.

Đinh Phi Hồ. *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*. Nxb Phương Đông, 2008.

Đỗ Tiên Sâm (Chủ biên). *Vấn đề Tam nông ở Trung Quốc*. Nxb Từ điển Bách khoa, 2008.

Dương Minh Tuấn (Chủ biên). *Một số vấn đề cơ bản về con đường phát triển hiện đại của nông nghiệp và nông thôn Nhật Bản*. Nxb Từ điển Bách khoa, 2012.

Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.

Hoàng Bắc Quốc. *Cơ giới hóa trong thu hoạch lúa – Một giải pháp nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Cộng sản số 49 – 2011.

Hội đồng Lý luận Trung ương. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra trong tình hình hiện nay*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011.

Hội đồng Lý luận Trung ương. *Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn – Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2009.

Huỳnh Thị Gấm. *Những biến đổi kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1975 đến năm 1995*. Nxb Lý luận Chính trị, 2007.

Nguyễn Minh Tuấn. *Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai – Một vấn đề cần kiên quyết thực hiện*. Tạp chí Cộng sản số 846 – 2013.

Nguyễn Minh Tuấn. *Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Khoa học Chính trị số 4-2014.

Nguyễn Ngọc Hòa. *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2008.

Nguyễn Sinh Cúc. *Giải quyết vấn đề ruộng đất nhằm phát triển kinh tế nông thôn*. Tạp chí Cộng sản số 826 – 2011.

Nguyễn Thị Tô Quyên (chủ biên). *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 – 2020*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, 2012.

Nguyễn Vĩnh Thanh, Lê Sỹ Thọ. *Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO – thời cơ và thách thức*. Nxb Lao động – Xã hội, 2010.

Nguyễn Xuân Cường. *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ở Trung Quốc (1978 – 2008)*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 2010.

Phạm Ngọc Dũng. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, 2011

Phạm Văn Linh và Nguyễn Tiến Hoàng. *Những nội dung chủ yếu và mới trong các Văn kiện Đại hội XI của Đảng*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011.

Tạp chí Cộng sản – Tỉnh ủy Bến tre. *Liên Kết “4 nhà” – Giải pháp cơ bản góp phần xây dựng nông thôn mới ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Văn hóa – Thông tin.

Tạp chí Cộng sản và Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. *Những vấn đề kinh tế - xã hội trong Cương lĩnh (Bổ sung, phát triển năm 2011)*. Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2011.

Tạp chí Cộng sản và Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Tác động của biến đổi cơ cấu xã hội đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn các tỉnh phía Nam trong thời kỳ đổi mới*. TP. Hồ Chí Minh, tháng 6-2010.

Tạp chí Cộng sản, 2013. *Việt Nam – Điểm sáng xóa đói, giảm nghèo*. Hà Nội, 2013.

Tạp chí Cộng sản, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, Thành ủy Cần Thơ. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long – 30 năm nhìn lại*. Cần Thơ, 2014.

Tạp chí Cộng sản, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, Tỉnh ủy Sóc Trăng. *Khoa học – Công nghệ trong phát triển nông nghiệp bền vững Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2013.

Tạp chí Cộng sản, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai gắn với xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh Tây Nguyên*. Đaklak, 2013.

Tạp chí Cộng sản, UBND tỉnh Hậu Giang. *Đẩy mạnh tuyên truyền trên báo Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Văn hóa – Thông tin, 2013.

Thời báo Kinh tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP An Bình. *Kinh tế 2013 -2014 Việt Nam và thế giới*. Hà Nội, 2014.

Tổng Cục Thống kê, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Niên giám thống kê 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Hà Nội: Nxb Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 2007. *Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007*. Hà Nội: Nxb Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017. *Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Hà Nội: Nxb Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 2018. *Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Thủ tướng Chính phủ, 2001. *Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 - 2005*.

Thủ tướng Chính phủ, 2008. *Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010*.

Thủ tướng Chính phủ, 2009. *Quyết định số 1581/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*.

Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Phê duyệt quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng*.

Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Quyết định số 939/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*.

Thủ tướng Chính phủ, 2013. *Quyết định số 2270/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28/KL-TW ngày 14 tháng 08 năm 2012 của Bộ Chính Trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.*

Thủ tướng Chính phủ, 2013. *Quyết định số 899/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án tái cấu trúc ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.*

Thủ tướng Chính phủ, 2016. *Quyết định số 2220/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế thi điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.*

Thủ tướng Chính phủ, 2016. *Quyết định số 593/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế thi điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.*

Thủ tướng Chính phủ, 2009. *Quyết định 491-QĐ/TTg về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.*

Thủ tướng Chính phủ, 2012. *Quyết định 939-QĐ/TTg về phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*

Trần Tiến Khai. *Phát triển nông thôn bền vững cho Việt Nam: Nhìn từ lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế.* Nxb Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.

Trung tâm Khuyến nông quốc gia. *Kỷ yếu Diễn đàn khuyến nông @ nông nghiệp: Những mô hình nông nghiệp đô thị hiệu quả.* Vĩnh Long, 2011.

Trung tâm Khuyến nông quốc gia. *Kỷ yếu Diễn đàn khuyến nông @ nông nghiệp: Liên kết SX lúa theo cánh đồng mẫu lớn.* TP. Hồ Chí Minh, Nxb Nông nghiệp, 2012.

Trung tâm Khuyến nông quốc gia. *Kỷ yếu Diễn đàn khuyến nông @ nông nghiệp: Phát triển vùng nguyên liệu lúa xuất khẩu.* TP. Hồ Chí Minh, Nxb Nông nghiệp, 2013.

Trung tâm Khuyến nông quốc gia. Kỷ yếu *Diễn đàn khuyến nông @ nông nghiệp: Phát triển vùng nguyên liệu lúa xuất khẩu*. Nxb Nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh, 2013.

Trung tâm Khuyến nông quốc gia. Kỷ yếu *Hội thảo khoa học: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa cùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Đồng Tháp, 2013.

Trường Cán bộ Quản lý nông nghiệp và Phát triển nông thôn II. *Bài giảng Chiến lược phát triển nông nghiệp – nông thôn*. Lưu hành nội bộ.

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Kỷ yếu *Hội thảo khoa học: Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO*. Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Kỷ yếu *Hội thảo khoa học: Tăng trưởng xanh trong thời kỳ toàn cầu hóa*. Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2013.

Trương Giang Long. Đề tài khoa học KHBD(2012) – 16: “*Nâng cao hiệu quả tuyên truyền về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên báo Đảng ở Đồng bằng sông Cửu Long*”. Hội đồng Khoa học các Cơ quan Đảng Trung ương, 2012.

Trương Giang Long. *Đồng bằng sông Cửu Long khắc phục những bất cập trên con đường phát triển*. Tạp chí Cộng sản số 842 – 2012.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. *Festival lúa gạo Việt Nam lần thứ II*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2012.

V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 36, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978.

V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 43, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978.

Văn phòng Trung ương Đảng. *Báo cáo chuyên đề: Một số vấn đề quan tâm xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam*. Hà Nội, tháng 7-2013.

Viện Kinh tế Việt Nam. *Mô hình công nghiệp hóa hiện đại hóa theo định*

Võ Hùng Dũng. *Kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Đại học Cần Thơ, 2012.

Võ Hùng Dũng. *Phát huy vai trò doanh nghiệp trong phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Cộng sản, số 69 – 2012.

Vũ Anh Tuấn. *Giáo trình Lịch sử các Học thuyết Kinh tế*. Nxb Thanh niên, 2010.

Vũ Văn Hiền, Phạm Tất Thắng. *Đồng bằng sông Cửu Long mùa này, con nước...* Tạp chí Cộng sản, số 19-20 (10-1997)

Vương Đình Huệ. *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta hiện nay*. Tạp chí Cộng sản số 854 – 2013.

Danh mục tham khảo tiếng Anh

Akemi Kamakawa. *Structural change of agriculture in the rice granary of Vietnam, fifteen years post DOI MOI and Structural changes in land sizes of households in rice – growing areas in Mekong delta of Vietnam – Based on a case study in the former area of Hoa Duc hamlet in 2002&2011*. TP. Hồ Chí Minh, 2013.

Barkema, Alan, Mark Drabenstott, and M. L. Cook. “The Industrialization of the U.S. Food System,” *Food and Agricultural Marketing issues for the 21 st Century*. Edited by Daniel I. Padberg, Food and Agricultural Marketing Consortium, FAMC 93-1, Texas A&M University, College Station TX, 1993.

Barry, Peter J., Steven T. Sonka, and Kaouthar Lajili. “Vertical Coordination, Financial Structure, and the Changing Theory of the Firm.” *American Journal of Agricultural Economics*. 74(1992):12 19-1225.

Batie, Sandra S. “Sustainable Development: Challenges to the Profession of Agricultural Economics.” *American Journal of Agricultural Economics*, 71 (1989): 1083- 1101.

Castle, Emery N., Robert P. Berrens, and Stephen Polasky. “*Sustainability and Ecological Economics: Ephemeral Trend or Bedrock Development?*” Paper presented at the 1993 American Agricultural Economics Meeting, San Diego, California, August 7-10, 1993.

Charles Henry Hull. *The Economy writings of sir William Petty*. Cambridge at The university. Press 1899.

Council on Food, Agriculture and Resource Economics (C-FARE) “*Industrialization of U.S. Agriculture: Policy Research, and Education Needs.*” Washington, D.C.: April, 1994a.

Daly, Herman. “*Allocation, Distribution, and Scale: Towards an Economics that is Efficient, Just, and Sustainable.*” *Ecological Economics*. 6(1992): 185-193

Davis, Carlton G. “*Sustainable Agricultural Development in the Caribbean: Some Conceptual and Process Dimensions*”. Food and Resource Economics Department, International Working Paper Series, IW92- I I, University of Florida, July 1992.

Davis, Carlton G, “*Poverty Reduction and Sustainable Agricultural Development in the Caribbean: The Conflict and Convergence Dilemma*”. *Farm and Business*. 2(1994):29-41.

Ghatak, Subrata, and Ken Ingersent. *Agriculture and Economic Development*. Baltimore, Maryland: Johns Hopkins University Press, 1984.

Henderson, Dennis R., and Charles R. Handy. “Globalization of the Food Industry.” *Food and Agricultural Marketing Issues for the 21 st Century*. Edited by Daniel I. Padberg, Food and Agricultural Marketing Consortium, FAMC 93-1, Texas A&M University, College Station TX, 1993.

Johnson, D. Gale. “Effects of Institutions and Policies on Rural Population Growth with Application to China.” *Population and Development Review*. 20(1 994a):503-31.

Kuznets, S. (1964), *Economic Growth and the Contribution of Agriculture: Notes for Measurements*, New York: McGraw – Hill.

Rostow, W.W. (1960), *The Stages of Economic Growth*, Cambridge University Press.

The World Bank (2018). *Economic and Distributional Impacts of Comprehensive and Progressive Agreement for Trans – Pacific Partnership: The case of Vietnam, Washington DC*.

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1****Hộp 1: Mô hình đào tạo nghề đặc thù thông qua xuất khẩu lao động**

Nhằm hỗ trợ cho người lao động tham gia xuất khẩu lao động, Đồng Tháp đã thành lập Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu lao động để hỗ trợ học giáo dục định hướng cho người lao động với kinh phí 500.000 đồng/lao động và cho vay tín chấp để đặt cọc khi thực hiện xuất khẩu lao động, hỗ trợ lao động về nước trước hạn, cho mượn chi phí ban đầu... Tỉnh coi việc đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động là một trong ba khâu đột phá góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh. Mục tiêu đặt ra là ngoài việc nhanh chóng giảm nghèo bền vững thì cần phải nâng cao khả năng chuyên môn lao động để khi về nước người lao động vẫn đáp ứng được thị trường lao động kỹ thuật cao, phục vụ trên địa bàn tỉnh tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần làm giàu quê hương... Giai đoạn 2014 - 2016, thực hiện tái khởi động lại công tác xuất khẩu lao động, năm 2014 đưa được 280 lao động đi xuất khẩu, năm 2015 đưa tiếp 550 lao động và đến năm 2016 đã đưa 850 lao động đi xuất khẩu. Giai đoạn 2017 - 2020, đẩy mạnh và duy trì tốt công tác xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh, phấn đấu bình quân hằng năm đưa khoảng 1.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Nguồn: *Nghiên cứu của tác giả.*

PHỤ LỤC 2

Hộp 2: Mô hình chuỗi giá trị lúa gạo

DN tham gia cả đầu ra và đầu vào trong chuỗi giá trị thực hiện CĐML được nhiều người biết đến phải nhắc tới Công ty cổ phần BVTV An Giang. Công ty có nhiều công ty con, nhà máy rải rác hầu hết khắp các tỉnh thành của khu vực ĐBSCL. Mục tiêu hoạt động của Công ty trong lĩnh vực nông nghiệp là hướng về ND qua việc nâng cao giá trị hạt gạo và nghề trồng lúa, nâng cao thu nhập cho ND, giảm bớt cơ cực và độc hại cho ND và thay đổi vị thế của người ND. Chiến lược về chuỗi giá trị của Công ty là hướng về “Cùng ND phát triển bền vững”. Công ty cung cấp giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, dịch vụ nông nghiệp, chế biến nông sản và tiêu thụ sản phẩm, nhờ vậy đã giải quyết được vấn đề cùng ND ra đồng, cùng ND chăm sóc sức khỏe và cùng ND vui chơi giải trí. Những giải pháp cụ thể trong Chiến lược ‘Cùng nông dân phát triển bền vững’ được biểu hiện qua mối liên kết dọc với ND có thể tóm lược:

1. Công ty ký hợp đồng cung cấp giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho ND và sẽ trừ nợ khi ND bán lúa cho Công ty;
2. Quá trình ND canh tác lúa, Công ty sẽ chuyển giao quy trình, kiểm soát quá trình canh tác thông qua đội ngũ “Bạn nhà nông (FF)” làm tư vấn. Mỗi FF sẽ phụ trách hướng dẫn kỹ thuật cho ND trên diện tích khoảng 50 ha, đồng thời hướng dẫn ghi chép chi phí SX qua “Nhật ký đồng ruộng”;
3. Khi thu hoạch, Công ty sẽ hỗ trợ cho ND gặt, vận chuyển lúa về nhà máy sấy và sấy miễn phí, cho gởi kho miễn phí trong thời gian 30 ngày;
4. Khi thu mua, Công ty niêm yết giá bán theo thị trường, cho ND lựa chọn hoặc bán cho Công ty hoặc bán ra ngoài, người ND khi bán lúa cho Công ty sẽ được nhận ngay tiền tại nhà máy. Nếu ND không bán lúa cho Công ty thì sẽ phải hoàn lại mọi khoản hỗ trợ đã nhận bao gồm lãi suất của chi phí vật tư (theo mức lãi suất của ngân hàng Nông nghiệp), bao bì, công vận chuyển, phí lưu kho (nếu có).



PHỤ LỤC 3

Hộp : Hiệu quả ứng dụng KH-CN trong SX trồng lúa và nuôi tôm sú

Trong ứng dụng KH-CN vào SX của ngành hàng lúa gạo ND được tiếp cận các kỹ thuật tiên tiến, các thiết bị hiện đại thay lao động thủ công, nâng cao hiệu quả SX. Nhờ có sự liên kết trên diện rộng, nên các trạm bơm điện đã thay dần cho máy bơm dầu, tiết kiệm rất lớn cho chi phí SX của ND, phát huy hiệu quả hệ thống thủy lợi nội đồng. Bên cạnh các máy gặt đập liên hợp đã giúp ND rút ngắn thời gian thu hoạch, giảm thất thoát, giảm chi phí so với lao động thủ công, phải kể đến hiệu quả của việc ứng dụng thiết bị san phẳng mặt ruộng bằng tia laser – đây là bước đột phá quan trọng nhất để ND ứng dụng thành công quy trình 3 giảm 3 tăng hoặc 1 phải 5 giảm. Thực tế cho thấy, khi áp dụng công nghệ này thì mặt ruộng sẽ được san phẳng từ mức chênh lệch ban đầu từ 30-35cm xuống chỉ còn ≤ 3 cm – đây cũng là điều kiện lý tưởng để ND mạnh dạn giảm lượng giống gieo sạ, tiết kiệm lượng nước tưới, kiểm soát được cỏ dại rất tốt ngay từ đầu, tiết kiệm 70% công làm cỏ và tia dặm, cây lúa mọc đều và phát triển rất tốt trong điều kiện điều tiết nước chủ động, tăng hiệu quả sử dụng phân bón, góp phần tiêu diệt ốc bươu vàng có hiệu quả. Đồng thời, nhờ mặt ruộng bằng phẳng, sẽ thuận tiện cho việc cơ giới hóa khi thu hoạch do cây lúa ít bị đổ ngã. Kết quả ban đầu được ghi nhận ở những cánh đồng được ứng dụng thiết bị này đã giảm từ 30-50% chi phí bơm nước (tương đương 300-400 ngàn đồng/ha/vụ), giảm 5-10% lượng phân bón, giảm lượng giống gieo sạ từ 10-30kg/ha, giảm thuốc BVTV từ 500-1 triệu đồng/ha/vụ, đồng thời năng suất lúa tăng từ 300 – 500 kg/ha (tương đương 1,3-2,2 triệu đồng/ha/vụ. Chi phí san phẳng mặt ruộng với thiết bị laser còn tùy thuộc độ cao thấp của địa hình. Nếu mức chênh lệch khoảng 10 cm trở lại, chi phí san khoảng 3-3,5 triệu đồng/ha nếu chênh lệch từ 10-18cm thì chi phí san khoảng 4 triệu – 4.5 triệu đồng, nếu mức chênh lệch quá cao từ 18cm – 30cm chi phí san khoảng 5 – 5.5 triệu đồng/ha.

Với mô hình nuôi tôm công nghệ cao, thực chất là ND nuôi tôm trong nhà lưới để hạn chế gió, quản lý tảo ổn định hơn và bảo đảm vấn đề an toàn sinh học. Với công

nghe, thổi khí Oxy xuống trực tiếp nước nuôi tôm, đầm nuôi tôm được lót bạc đáy nhằm tránh tác động xấu đến từ môi trường bên ngoài; thức ăn của tôm là cám thực phẩm công nghiệp. Hiệu quả nuôi tôm từ công nghệ cao mang lại: thu hoạch từ 8 đến 10 tấn tôm/ha, mật độ nuôi khoảng 500 con/m² đất, trong khi nuôi thông thường chỉ đạt 200 con/m² đất.

Nguồn: *Nghiên cứu của tác giả từ khảo sát thực tế trên nhiều cánh đồng lớn, đầm tôm ở các tỉnh ĐBSCL.*

PHỤ LỤC 4**Hộp: điển hình về QHSX phù hợp với LLSX**

Quá trình xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa ở xã Phú Đức, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp đã mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội rõ rệt. Cụ thể, Chi hội Phụ nữ và Chi đoàn Thanh niên được thành lập ngay sau khi HTX thành lập, ban đầu chỉ có 37 thành viên, sau gần 1 năm hoạt động Chi hội Phụ nữ đã phát triển lên đến 175 thành viên, xây dựng nhiều mô hình phù hợp: Tổ phụ nữ nông vụ, giúp tăng thu nhập cho hội viên từ 90 đến 120 ngàn đồng/ngày; Tổ phun thuốc tranh thủ vay được 90 triệu đồng từ phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để mua bình phun và mua được 2 máy làm nhang. Ngoài ra, phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh mở 1 lớp làm nhang cho 30 xã viên theo học; một lớp dạy nghề sửa chữa máy phun thuốc cho 20 học viên; một lớp dạy nghề quản lý vận hành trạm bơm điện cho 18 học viên. Với tổng số 40 đoàn viên, Chi đoàn Thanh niên Bình Tiến phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể xã tích cực tổ chức tuyên truyền vận động đoàn viên, thanh niên thực hiện mô hình liên kết và huy động tiền đền bù đê bao, thành lập 4 tổ dịch vụ nông nghiệp phun thuốc, bón phân tạo thêm việc làm cho 20 thành viên.

Nguồn: *Nghiên cứu của tác giả từ khảo sát thực tế*

PHỤ LỤC 5**Hộp: Cơ giới hóa trong trồng lúa**

Ở Vĩnh Long, Tỉnh triển khai thực hiện Dự án “Xây dựng mô hình và hỗ trợ nông dân trồng lúa theo hướng cơ giới hóa và chứng nhận VietGAP ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011 – 2015”. Với mục tiêu xây dựng và củng cố hệ thống nhân giống lúa xác nhận của tỉnh để đảm bảo chỉ tiêu 80% diện tích SX lúa trong tỉnh sử dụng giống cấp xác nhận; xây dựng các cánh đồng mẫu lớn SX lúa ở tỉnh Vĩnh Long phấn đấu đến 2015 đạt diện tích 2.500 – 3.000 ha. Dự án có tổng vốn đầu tư 372,79 tỷ đồng. Trong đó ngân sách tỉnh là 73,493 tỷ đồng được đầu tư cho 3 hợp phần chính, đó là hợp phần xây dựng và củng cố cơ sở nhân giống lúa với giá trị 22,295 tỷ đồng; hợp phần xây dựng cánh đồng mẫu lớn với giá trị 28,629 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là hỗ trợ trang bị máy cơ giới, thiết bị nông nghiệp là 10,528 tỷ đồng; hợp phần đầu tư hạ tầng đồng ruộng với giá trị là 44 tỷ đồng.

Còn ở tỉnh Sóc Trăng, triển khai dự án “Hỗ trợ nông dân mua máy gặt đập liên hợp thực hiện cơ giới hóa khâu thu hoạch trong SX lúa trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh cho vay 70% giá trị máy và ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất trong 2 năm đầu, hỗ trợ bà con nông dân trên địa bàn mua 150 máy gặt đập liên hợp. Hiện nay, mô hình “cánh đồng mẫu lớn” đang được triển khai thực hiện ở nhiều địa phương như An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp... càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong SX nông nghiệp.

Nguồn: *Nghiên cứu của tác giả từ khảo sát thực tế*

PHỤ LỤC 6

Hộp: Một số quan điểm thực hiện CNH, HĐH NN, NT của những nhà quản lý, nhà khoa học

Về chính sách hỗ trợ tài chính: Đa dạng hóa các nguồn vốn để tiếp tục đầu tư phát triển mạnh hơn cơ sở hạ tầng KT-XH nông thôn. Ưu tiên nâng cấp và xây mới các hệ thống thủy lợi đồng bộ phải đi đôi với đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý để đảm bảo an toàn về nước. Tăng cường củng cố các hệ thống hồ đập, kè ven sông, ven biển; nâng cấp các hệ thống cảnh báo, chủ động phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường nước. Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển giao thông NT, bảo đảm các xã đều có đường ô-tô tới thôn bản; bảo đảm dân cư nông thôn có điện sinh hoạt và được sử dụng nước sạch. Có chính sách cho doanh nghiệp tham gia mô hình liên kết doanh nghiệp – nông dân được vay vốn trung, dài hạn với lãi suất ưu đãi để triển khai thực hiện mô hình liên kết. Nghiên cứu thành lập quỹ hỗ trợ ND trong SX và công nghệ sau thu hoạch (trước mắt là sản phẩm lúa gạo) để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch.

Nguyễn Văn Giàu

Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội.

Về chính sách góp phần đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, đổi mới cơ sở hạ tầng chúng ta cần: Ưu tiên xây dựng các trục giao thông huyết mạch cả đường sắt, đường bộ cao tốc và đường thủy đến các vùng trọng điểm phát triển nông nghiệp như đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa lớn. Ưu tiên phát triển giao thông nông thôn với mạng lưới giao thông chung, bảo đảm áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; Xây dựng các khu công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất máy móc và vật tư đầu vào thành các khu công nghiệp hoàn chỉnh, có quy

hoạch rõ ràng và định hướng chiến lược công nghệ cụ thể tại các vùng nông nghiệp trọng điểm... gắn các ngành hàng nông nghiệp mũi nhọn và bố trí thành từng khu công nghiệp nằm giữa các vùng nguyên liệu, các vùng sinh thái nông nghiệp chính.

TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD)

Bàn về tổ chức chuỗi sản xuất, cung ứng, có mấy vấn đề cần giải quyết:

Trước hết, phải bằng mọi cách đưa thêm nhiều doanh nghiệp về nông thôn. Hiện nay mới có khoảng trên 2.000 doanh nghiệp nông thôn, chỉ bằng 1% trong tổng số doanh nghiệp cả nước. Thật là một con số quá nhỏ so với nhu cầu và khả năng thực tế. Phải tập trung mạnh cho việc hình thành các doanh nghiệp chế biến nông sản và hướng đi ngay vào công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp. Lúa gạo, cá tôm, gia súc gia cầm, cây ăn trái... đều rất cần có nhiều doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản. Chế biến đi liền với thu mua, bảo quản, tiêu thụ. Doanh nghiệp sản xuất nguồn vật tư cho nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, động vật, cơ khí chế tạo và sửa chữa...; Doanh nghiệp làm dịch vụ thương mại cung ứng đầu vào và tiêu thụ đầu ra cũng cần phát triển để tăng sự cạnh tranh. Đặc biệt không để doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp FDI ép giá, gây khó cho nông dân.

Thứ hai, Trong chuỗi này còn cần có sự tham gia của ngân hàng, tổ chức tín dụng, viện nghiên cứu, trường đại học và đương nhiên cũng cần có cả cơ quan quản lý, các hiệp hội ngành nghề, hội nông dân. Nói là chuỗi thì ở khâu nào cũng có vai trò, nhiệm vụ của mình và tất cả để phải vì người nông dân là trung tâm để liên kết, phục vụ. Hình thức liên kết chủ yếu là thông qua hợp đồng kinh tế, được hình thành theo nguyên tắc tự nguyện và theo quy định pháp luật, có chế ước, chế tài khi cần thiết.

Thứ ba, Chúng ta còn rất thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực này, do đó cần mạnh dạn triển khai, đúc kết thành mô hình, quy tắc nhất định để lan tỏa nhanh, rộng khắp, có hiệu quả. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp

với các Bộ ngành liên quan tập trung sức lo những việc này để tạo ra một sự chuyển biến mới thiết thực trong phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, thực hiện thành công tái cơ cấu kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

TS. Lưu Bích Hồ

Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn cần có nhiều giải pháp đồng bộ. Trong đó: Nâng cao chất lượng lao động, giảm lao động nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nhưng phải đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động; nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân theo yêu cầu của thị trường và nhu cầu của các doanh nghiệp. Giải quyết triệt để, gốc rễ các vấn đề bức xúc trong xã hội nông thôn; bảo đảm nghề nghiệp và thu nhập ổn định cho nông dân; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản về nước sạch, y tế, giáo dục; tăng khả năng thụ hưởng các nhu cầu giải trí; bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện, ngăn ngừa nguy cơ trở thành điểm nóng ở nông thôn.

Nguyễn Huy Vinh

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Chuyển đổi nền nông nghiệp từ truyền thống đến hiện đại – Một tiến trình tổng hợp nhiều yếu tố: trong bài chuyển đổi nông nghiệp truyền thống đăng trên Chicago Press (1964), Theo dore W. Schulz có lẽ là người đầu tiên trên thế giới chỉ ra vai trò quan trọng của hiện đại hóa nông nghiệp dựa vào đổi mới khoa học công nghệ: “Con người cũng giống như tổ tiên của họ, trước đây không thể sản xuất đủ ăn dù đã lao động rất vất vả trên những mảnh đất thậm chí màu mỡ. Người nông dân khi biết cách tiếp cận khoa học về đất, cây trồng, vật nuôi và máy móc thì họ có thể tạo ra nhiều lương thực một cách nhàn hạ hơn nhiều, mà đất đai của họ vẫn màu mỡ. Những nông dân ấy có thể sản xuất nông nghiệp và kiếm được tiền tương tự như những người hàng xóm của anh ấy chuyển đến thành phố

để kiếm sống”. Như vậy, để làm chủ công nghệ và có thể thực hiện CNH, HĐH thành công chúng ta nên xét: (i) Du nhập công nghệ, đồng thời có chính sách hỗ trợ việc nội địa hóa thành công chúng ta du nhập, nội dung này nên tham khảo bài học thành công của Trung Quốc; (ii) Đầu tư cho nghiên cứu cần trọng tâm, trọng điểm và thay đổi cấu trúc tổ chức KH-CN trong nông nghiệp. Các công nghệ đầu tư cần được xây dựng bởi nhà khoa học có tham khảo ý kiến của nhà sản xuất, doanh nghiệp và người dân; (iii) Có chính sách đầu tư thu hút nhân tài, những giáo sư, nhà khoa học, nhà nghiên cứu giỏi trên thế giới cùng ta nghiên cứu làm chủ công nghệ.

GS, TS Trần Đức Viên

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Để phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn hướng tới hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới: Nhà nước tập trung cho các dự án cấp bách, trọng tâm còn lại khuyến khích, hỗ trợ tư nhân và người nước ngoài để họ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Gia tăng sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp, ngành và địa phương trong việc ban hành và triển khai thực hiện chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách đột phá nhằm thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia tích cực vào phát triển kinh tế nông thôn như chính sách tạo việc làm, chính sách thuế thu nhập, thuế xuất khẩu, tiền sử dụng đất, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn.

TS. Nguyễn Quốc Ngữ

Hàm Vụ trưởng, Ban Kinh tế Trung ương.

Nguồn: *Thu thập của tác giả qua phỏng vấn chuyên gia từ thực tế hội thảo.*